

Số 114

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

**Chon
một lối tu**

Tr. 55

*Sung ngọt,
sung chặt*

Tr. 39

Thiền và Trí thức

Tr. 20

BỒ TÁT
THÍCH QUẢNG ĐỨC
1897-1963



TÔN HOA SEN



Mái ấm gia đình Việt

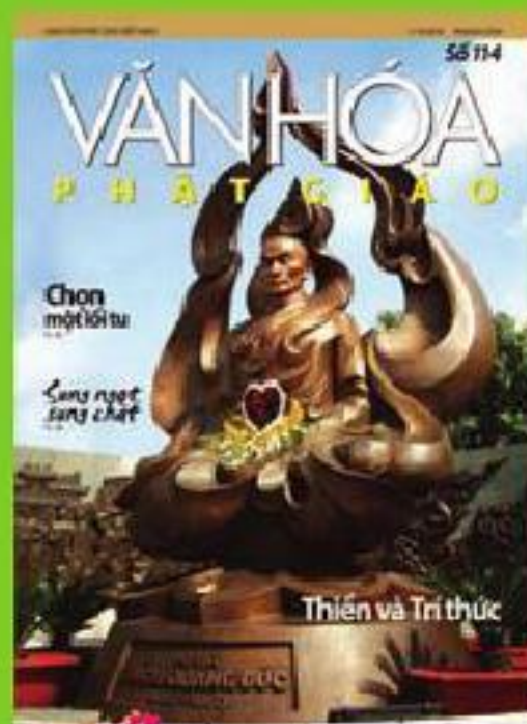
Số 9 Đại lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần 2 - Dĩ An, Bình Dương

Tel: 0650.3791.791 - Fax: 0650.3791.792

VPĐD: 215-217 Lý Tự Trọng, Q.1, Tp.HCM

Tel: 08.3910.6910 - Fax: 08.3910.6913

www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Hồ Thị Phương Châu, DD: 0907 164 066
0914 063 669

Quảng cáo
Cô Thu Suong, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Văn hóa - Thông tin
số 96/GP-BVHTT và 66/GP-SĐBS
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Hãy bớt xa xỉ (Lâm Hạnh Nhiên)	3
Sương mai	7
"Cốt Chằm – bì Việt" của một số tượng thờ trong ngôi chùa làng xứ Thuận Hóa (Nhóm Nghiên cứu Khoa học Trẻ, Nguyễn Hữu Thông chủ biên)	8
Hai văn bia tháp chùa Bằng Lai (Đồng Dưỡng)	13
Lại bàn thêm về "phú quý sinh lễ nghĩa" (Nguyễn Cẩn)	16
Vài nét về tính cách người Nam Bộ thời khẩn hoang (Trần Phỏng Diểu)	18
Thiền và trí thức (Đỗ Hồng Ngọc)	20
Thanh niên trước ý nghĩa và mục đích cuộc đời (Nguyễn Thế Đăng)	23
Khó thay được làm người (Huệ Hạnh)	26
Chiếc áo cà sa của ngài Đường tăng Tam Tạng (Nguyễn Phúc)	28
Ăn chay (Trà Kim Long)	31
Tùy duyên (Minh Niệm)	33
Trong thế giới vội vã (Thị Giới dịch)	36
Sung ngọt, sung chát (Tấn Nghĩa)	39
Vào cõi hư vô: khi người mẹ qua đời (Normal Fisher, Trần Khiết Bách dịch)	41
Cái Tôi và minh triết về "cái tôi" (Nguyễn Xuân Chiến)	43
Nhớ cái sân nhà... (Thảo Nguyên)	48
15 ngày	50
Thơ	51
Bà cụ cùng phố (truyện ngắn của Nguyễn Trọng Hoat)	53
Chọn một lối tu (Hoàng Thị Như Huy)	55
Hoa dạ hợp (Cao Huy Hóa)	57
Lời cảm ơn cuộc sống	59
Món chay: Ram đậu phụng (Hoàng Anh – Phú Xuân)	60

Bìa 1: Trái tim chân lý (Tượng Bồ-tát Quảng Đức tại TP.HCM).
Ảnh: **Nguyễn Hưng.**

QUÁN CHAY

pháp uyển

Nơi thưởng thức ẩm thực chay
tốt sức khỏe, nhẹ tinh thần

Phạm Đình Lưu

17/4 Nguyễn Huy Tường, Phường 6, Bình Thạnh, TP.HCM
website: www.phapuyen.com, email: lienhe@phapuyen.com
QUÁN CHAY PHÁP UYỂN - ĐT. 35 035 579

Ấm Tử Sa *Phủ Quý Thổ*



Mua bán đầy ắp như cần thương ngoại!

Phòng trưng bày: 491D3 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
ĐT: 84.08.3553 4605 - 84.08.6658 7775 - DD: 0903.848.147

viet-art

HỌA PHẨM : LOUVRE, LEFRANC, LIQUITEX, CONTÉ À PARIS
GIẤY HỘI HỌA: CANSON, MONTVAL, MI-TEINTES, FIGUERAS



Địa chỉ: 9/2A Hoàng Hoa Thám, P.6, Q. BT, TP.HCM
ĐT: 84-8-3551 1942 - Fax: 84-8-3510 8212
Email: vietartsupply@gmail.com

Nhà Máy
VĂN THÀNH

CHUYÊN MÁY PHÁP PHỤC TỤ SĨ:
THIẾT KẾ Y HẬU KINH SƯ
MAY ĐO TẬN NƠI TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

603 ĐIỆN BIÊN PHỦ - P.1 - Q.3 - TP.HCM
ĐT: 35040672 - 38301956 - 0903 343 183
(đầu Ngà bảy - lên lâu 1 gập Cờ Tịnh)



NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

60/116 Lý Chính Thắng – Phường 8 – Quận 3 – TP.HCM
(Mặt tiền bờ kênh Nhiêu Lộc). Tel: 08.38482028

CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, Đường số 8, P. Phước Bình, Quận 9, TP.HCM.
ĐT: 3728 0174 - DD: 0909.093.106

NHỮNG TÁC PHẨM KINH ĐIỂN VỀ TÔNG THIÊN THAI BẰNG VIỆT NGỮ



1. *Thiên Thai Từ Giáo Nghi*: Giáo sư David Chappell, thuộc Phân khoa Tôn giáo học, Đại học Hawaii. 2. *Pháp Hoa Huyền Nghĩa*: Giáo sư Haiyan Shen. 3. *Maha Chi Quán*: Giáo sư. Neal Donner & Daniel B. Stevenson biên soạn. 4. *Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông*: Giáo sư, Paul. Swanson biên soạn. 5. *Cao Tăng Thiên Thai Tông Trung Hoa*: Tỳ Kheo Tác Phi biên soạn. 6. *Sơ Lược Tiểu Sử Và Ảnh Tượng Chư Tổ Thiên Thai Tông*: Nguyễn Khuê- Trần Tuấn Mẫn biên dịch.

❑ Quý độc giả có nhu cầu QUẢNG CÁO
❏ Xin vui lòng liên hệ: **Cô Sương** ☎ĐTDD: 0918 032 040
✉ Email: vietartsupply@gmail.com

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo,
quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa
và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Buổi sinh hoạt hàng tháng vừa qua của tòa soạn tạp chí Văn Hóa Phật đã trở nên nóng bỏng vì hai vấn đề chiếm mất nhiều thời giờ nhất: việc tăng giá báo và việc in lịch tặng các điểm phát hành, các độc giả đăng ký báo dài hạn cùng các ân nhân, thân hữu, và cộng tác viên của tờ báo.

Về việc tăng giá báo, mọi thành viên của tòa soạn đều nhất trí rằng đã đến lúc Văn Hóa Phật Giáo phải tăng giá mới có thể tồn tại, và tất nhiên sẽ phải tăng giá vào đầu năm để tiện việc sổ sách. Vấn đề đặt ra là tăng bao nhiêu thì vừa. Dựa trên tình hình vật giá tăng khiến chi phí cho tờ báo tăng trong đó có cả việc phải nghĩ đến biện pháp làm tươi ngon bút của các cộng tác viên cũng như nhu cầu cải thiện cuộc sống của các thành viên tòa soạn, đã có ba mức được đề nghị, là 14.000đ, 15.000đ và 18.000đ một tờ cho các số báo thường; các số đặc biệt Tân niên, Phật đản, và Vu lan sẽ tính tăng thêm hoặc 6.000đ, hoặc 5.000đ hoặc 2.000đ, và riêng số báo Tết Nguyên đán là số báo ghép thì giá được tính gấp đôi giá số báo đặc biệt. Điều băn khoăn của các thành viên tòa soạn là nếu tăng đến mức như thế thì liệu VHPG có còn được độc giả ủng hộ nữa hay không. Đành rằng một số độc giả nhiệt tình cũng đã thể hiện quyết tâm ủng hộ tờ báo không điều kiện, nhưng e rằng những độc giả thâm lặng cũng sẽ phải đắn đo hơn khi mua báo, và trong điều kiện hiện nay, có khi những vị phải đắn đo lại là số đông. Về vấn đề nhuận bút, đành rằng hầu hết cộng tác viên của VHPG thấy rằng viết bài cho VHPG là để thể hiện cái tâm của người con Phật muốn đóng góp vào ngôi nhà chung chứ chưa bao giờ cho rằng mức nhuận bút đo được “đăng cấp” của ngôi bút, VHPG vẫn luôn luôn cảm thấy có thiếu sót đối với những vị đã đóng góp tâm huyết và trí tuệ cho tờ báo. Cuối cùng, cuộc trao đổi về việc này cũng chưa đi đến kết luận.

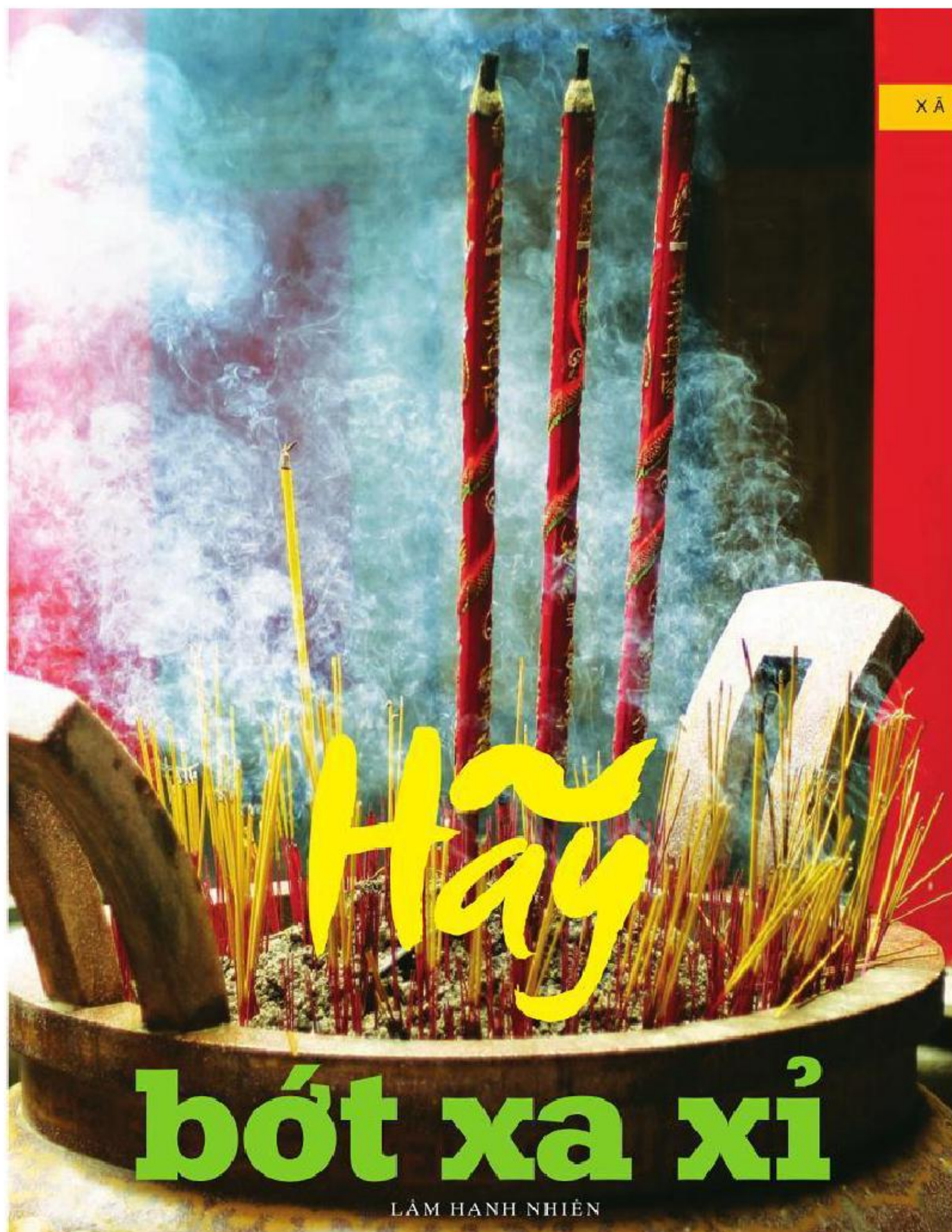
Về việc in lịch tặng độc giả dài hạn, ân nhân, thân hữu và cộng tác viên của tờ báo, mọi thành viên của tòa soạn cũng nhất trí rằng vào dịp Tết Nguyên đán, dứt khoát phải có một món quà tinh thần gửi đến những người đã gắn bó với tạp chí suốt thời gian qua. Điều đó không có nghĩa là những vị mua báo từng số không gắn bó với tạp chí, nhưng rõ ràng VHPG không có đủ điều kiện gửi quà tặng cho tất cả mọi độc giả được. Sau khi cân nhắc mọi dữ kiện về năng lực tài chính, cuối cùng tập thể quyết định dành 40.000.000đ để in lịch tặng. Lịch của VHPG tất nhiên không thể sánh được về mức độ “hoành tráng” so với những tờ lịch khác, nhưng chắc chắn nó thể hiện cái tâm của tập thể VHPG muốn gửi đến mọi người lời cầu chúc chẵn thành cho một năm mới an lạc về mọi mặt. Một tổ thực hiện lịch đã được tập thể cử ra để lo hoàn tất quyển lịch cùng lúc phát hành số báo Xuân Tân Mão 2011.

VHPG mong mỗi nhận được những sự góp ý thẳng thắn của mọi người với tâm nguyện luôn luôn có thể cung cấp đến tay quý độc giả những số báo ngày một tinh tế hơn, đi sát cuộc sống hơn. Chúng tôi tin tưởng rằng quý độc giả nhận biết điều đó và sẵn sàng thông cảm với những khó khăn của VHPG để chấp nhận biện pháp bất đắc dĩ mà cần thiết của tạp chí là việc tăng giá báo.

Thành tâm kính chúc quý độc giả luôn tràn đầy pháp lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





Hãy bốt xa xỉ

LÂM HẠNH NHIÊN

1. Thiết Nhân Đạo Quang (Tetsugen Doko) là một trong những bậc thượng thủ của thiền phái Hoàng Bá (Obaku school), một biến thể của dòng thiền Lâm Tế ở Nhật Bản, tuy không là một thiền sư lỗi lạc nhưng lại được Phật tử Nhật Bản kính ngưỡng. Ngài sinh vào năm thứ bảy thời Quảng Vĩnh (Kan'ei, 1630) tại thái ấp Higo và đã xuất gia theo Tịnh Độ Chơn Tông lúc mới 13 tuổi. Khi nghe tin ngài Ấn Nguyên Long Kỳ (Yinyuan Longqi) là một thiền sư thuộc dòng Lâm Tế tránh nạn nhà Thanh từ Trung Hoa sang, xây dựng

chùa Vạn Phúc (Manpuku-ji) trên núi Hoàng Bá thuộc hạt Phú Sĩ (Uji) gần Kyoto để truyền bá giáo pháp trên đất Nhật, ngài Thiết Nhân Đạo Quang đã tìm đến cầu pháp rồi ở lại tu thiền tại đó. Hành trạng của Thiết Nhân Đạo Quang gắn liền với công trình ấn loát bộ Đại tạng kinh lần đầu tiên được phát hành trên đất Nhật. Công trình được thực hiện trong những năm cuối đời của ngài, hoàn tất năm 1678. Ngài thị tịch vào năm thứ hai thời Thiên Hòa (Tenna, 1682). Hiện nay tại chùa Vạn Phúc còn lưu trữ khoảng 60.000 bản



Ảnh: Thu Sương

khắc gỗ mang nội dung Đại tạng kinh theo ấn bản đời Minh bên Trung Hoa, là sản phẩm do Thiết Nhân Đạo Quang thực hiện nhờ vào sự đóng góp của Phật tử Nhật Bản trên gần khắp cả nước. Tập giai thoại Thiền có tựa là *Collection of Sand and Stones* đã được Đỗ Đình Đồng dịch ra tiếng Việt dưới tên *Góp Nhật Cát Đá* ấn hành tại Sài Gòn trong những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ trước có kể lại chuyện Thiết Nhân Đạo Quang in kinh, đại ý như sau: *Thiết Nhân quyết định in lại bộ kinh mà vào thời đó chỉ có thể thỉnh được*

từ Trung Hoa. Bộ kinh đã được in lần đầu bảy ngàn bản để phát hành trên đất Nhật, dựa trên bản khắc gỗ, một công trình hết sức lớn lao. Thiết Nhân đã đi khắp nước để quyên góp. Có những thí chủ đóng góp cả trăm đồng tiền vàng nhưng hầu hết ngài chỉ nhận được từng đồng xu. Với mọi thí chủ, ngài đều dành cho họ một sự cảm tạ như nhau. Sau mười năm, khi Thiết Nhân gom góp được đủ tiền để bắt đầu công việc ấn loát thì cơn sóng Phú Sĩ tràn bờ gây nên nạn đói khủng khiếp. Thiết Nhân dùng tất cả số tiền đã quyên góp được cho việc in kinh để cứu

giúp những người đói khổ. Sau đó, ngài lại bắt đầu việc quyên góp. Vài năm sau, lại có một trận dịch bệnh lan ra khắp xứ, Thiệt Nhân cũng dùng hết tiền đã quyên góp được để cứu giúp nhân dân bị bệnh dịch. Lần thứ ba, ngài lại bắt đầu quyên góp, và sau hai chục năm, lời nguyện in kinh của ngài mới thành tựu. Người Nhật vẫn truyền cho con cháu của họ rằng Thiệt Nhân Đạo Nguyên đã ấn hành được ba bộ kinh, hai bộ kinh đầu còn giá trị hơn bộ kinh cuối cùng.

2. Căn cứ vào lịch sử Nhật Bản, ta thấy Thiệt Nhân Đạo Quang sống trong thời Giang-Hộ (Edo), thời kỳ nước Nhật được cai trị bởi chế độ Mạc-Phủ dưới quyền của dòng họ Đức Xuyên (Tokugawa) kéo dài từ 1603 tới 1868. Bấy giờ nước Nhật đã tiếp xúc với phương Tây và Thiên Chúa giáo La Mã cũng đã được truyền vào Nhật Bản khi các giáo sĩ Bồ-Đào-Nha đến Nagasaki năm 1549. Sự tảo tợn của các giáo sĩ Dòng Tên trong nỗ lực cải đạo người Nhật ở cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII đã gây nên cuộc nổi loạn của các giáo dân Thiên Chúa giáo Nhật Bản năm 1637 dẫn tới việc tiêu diệt người Nhật theo đạo Thiên Chúa vào năm 1638 dưới triều đại của tướng quân Đức Xuyên Gia Quang (Tokugawa Iemitsu). Sự kiện đó là một trong những nguyên nhân chính hình thành chính sách bế quan tỏa cảng của người Nhật. Cuối năm 1638, Đức Xuyên Gia Quang cấm đóng tàu để dân Nhật không thể rời nước; năm 1639, ông ra lệnh cấm mọi người phương Tây đến Nhật Bản, trừ người Hà Lan; năm 1641, ông lại cấm mọi người ngoại quốc đến Nhật, trừ người Hà Lan và người Trung Quốc. Năm 1651, Đức Xuyên Gia Quang qua đời, con trai ông, con của một vị thứ phi, là Đức Quang Gia Cương (Tokugawa Ietsuna) còn nhỏ tuổi, được triều thần phò tá lên nắm quyền bính. Chính sách cấm đạo và sự ngờ vực đối với người phương Tây vẫn tiếp tục được thi hành. Trong bối cảnh đó, thấy của Thiệt Nhân Đạo Quang là Ấn Nguyên Long Kỳ đã từ Trung Hoa đến Nhật Bản vào năm 1654. Ấn Nguyên Long Kỳ được mời trụ trì một số tu viện ở Kyushu và Osaka. Sau đó, vào năm 1661, ngài thuyết phục được Đức Quang Gia Cương đồng ý để ngài xây dựng Vạn Phúc tự trên núi Hoàng Bá và trở thành người sáng lập phái Hoàng Bá thuộc dòng Lâm Tế ở Nhật. Tại đó ngài đã tiếp và thu nhận Thiệt Nhân Đạo Quang làm đệ tử.

3. Thời bấy giờ, in ấn còn là một công việc đòi hỏi nhiều thời gian, vật liệu, và nhân công; đặc biệt, nhân công phải là những người biết chữ. Việc có một bộ Đại tạng kinh được lưu truyền rộng rãi trên cả nước cũng đang là một nhu cầu bức thiết để làm chỗ dựa cho việc trao truyền giáo pháp của Đức Phật, giúp người Nhật duy trì niềm tin chân chánh, bớt bị mê hoặc bởi tư tưởng độc thần đang được các giáo sĩ phương Tây nỗ lực rao giảng. Công trình của Thiệt Nhân Đạo Quang

quả thực là một công trình đồ sộ và cũng không kém phần gấp gáp. Tuy vậy, không trông chờ ở sự giúp đỡ của chính quyền Mạc-Phủ lúc ấy còn phải đối phó với nhiều vấn đề lớn lao trước viễn cảnh đất nước có thể bị các cường quốc phương Tây xâm nhập, Thiệt Nhân Đạo Quang đã chủ động đi khắp nước Nhật để quyên góp từng đồng xu một. Hiển nhiên, nếu không có uy tín, ngài đã không thể huy động được tiền bạc của bá tánh. Vậy mà khi đã có đủ tiền trong tay sau mười năm lặn lội vận động khắp nước Nhật, trước tình cảnh nhân dân đói khổ vì nạn lụt lội mà chính quyền Mạc-Phủ không đủ sức giải quyết, ngài đã không ngần ngại tung tiền ra cứu giúp dân đói. Hiển nhiên, ngài đã đặt lòng từ của người con Phật lên trên tất cả; đã khẳng định rằng *phục vụ chúng sanh là cúng dường chư Phật*, đúng như lời Phật dạy. Sau khi nạn đói vì lụt lội đã qua, ngài tiếp tục công việc quyên góp. Một lần nữa, tình trạng dịch bệnh khốn khổ của dân chúng lại không cho phép ngài thực hiện ngay ước nguyện của mình. Ngài lại đem tiền ra cứu giúp nạn nhân của dịch bệnh. Bằng hành động ấy, ngài vững tin rằng tâm nguyện của ngài vẫn có thể thực hiện được, một khi ngài đã sử dụng của cải quyên góp đúng chánh pháp, mặc dù không hoàn toàn khế hợp với mục đích ban đầu. Quả thật, cuộc quyên góp lần thứ ba của ngài đã cho phép ngài hoàn thành tâm nguyện; ngài đã in xong bộ Đại tạng kinh năm năm trước khi ngài qua đời. Công nghiệp của ngài không chỉ ở việc in Đại tạng kinh mà còn ở hai lần cứu giúp nhân dân khốn khổ vì đói kém và dịch bệnh. Và người dân Nhật kính ngưỡng ngài vì ngài đã thương tưởng đến những nỗi đau khổ của đồng loại nhiều hơn việc đau đầu thực hiện công nghiệp riêng mình.

4. Sau khi khẳng định chính sách mở cửa, tiến hành các hoạt động hội nhập vào nền thương mại thế giới, đất nước Việt Nam đã có những tiến bộ ngoạn mục về phương diện kinh tế, đến nỗi đã có những quan sát viên độc lập dự đoán không bao lâu nữa Việt Nam sẽ cất cánh để trở thành một chú rồng non trẻ. Tuy nhiên, một hiện tượng dễ thấy là đi đôi với sự tăng trưởng về kinh tế, tình trạng chênh lệch giàu nghèo ngày càng bị khoét sâu. Bên cạnh những khu trung tâm phát triển vượt bậc với hàng loạt nhà cao tầng, vẫn còn những nơi học trò đi học phải đu dây hay bơi qua sông. Bên cạnh những đại gia có thể mua máy bay riêng hay du thuyền riêng, vẫn có những làng mà dân cả làng không ai có được thu nhập một ngày có giá trị tới một đô la Mỹ. Bên cạnh những cuộc thi hoa hậu "hoành tráng", vẫn có những nhóm trẻ em sống lầy lắt trên những bãi rác khổng lồ và những cụ già dầm mình dưới nước biển lạnh giá cào ngheo kiếm sống qua ngày. Trong bối cảnh đó, chúng ta đang chứng kiến quá nhiều những công trình tôn giáo quy mô, tốn kém, hầu như không đem lại lợi ích thực tế nào cho người dân.

5. Tất nhiên không ai dám cho rằng xây chùa dựng tháp tô tượng đúc chuông là những việc xa xỉ. Nhưng mọi việc đều còn tùy vào hoàn cảnh thực tế của xã hội trong lúc những công trình như thế được thực hiện; và cũng cần phải xét xem việc thực hiện những công trình như thế nhằm mục đích gì. Trong gần một chục năm qua, chúng ta luôn luôn được nghe nói đến những ngôi chùa mới xây dựng to nhất, rộng nhất, quy mô nhất, có nhiều tượng Phật nhất... đến những pho tượng cao nhất, dài nhất, những lấu chuông vĩ đại nhất... Không những thế, trong vòng năm năm trở lại đây, có cả một phong trào thi đua để được ghi nhận kỷ lục, ghi nhận những chiếc chuông gia trì to nhất, những chiếc mõ lớn nhất, những chiếc trống dài nhất..., và đã có pho tượng Phật nằm dài hơn phá kỷ lục pho tượng Phật nằm dài nhất trước đó. Có vô số nhà "thư pháp" vạch vẽ nguệch ngoạc những lời dạy của Đức Phật trên đủ các loại chất liệu với thời gian thật nhanh để được ghi nhận là kỷ lục. Gần đây hơn, đã xuất hiện công trình khắc kinh *Pháp Hoa* lên đá với hàng chục phiến đá cẩm thạch được nhập từ nước ngoài về làm chất liệu. Có thể nói tất cả những công trình đó đều tiêu tốn nhiều thời gian, vật liệu, và nhân công, những thứ đều có thể quy được thành tiền, có khi phải quy thành ngoại tệ vì có những vật liệu phải nhập từ nước ngoài. Chúng ta thấy ngay, nếu như ai đó cũng có tinh thần của thiền sư Thiệt Nhân Đạo Quang ở Nhật Bản thời Giang-Hộ thì đã có khá nhiều tiền giúp đỡ cho học sinh đi học bớt phải đu dây hay bơi qua sông, bớt đi số trẻ em phải vất vưởng trên những bãi rác hôi thối, bớt đi những người già phải lang thang bán vé số dọc đường.

6. Hàng ngày, khi thỉnh chuông, chúng ta đều đọc bài kệ, *Văn chung thỉnh phiến não khinh, Trí tuệ trường bồ đề sanh, Ly địa ngục xuất hỏa khanh*. Nghe tiếng chuông, ta thấy phiến não giảm. Tuy nhiên, nếu phải thi đua cho có được một chiếc chuông gia trì lớn nhất để được ghi vào sách kỷ lục, thì khi nghe tiếng chuông, lòng phiến não trong ta có giảm chẳng, nếu chiếc chuông của ta vẫn chưa được ghi vào sách kỷ lục; hoặc nếu vừa có chiếc chuông của chùa nào đó lớn hơn chuông chùa ta được *xác lập* là đã *phá kỷ lục* của chiếc chuông chùa ta? Rõ ràng, việc *xác lập* những *kỷ lục Phật giáo* chẳng những đã gây nên cái nhìn thiếu thiện cảm trong dân gian mà còn tạo phiền não cho chính những người trong cuộc. Và quả thật, đã có điều tiếng trong việc *xác lập* kỷ lục rồi, chứ có phải không đâu?

7. Chúng ta vẫn tự hào về việc Phật giáo đồng hành cùng dân tộc suốt hai ngàn năm qua. Và chúng ta cũng nhận thấy, sau thời Lý Trần, chưa bao giờ Phật giáo Việt Nam có được vị thế khả quan trên cả nước như bây giờ. Tuy nhiên, Phật giáo là một tôn giáo từ hòa. Tư tưởng Phật giáo thấm nhuần nơi nào thì nơi đó có cuộc sống an vui đầy đạo hạnh. Chúng ta có thể lấy đất

Huế làm một thí dụ. Khi định đô ở Phú Xuân vào đầu thế kỷ thứ XVII, các vị chúa nhà Nguyễn đã xây dựng xã hội trên nền tảng tư tưởng nhà Phật, đối lập với xã hội Trịnh Lê vẫn tiếp tục chìm đắm trong những giáo điều *Tử viết*. Vài trăm năm sau, khách đến Huế vẫn còn chứng kiến cảnh vào ngày rằm và ngày mồng một mỗi tháng, người dân lũ lượt đi chùa và ngoài chợ không bán thịt cá; ngày thường, dân chúng đối xử với nhau từ hòa, trong chợ ngoài đường ít có cảnh cãi cọ chửi bới; trẻ em cũng như người lớn ít khi thốt ra những lời thô lỗ, tục tằn; khi có đám tang, mọi người đều ra trước cửa nhà chấp tay tiễn biệt người quá cố... Hiện nay, hàng ngày chúng ta đều phải đau lòng tiếp cận những thông tin xấu về cách đối xử giữa người với người, về việc con người đối xử thậm tệ với thiên nhiên, về việc con người đua nhau kiếm chác trên sự ngờ nghệch của người khác... đến nỗi đã có hàng ngàn lời cảnh báo về việc xuống cấp đạo đức ở mọi nơi. Vậy thì tư tưởng Phật giáo ở đâu, tuy Phật giáo Việt Nam vẫn đồng hành với dân tộc và đang có được vị thế khả quan, lại không thấm vào tim óc người dân để họ bớt đi tham, sân, si trong lúc hành xử hàng ngày? Phải chăng chúng ta đang quá quan tâm về vật chất, đến nỗi quên phần tinh thần? Phải chăng chúng ta đang quá chuộng hư danh, để đánh mất phần cốt lõi của việc hành trì lời Phật dạy, rằng mọi sự đều vô thường và mọi pháp đều vô ngã, chỉ có sự an ổn, hạnh phúc của cuộc sống mới thể hiện được kết quả của việc trao truyền giáo pháp?

8. Kỷ niệm ngàn năm Thăng Long-Hà Nội cũng là dịp để vinh danh những vị vua đã biết xây dựng xã hội trên tư tưởng nhà Phật. Chúng ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về hành trạng của những đấng nhân quân đầy uy đức ấy. Tuy nhiên, có lẽ chúng ta đã không chú ý rằng chính trong sự xương thịnh của Phật giáo Việt Nam triều Lý đã có sẵn mầm diệt vong khiến triều Trần có thể thay triều Lý, và chính trong sự xương thịnh của Phật giáo Việt Nam triều Trần cũng có những mầm diệt vong để mở đường cho quân Minh vào nước ta. Đành rằng trước sự xương thịnh, luôn có những thế lực cạnh tranh tìm cách phân hóa, ngăn trở rồi tiêu diệt để thay thế. Nhưng trước hết, sự xương thịnh chỉ có thể bị suy tàn khi chính trong lòng sự xương thịnh ấy chứa sẵn những mầm diệt vong. Học bài học lịch sử là chúng ta phải chỉ ra được những mầm diệt vong ấy mà cảnh giác, không nên quá say sưa với sự thịnh đạt mà quên rằng mọi sự vốn vô thường. Nhân dịp kỷ niệm ngàn năm Thăng Long-Hà Nội, chúng ta cũng nên xem lại cách điều hành Phật sự của chúng ta trong thời gian qua, đừng chỉ dựa vào những thành công mang tính phù phiếm mà quên đi những vấn đề cốt lõi, là sao cho Phật giáo Việt Nam phải góp được phần vào việc chấn hưng đạo đức để xây dựng thành công một xã hội từ hòa dựa trên những lời dạy thiết tha của Đức Bốn sư. ■

*Nỗ lực, không phóng dật
Hãy sống theo chánh hạnh
Người chánh hạnh hưởng lạc
Cả đời này đời sau.*

Pháp Cú – 168

“CỐT CHĂM - BÌ VIỆT”

của một số tượng thờ trong ngôi chùa làng xứ Thuận Hóa

Nhóm Nghiên cứu Khoa học Trẻ
NGUYỄN HỮU THÔNG chủ biên

Lời tòa soạn: Bài viết này, trọn vẹn có dung lượng gần 10.000 từ, trong đó, phần chú thích còn dài hơn phần chính văn, được Nhóm Nghiên cứu Khoa học Trẻ thực hiện dưới sự tư vấn và hướng dẫn của ông Nguyễn Hữu Thông (Phân viện trưởng, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế), gửi đến Văn Hóa Phật Giáo để công bố, là một bài viết thể hiện tinh thần nghiên cứu nghiêm túc đáng trân trọng của những nhà trí thức trẻ quan tâm tới văn hóa dân tộc. VHPG đã có chủ trương không đăng tải những bài viết dài quá năm trang và những bài phải đăng thành nhiều kỳ. Tuy nhiên, xét riêng phần chính văn của bài này cũng đủ chuyển tải một nội dung hoàn chỉnh, chúng tôi đã thảo luận cùng các tác giả, chỉ công bố phần chính văn. Chúng tôi vẫn giữ nguyên những chỗ các tác giả có ý định mở rộng nội dung nghiên cứu hoặc thuyết minh thêm lập luận của mình bằng các chú thích; và những ai quan tâm có thể liên lạc với VHPG để nhận các chú thích đó.

Theo dòng Nam tiến, người Việt miền Trung đã có nhiều cách thức ứng xử rất linh hoạt với vốn văn hóa của người bản địa tiền trú, điển hình là sự tiếp biến hình ảnh của Poh Nagar, bà mẹ xứ sở Chăm. Qua kết quả khảo sát ở một số ngôi chùa làng trên khu vực Quảng Trị - Thừa Thiên Huế (xứ Thuận Hóa), nghiên cứu này bước

đầu hệ thống hóa những di vật thuộc nền văn hóa Chăm tồn tại trong hình hài của nhiều vị thần Phật của tín ngưỡng Việt, và đưa ra nhiều trường hợp tiếp biến khác nhau, phản ánh một quá trình tiếp thu và biến cải rất sinh động, tùy thuộc góc nhìn của từng cộng đồng cụ thể, chứ hoàn toàn không tuân theo một mô thức cứng nhắc.

Tam quan chùa Ưu Đàm,
Phong Điền, Thừa Thiên Huế.



1. Chùa làng xứ Thuận Hóa

Văn hóa Việt, trong vận mệnh có tính sinh tồn của mình, đã thấu nhận và tiếp biến nhiều luồng tư tưởng lớn của văn minh Hoa-Ấn. Đó chính là sự có mặt trong từng góc ngách của đời sống Việt với nhiều biểu hiện khác nhau của những dòng tư tưởng và tôn giáo có ảnh hưởng lớn trong khu vực như Ấn giáo, Nho giáo, Lão giáo, và nhất là Phật giáo.

Phật giáo đến với mỗi dân tộc đều được tiếp nhận và hành trì trong điều kiện cụ thể qua lăng kính văn hóa bản địa. Và trên thực tế, Phật giáo là tôn giáo dễ tìm được sự sống chung trong dòng chảy văn hóa dân gian của các quốc gia phương Đông, mặc dù sự lưu truyền của nền triết giáo Phật theo hướng chính thống luôn được bảo tồn và phát huy trong tầng lớp bác học. Patrick B. Muller đã nhận xét: *"Tín ngưỡng tôn giáo và tín ngưỡng dân gian có thể tương đồng với nhau về mặt cấu trúc và chức năng, sự khác biệt là ở chỗ chúng được nhận thức bởi những nhóm người khác nhau"*. Chính vì vậy, trong mạch sống của làng xã Việt Nam luôn hiện hữu một hình thái thừa nhận Phật giáo trên góc độ riêng của mình. Đó chính là nguyên nhân ra đời của ngôi chùa làng bên cạnh những ngôi chùa "chính thống" được chiêm bái rộng rãi trên phạm vi quốc gia hay vùng miền.

Trong cấu trúc ngôi làng Việt, bộ máy vận hành và thiết chế truyền thống luôn hiện hữu hai yếu tính song song tồn tại, đó là xã hội và tâm linh. Nếu đình làng giải quyết yếu tố điều hòa các mối quan hệ xã hội và đạo lý "uống nước nhớ nguồn"; thì chùa miếu lại làm chức năng bảo trợ và tạo dựng đức tin trong đời sống tâm linh. Đến miếu thường gắn với truyền thuyết và "cốt lõi của truyền thuyết thực sự là một đức tin... nó không cần được nói ra hay lý giải, bởi lẽ ý tưởng cơ bản được cộng đồng cổ vũ cùng chia sẻ"². Nhưng ngôi chùa làng thường không được xây dựng bởi truyền thống trong từng cộng đồng cụ thể, mà là một sự cảm thụ mặc nhiên, tiếp nối dòng chảy của văn hóa dân tộc vốn có một lịch sử lâu dài. Cho nên, nhu cầu xây dựng chùa làng như là điểm tựa đức tin của mọi đức tin, biểu hiện sinh động mối quan hệ giữa chùa và các cơ sở tín ngưỡng, phong tục khác³.

Chùa làng là một dấu ấn lớn trong văn hóa dân tộc Việt, là nét đẹp của sự gắn kết Phật giáo với dân tộc, biểu hiện sự hòa quyện giữa tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Không phải làng nào, xóm nào cũng có trường học của Khổng giáo, nhưng ngược lại ở đâu cũng có ngôi chùa của Phật giáo, đã tự mình âm thầm thấp hường mẫu nhiệm giữa đời sống dân gian⁴. *"Các làng xã đều có chùa quán. Làng lớn, gồm nhiều thôn, dân cư đông đúc, có từ hai đến ba chùa"*⁵.

Do điều kiện địa lý và lịch sử đặc thù, nhất là do sự thích ứng của con người ly hương trong quá trình vào vùng đất mới ở phía Nam, thiết chế làng xã xứ Đàng Trong đã có những điều chỉnh phù hợp. Chính vì vậy, quá trình ra đời của chùa làng là sự hội tụ bởi nhiều mối nhân duyên mang những đặc điểm:

1. Chùa do cộng đồng dân cư tự lập ra nhằm đáp ứng nhu cầu của dân làng trong việc cổ kết đức tin và sinh hoạt tín ngưỡng.

2. Chùa làng do quan lại, tướng tá và các nhà giàu sùng mộ đạo Phật đứng ra phổ khuyến dân làng lập nên; do đó, cũng là nơi tưởng nhớ các vị có công với chùa, với dân làng. Đây là một nét đặc trưng của chùa làng vùng Thuận Hóa⁶.

3. Chùa làng do nhà nước phong kiến lập ra cho dân.

Trong đời sống tinh thần của những tiểu quốc Chăm trên vùng đất miền Trung, bên cạnh Ấn giáo được xem như quốc giáo, Phật giáo cũng đã có những giai đoạn phát triển rực rỡ, nhất là dưới triều đại Indrapura (cuối thế kỷ IX đến cuối thế kỷ X). Di tích các tu viện Phật giáo và tượng thờ ở Bắc miền Trung còn lại cho đến ngày nay là một minh chứng cụ thể.

Chùa làng ở Đàng Trong ra đời gắn chặt với lịch sử Nam hành của người Việt, từ thế kỷ XI, khởi từ sự kiện thu phục Địa Lý, Bố Chính và Ma Linh; riêng với vùng Thuận Hóa, là sau năm 1306, người Việt tiếp nhận hai châu Ô, Lý từ Chế Mân (Simhavarman III). Chùa làng ra đời cùng với quá trình lập làng của các đoàn lưu dân người Việt từ Đàng Ngoài.

Trong chính sử Việt, chùa làng ít được nhắc đến, nhưng không phải vì thế mà chúng không có vị trí trong đời sống tâm linh người nông dân Việt.

Thuận Hóa xưa, *"chùa xưa làng Thổ Ngõa vài tiếng chim lanh lảnh kêu sương, núi Lệ Sơn chùa cổ chon von, chùa Long Đồi cổ quái, xã Đường Lâm dăm gian cổ tự sư già ở lẫn khói mây"*.

Vào thời kỳ đầu, ở Thuận Hóa phổ biến hai loại chùa: chùa quan và chùa làng.

1. Chùa quan: Do triều đình lập ra cho dân. Mỗi chùa có một quan tự chính coi sóc và một sai phu để làm cỏ rác, chùi quét, chăm sóc tượng Phật.

2. Chùa dân: phổ biến hơn, xuất phát từ nhu cầu tự thân của cộng đồng làng xã.

2. Tính đa nguồn gốc và sự phong phú của một bảo tàng làng đáng quan tâm

Quả thật, chúng tôi chưa đủ điều kiện và thời gian để tiến hành trên diện rộng, nhằm khảo sát một cách toàn diện những biểu hiện của mối giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa người Việt với cư dân tiền trú thể hiện qua cơ sở tín ngưỡng phổ biến ở làng xã. Tuy vậy, dù chỉ mới tiếp cận vài ngôi chùa làng mà chúng tôi cho là khá đặc trưng, cũng đã cho chúng ta thấy nổi lên ở đây những vấn đề cần lưu ý⁸:

1. Việc thờ phụng Phật theo cách của làng xã;

2. Việc tiếp nhận và chuyển hóa những tượng thần Hindu;

3. Sự phổ biến của đức tin Quán-thế-âm dưới những biểu hiện đa dạng;

4. Nơi tập hợp những vật thiêng không nguồn gốc.

2.1. Việc thờ phụng Phật theo cách của làng xã

Nét đặc trưng của chùa làng chính là việc thờ Phật theo cách của người dân, ngoài sự hiện diện những hình tượng liên quan đến Nho, Lão như Quan Thánh Đế Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu v.v.⁹. Ở một số điểm khảo sát cụ thể, cách thờ phụng ở làng xã miền Trung thể hiện sự ứng xử của người Việt đối với cả văn hóa lẫn hiện vật văn hóa của người tiền trú nơi người Việt mới đến theo hai cách: hoặc “kính nhi viễn chi”, hoặc Việt hóa nhanh chóng.

1. “Kính nhi viễn chi”, qua việc từ chối ảnh hưởng của Ấn giáo với hệ thống tượng thần và kinh sách mang tính triết học vốn xa lạ với cộng đồng cư dân chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, bằng cách khoanh vùng, khu trú lại và không can thiệp đến những di tích thờ cúng mang đậm sắc thái Ấn giáo.

2. “Việt hóa”, bằng cách tự nguyện tiếp biến những tượng thờ không có nguồn gốc cụ thể, hoặc những biểu hiện tín ngưỡng dân gian của người tiền trú bằng nhiều giai thoại khác nhau, phản ánh tính dung hợp và dung dị của văn hóa dân gian. Điển hình là sự tiếp biến hình ảnh của nữ thần Poh Nagar với vai trò Bà mẹ xứ sở trong bối cảnh tượng thờ rất ít ỏi, và Poh Nagar trong trường hợp này không chỉ là tín ngưỡng của tầng lớp quý tộc, tầng lữ, hay thương nhân dưới thời các tiểu quốc Chăm, mà hình tượng vị thần nữ này hiện hữu một cách phổ biến trong đại chúng.

Xuất phát từ niềm tin liên quan đến nông nghiệp của tầng lớp bình dân, Poh Nagar (Chăm) và Thiên Y A Na (Việt hóa) đã là chiếc cầu nối tạo nên chất xúc tác nhanh chóng trong tiến trình tiếp biến và dung hợp văn hóa Việt với di sản của cộng đồng tiền trú.

2.2. Việc tiếp nhận và chuyển hóa những tượng thần Hindu

Việc tiếp nhận và chuyển hóa trong tín ngưỡng dân gian làng xã được biểu hiện khá rõ qua sự thay đổi hình dạng đặc trưng nhân chủng và y trang của hệ thống tượng thờ. Cụ thể như ba pho tượng ở chùa làng Thành Trung, tuy hiện nay không rõ về mặt nguồn gốc, nhưng kết quả khảo sát cho thấy đây là tác phẩm có sự giao lưu tiếp nối Chăm - Việt, và đã diễn ra một sự chuyển hóa về tên gọi, nét tạo hình, lẫn chức năng khi nằm giữa không gian chiêm bái trong ngôi chùa làng ở đây¹⁰. Tượng Visnu vốn là một trong tam thần của trục tâm linh Ấn giáo đã được chuyển hóa thành tượng Quan Âm, và người dân Việt trong làng quen gọi là Bà. Những biến đổi bằng cách bồi đắp thêm y trang, bề tượng, những thiết trí châu hấu và vầng hào quang phía sau..., đã làm biến dạng toàn bộ những dấu ấn đặc trưng của lối tạo hình tượng thờ Ấn giáo.

Từ nhận định này, có thể nhìn thấy những cách thức xử lý trong quá trình Việt hóa như sau:

1. Dùng một motif tạo khung hậu cho tượng hoàn chỉnh. Cách thức này được áp dụng cho cả tượng tròn

lẫn phù điêu; tất cả đều được đóng khung nghiêm chỉnh, cân đối theo cách thờ tự của người Việt;

2. Bọc lại gần như toàn bộ những chi tiết điển hình của tượng cũ bằng các lớp vôi và sơn sống;

3. Đắp phần tiền diện và giữ nguyên phần sau;

4. Chuyển từ tư thế đứng sang ngồi theo phong cách Việt¹¹.

Chùa Ưu Điểm có tên gọi là chùa Phật lỗi, gắn liền với câu chuyện phát lộ tượng (lỗi) trong quá trình khai phá của cộng đồng Việt trên vùng đất mới và sự hiển linh của bà Mẫu trên cùng một địa điểm. Những di vật ở chùa Ưu Điểm cho thấy một lối khác trong việc thừa nhận chúng theo cách riêng của người Việt, không quan tâm đến nguồn gốc, ý nghĩa... mà vì thế chúng đã được tạo dựng. Chẳng hạn, tám phù điêu chạm khắc những vị thần tối thượng của Ấn giáo như Brahma, Visnu, Civa, Uma, cùng các vị thần quan trọng khác như Nandin Garuda v.v., khi hiện hữu trong ngôi miếu của khuôn viên chùa làng Việt đã trở thành bề trang trí cho một tượng thờ khác, mà gốc gác của tượng thờ này, có khả năng chỉ là một thiết trí phụ trong bố cục điêu khắc của một ngôi tháp Chăm đã bị đổ nát trước đó. Chính vì vậy, chúng ta nhận ra từ miếu thờ ở Ưu Điểm một tượng Mẫu đặt ở vị trí cao nhất¹², bên dưới là tám lá đề trong kiến trúc tháp Chăm, xung quanh là những di vật khác như linga, bề yoni và một vài cối cửa v.v.¹³. Điều này đã phản ánh rõ nét việc tiếp nhận một cách hỗn nhiên mang tính dung dị dân gian Việt trong quá trình lý giải và thừa nhận những di vật của người tiền trú theo cách riêng của mình.

Chùa Đông Lâm (làng Câu Hoan, còn đọc là Cu Hoan, Hải Lăng, Quảng Trị) nổi bật với hiện vật Mukhalinga đã được Việt hóa thành Mẫu thần, với nhiều quyền năng trong việc cầu tự, gắn liền với những giai thoại thú vị về sự linh hiển của bà. Nằm ngay bên cạnh chùa làng, Mukhaliga được thờ trong ngôi miếu nhỏ gọi là miếu Cầu Tự hay miếu Bà. Vào các ngày lễ vía, có rất nhiều người đến dâng lễ cầu tự với một niềm tin mãnh liệt cùng sự linh diệu của nước giếng Chăm kể bên¹⁴. Ngoài ra, một bề yoni bị vỡ làm đôi được đặt dưới gốc nhãn trong sự mù mờ về tên gọi, nguồn gốc, lẫn chức năng, hay giá trị của bộ phận này. Rõ ràng đây vốn là bức tượng Civa, gắn liền trên thân linga, với bộ ria mép còn khá rõ. Trong quá trình lý giải và xây dựng niềm tin theo cách của mình, người nông dân Việt đã dùng sơn và vôi làm mờ đi những chi tiết nam tính để biến Civa thành Mẫu. Người ta chỉ chú trọng đến trụ đá có hình người (đầu Civa), trong lúc một bộ phận bất phân ly của trụ đá ấy là Yoni như một cặp phạm trù âm - dương lại bị người Việt “bỏ quên”, và chúng đã trở thành vành đai ngăn đất vun cây ở một nơi gần đó, phía ngoài ngôi miếu.

Miếu bà Giàng làng Lương Hậu (phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế) bao gồm hai đơn nguyên: Bồ Y Na miếu¹⁵; và Miếu bà Giàng (miếu Chuẩn

Đề trong tâm thức dân gian)¹⁶. Miếu bà Giàng gắn liền với truyền thuyết về tấm lá đề, cho thấy sự lan tỏa của tư tưởng Phật giáo, đã khiến họ liên tưởng rất nhanh đến hình tượng nhiều tay của Chuẩn Đề Bồ-tát trong lòng người Phật tử, và họ lấy ngày 16 tháng Ba âm lịch làm ngày vía; đây cũng chính là ngày vía Chuẩn Đề trong tín ngưỡng Phật giáo¹⁷.

Pho tượng được người nông dân Việt gọi là ngài Chuẩn Đề trong trường hợp này chính là bức phù điêu của người Chăm đang diễn tả vị thần Civa đang múa điệu vũ trụ (Tandava). Do Civa xuất hiện trong bố cục với hình tượng nhiều tay, nên người Việt đã liên tưởng đến Bồ tát Chuẩn Đề với một biểu tượng tương tự, mà họ đã từng nhìn thấy trong điện thờ của những ngôi chùa và trong kinh sách¹⁸.

Bên cạnh đó, truyền thuyết về tượng Bà ở Bồ Y Na miếu cho thấy sự nổi trội của mạng lưới trao đổi đông-tây nhận nhịp trong một thời kỳ lịch sử, qua câu chuyện về mối quan hệ thân tộc của hai vị thần với cách diễn giải rất dân gian¹⁹.

Qua những hiện vật từng đề cập, chúng ta có thể thấy rõ quá trình tiếp nhận và chuyển hóa những tượng thần Hindu cũng như sức sống của chúng trong bối cảnh của ngôi miếu thờ cạnh chùa làng hay trong ngôi chùa làng vốn có. Bởi suy cho cùng, từ một hiện vật ít có giá trị trong tâm thức, nhưng khi được khoác lên lớp áo văn hóa, đặc biệt là văn hóa tâm linh trong quá trình tiếp biến, hiện vật ấy đã, đang và sẽ có sức sống bền bỉ và chỗ đứng nhất định trong lòng cộng đồng với những niềm tin, tín ngưỡng song hành.

2.3. Sự phổ biến của đức tin Quan Thế Âm dưới sự biểu hiện đa dạng

Hình ảnh Quan Âm trong dân gian là “một hình ảnh cứu rỗi gắn gũi với quần chúng, xuất hiện dưới dạng nữ thần Avalokitesvara là một trong hai Bồ-tát phụ tá Phật A Di Đà ở Tây phương Tịnh thổ, sẵn sàng cứu vớt những ai bị tai nạn, hỏa tai, cướp bóc, thú dữ và bất đắc kỳ tử, sau này cũng mang tên Quan Âm hay Quan Thế Âm chuyển dạng nữ trên đất Trung Hoa. Và từ lúc thành nữ hoàn toàn vào đời Tống thì Bồ-tát đặc biệt bảo trợ đàn bà và ban con cầu tự”²⁰.

Trên rất nhiều mặt thể hiện, kết quả khảo sát chùa làng còn cho thấy sự phổ biến của đức tin Quan Thế Âm dưới những biểu hiện đa dạng, tùy theo nét đậm nhạt của ảnh hưởng Phật giáo mà có những hóa thân như: Quan Âm Tống Tử; Quan Âm Nam Hải; Quan Âm Tịnh Thủy; và Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn. Trong quá trình kế thừa từ người bản địa tiến trú với hình ảnh của nữ thần Poh Nagar, người Việt đã tạo dựng hình tượng ấy trong sự gắn kết với niềm tin sẵn có, đã khiến những biểu tượng liên quan đến Mẫu, Mẹ, bà Giàng, bà Dương, Phật Bà v.v. rất gắn gũi với nhau. Với sự mở trong quá trình nhận diện, thể ứng xử của người Việt



Pho tượng Chăm được sơn phết thành tượng Phật.

đối với hệ thống tượng thờ Hindu, hoặc là không động đến, hoặc Việt hóa một cách dút khoát theo quy luật với hàng số chung: BÀ. Còn lại, các tượng thờ đều được Phật hóa, hoặc quy về “cõi Phật”, khi người ta nhận thấy cần thay đổi cho phù hợp với đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của chính họ.

Hình tượng Phật Bà trong giai đoạn đầu là dấu vết nối kết những điều lạ lẫm khi người Việt tiếp xúc với các di tích Chăm. Để có sự bình an, họ đã “quy về một mối thiêng”, đó chính là Phật Bà (Quan Âm, Mẫu, Thiên Hậu, hay Bà trời áo xanh, áo đỏ...), che chở cho những người Việt xa xứ trong vòng tay bảo bọc của yếu tố Mẹ - Bà gần gũi với họ, bất chấp trước đó ngài là ai.

Từ đây, cho thấy cách tiếp biến của người Việt trước văn hóa dân gian Chăm là 1. Từ chối ngay từ đầu hệ tượng thờ còn gắn liền với những ngôi tháp Chăm còn nguyên vẹn; và 2. Lý giải những tượng thờ không có nguồn gốc cụ thể bằng rất nhiều giai thoại, và phủ lên một “lớp thiêng” nhanh chóng.

1. Chùa Thành Trung: tượng Visnu đã được Quan Âm hóa qua bàn tay của người Việt, để trở thành một vị Bồ-tát của Phật giáo thông qua việc tạo nên bàn tay làm bằng gỗ có chốt gắn vào tượng đá theo mô thức “Quan Âm Tịnh Thủy”. Hai tượng hai bên cũng được tạo thành tượng Thích Ca đàn sanh mặc xà-rông (do tay bị mất hoặc bị đắp lên nhiều lớp nên không còn nhìn thấy phía tay chỉ xuống) và bên kia có lẽ là một tượng Bồ-tát hay một vị thiên sư nào đó trong tư thế ngồi thiền.

2. Chùa Ưu Điểm: qua cách thiết trí đã cho ta thấy tất cả các tượng thần Ấn Độ giáo đều quy y Phật và trở thành Phật. Điểm nhấn của di tích này là mảng phù điêu mang hình lá đề của ba vị thần chính trong Ấn giáo được đặt xuống vị trí thấp hơn, và một tượng đã bị gãy, bể được đắp lại thành một vị Bồ-tát, Phật Bà và



Ba pho tượng (cốt Châm-bì Việt) ở chùa làng Thành Trung, Thừa Thiên Huế.

chiếm vị trí quan trọng nhất trong miếu thờ cũng như chi phối đến quan niệm và niềm tin tâm linh của chính họ. Brahma, Uma, Visnu, Civa trở thành một dạng “chư thiên” đang lễ bái Phật, mặc dù phần ngẫu tượng được gọi là Phật Bà trong thiết trí chính có thể chỉ là một tượng Apsara trong bố cục vốn có trước đó.

3. Chùa Đồng Lâm: Giai thoại về Huyền Trân công chúa ở làng Câu Hoan mặc dù có rất nhiều tình tiết cần bóc tách và làm rõ, nhưng nó lại cung cấp rất nhiều thông tin lý thú về một “dạng hóa thân” của Quan Thế Âm bằng sự đồng hóa nhân vật lịch sử Huyền Trân với Cao Các Đại Càn Quốc Gia Nam Hải trong tâm thức dân gian. Dù không mang những chi tiết chân xác của lịch sử, nhưng chúng ta cũng có thể hiểu rằng người nông dân ở đây đã nghĩ gì khi giải thích:

Làng có từ thời Trần, khi Huyền Trân lấy vua Chăm Chế Mân. Khi Chế Mân chết thì Huyền Trân phải trọn tiết với chồng là lên giàn hỏa thiêu, nhưng người trình xin Trung Quốc đưa bà ra giữa biển dạo chơi trước khi lên giàn hỏa. Khi ra ngoài biển đã chung thân với bà nên bà thấy nhục và tự vẫn chết. Trong mấy tỉnh mà thuộc Huyền Trân lấy Chế Mân hiện đất, mỗi một cung điện sau đó để tám chữ: Cao Các Đại Càn Quốc Gia Nam Hải. Tại vì sao lại có tám chữ này? Là vì công của ngài cao nhất là Đại Càn (trời, đất), bà thác giữa biển Nam Hải vì đất nước nên có hiệu này²¹.

4. Miếu Bà Dàng: với hai hình thức thờ Civa và Bồ Ý Na đã được chuyển đổi thành thờ ngài Chuẩn Đề và thờ Phật Bà. Civa biến thành ngài Chuẩn Đề. Bồ Ý Na lại là Mẹ, là Bà, là Bồ-tát của nhà Phật trong lòng dân làng mà người dân gọi là Phật Bà. Xưa nay, dân làng không cúng đồ mặn, không cúng đốt vàng mã và đã có một số tu sĩ Mật tông về đây tĩnh tâm. Điều đó cho thấy, trong sự linh hoạt của người Việt, các vị thần thuộc các tín ngưỡng khác mà người Việt tiếp nhận đều trở thành một vị Bồ-tát Phật giáo hay là hằng số Bà như nhiều nơi khác đã tiếp nhận.

2.4. Nơi tập hợp những vật thiêng không nguồn gốc

Ngoài những bức tượng như đã mô tả, tại chùa Thành Trung, chùa Ưu Điểm, miếu Bà Giàng, chùa

Lương Hậu v.v. hiện còn lưu giữ một số hiện vật có giá trị gắn với lịch sử ngôi chùa cũng như vùng đất đó (tiêu biểu là những hiện vật: 1. Chuông đồng ở chùa làng Lương Hậu được chú tạo từ năm Thành Thái thứ 18 (1906); 2. Lư hương bằng sứ men trắng vẽ hoa văn dây lá màu xanh được đặt trên bàn thờ Phật chùa Thành Trung; 3. Tấm lá để, linga, bệ yoni và một vài cối cửa thuộc khuôn viên chùa Ưu Điểm; 4. Trụ đá sa thạch trong khuôn viên chùa Đồng Lâm; 5. Các pho tượng thờ và những sắc phong có từ thời Duy Tân, Khải Định; hay chiếc trống cái của Phật Công tự có niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 hiện lưu giữ ở chùa làng Lương Hậu)²²... Ở đây, chúng ta cũng có thể nhận ra nhiều loại hiện vật đa dạng về chất liệu, nguồn gốc, phong phú về kiểu dáng đã được dân gian “ký tự (gửi ở chùa)”, khi trong lòng cảm thấy bất an. Đồ vật “ký tự”, đó có thể là chiếc lư hương, bình vôi, những viên quái thạch, hay những hiện vật khảo cổ v.v., mà trong quá trình canh tác người nông dân Việt đã phát hiện từ lòng đất.

3. Kết luận

Hiện tượng tiếp thu, biến cải để phù hợp với văn hóa và đức tin vốn có của mình trên con đường đi về phương Nam của người Việt, chính là cuộc đụng đầu giữa văn hóa Việt-Trung và Chăm-Ấn. Tất nhiên, với tư thế là kẻ chủ động, thắng thế, sự chọn lọc ấy đã diễn ra theo chiều thuận lợi cho lớp di dân. Quá trình Việt hóa những di tích và di vật Chăm - Ấn trên vùng đất mới đã diễn ra một cách phong phú, đa dạng dưới nhãn quan của người nông dân Việt. Qua quá trình hành xử, hiện tượng tiếp biến ấy đã không tạo nên sự xúc phạm hay tương phản thái quá. Trên con đường chuyển hóa từ hệ tượng Ấn - Chăm (Brahma, Civa, Visnu v.v.), hay Chăm (Poh Nagar) sang hệ tượng Việt, họ đã đi qua một khâu hóa giải trung gian tương hợp, đó là “Mẫu - Phật Bà - Bồ-tát” nhờ hình tượng Phật vốn có mặt trong cả hai hệ văn hóa Việt - Hoa lẫn Chăm - Ấn. Sự chuyển hóa này không nằm trong con đường chính thống của tầng lớp bác học, cung đình, mà nó thẩm thấu, hòa nhập trong dòng chảy văn hóa dân gian. Chính ngôi chùa làng đang ẩn mình trong lũy tre xanh của dải đất miền Trung - hình ảnh khá điển hình ở xứ Thuận Hóa là những gì chúng tôi muốn đề cập như một dạng không gian MẪU - thể hiện sự hòa nhập ấy một cách tài tình, hợp lý, giữa những hiện tượng tưởng như không có chỗ đứng chung trong hệ đức tin, thuộc vùng ảnh hưởng của hai nền triết học và văn minh Trung - Ấn.

Thành viên Nhóm Nghiên cứu Khoa học Trẻ: Nguyễn Phước Bảo Đan, Lê Anh Tuấn, Lê Thọ Quốc, Đinh Trần Quân (Cán bộ nghiên cứu, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế), Hồ Viết Hoàng (Giảng viên Khoa Việt Nam học, Đại học Ngoại ngữ Huế), và Nguyễn Chí Ngân (Học viên Cao học, Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Huế). ■

Hai văn bia tháp chùa Bằng Lai

Bài và ảnh: ĐỒNG DUÔNG

Chùa Bằng Lai (Quang Minh thiền tự) tọa lạc thôn Bằng Lai, xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Theo các tư liệu còn lại thì cũng không xác định được niên đại lập chùa. Văn bia xưa nhất là *Hậu Phật bi ký* lập năm Chính Hòa thứ 6 (1685) ghi lại danh sách các sãi vãi cúng ruộng đất vào chùa, được nhà chùa bầu hậu cũng không mang lại thông tin nào quan trọng. Các văn bia sau này thì lại bỏ không, hầu như không chú ý đến phần công đức của thập phương bá tánh. Trong vườn chùa hiện còn mấy cây tháp, có tháp được làm bằng đá, có tháp xây bằng gạch rất công phu. Tựu trung, những cây tháp này chứa xá lợi của các bậc tổ sư trụ trì ngôi chùa từ thời Hậu Lê đến thời nhà Nguyễn^a. Qua việc khảo sát, chúng tôi nhận thấy chùa còn hai bài văn bia tháp có giá trị, ghi lại hành trạng hai vị thiền sư đã từng đến đây khai tràng thuyết pháp, xây dựng chùa cảnh. Một bài văn bia đề là *Báo Ân tháp ký*, được lưu trữ tách biệt với ngôi tháp; sau, được nhà chùa đặt một hàng với các văn bia khác. Bài văn bia tháp thứ hai đặt phía sau tháp Tịnh Đức, văn bia không ghi tên, nhưng vì đặt trong tháp Tịnh Đức nên tạm gọi là *Tịnh Đức tháp ký*.

Văn bia *Báo Ân tháp ký* ghi lại vài nét về Thiền sư Tịch Nhuận (1771-1839) lập năm Thiệu Trị thứ ba (1842) do Thiền sư Vô Ngu soạn, Thanh Thư viết chữ để khắc vào đá. Văn bia có tất cả 12 hàng, số chữ trong các hàng không nhất định, hàng nhiều nhất là 25 chữ. Văn bia không trang trí hoa văn, được đặt tách biệt với ngôi tháp. Có thể trước đây văn bia này được gắn sau thân tháp Báo Ân nhưng trong quá trình trùng tu ngôi tháp, nhà chùa đã tách biệt văn bia ra, rồi đặt cùng một số bia hậu. Cách đó không xa, chúng tôi đọc được một vài chữ Hán trong lòng ngôi tháp cổ có đề: “*Lâm Tế chính tông Báo Ân tháp hoàng pháp độ nhân ma ha sa môn tự Tịch Nhuận Thích Minh Minh hóa thân bồ tát thiền tọa hạ*”. Như thế, đây là tháp Báo Ân thờ Thiền sư Tịch Nhuận mà bài ký ghi lại. Nội dung bài ký như sau: “*Tôn sư quê làng Kim Bảng, Kiến Xương, Nam Định. Sư sinh năm Tân Mão (1771), họ Đỗ, húy Nhuận, đặt theo kệ phái chữ “Tịch”. Sư*

xuất gia quy y với hai vị tổ sư chùa Quang Khánh là Vô Biệt Hải Luật và Vô Ngại Hải Thâm. Sư trụ trì chùa Quang Minh xã Bằng Lai, kinh doanh tự vũ, tượng giáo trang nghiêm. Sư tịch vào ngày 28 tháng 3 năm 1839, thọ 69 tuổi. Đề từ Thanh Trai người trong làng, đồng tử xuất gia, được ngộ đạo với sư, cảm ân đức nên xây tháp phụng thờ”. Sau đó là bài minh bốn câu, cùng niên đại lập tháp, người soạn, người viết chữ cùng danh sách học trò của sư. Bài văn bia khá ngắn gọn, đơn giản, không chi tiết cầu kỳ. Qua đó, chúng ta biết được một vài thông tin về Thiền sư Tịch Nhuận Thích Minh Minh.

Theo thể thứ trụ trì, trước Thiền sư Tịch Nhuận là hai Thiền sư Tính Không và Tịch Niêm. Hai vị này đều có tháp thờ tại chùa. Tháp Thiền sư Tính Không được xây dựng bằng chất liệu đá, niên đại Chính Hòa thứ 22 (1699). Không thấy tư liệu nào ghi chép về Thiền sư Tính Không và Tịch Niêm. Có thể Thiền sư Tịch Niêm chính là huynh đệ với Thiền sư Tịch Nhuận.

Báo Ân tháp ký cho biết Thiền sư Tịch Nhuận từng tham học với hai tổ Vô Biệt và Vô Ngại chùa Muống. Chùa Muống, tự là Quang Khánh, là một ngôi chùa được lập ra từ đời Trần, cũng chính là quê hương của tổ Non Đông^b. Nó nằm cùng xã khác thôn với chùa Bằng Lai nên việc giao lưu thuận lợi. Đến đời Hậu Lê có Thiền sư Như Văn (1655-1724) thuộc dòng truyền thừa Lâm Tế xuất phát từ Hoa Yên, núi Yên Tử. Theo *Tịnh Hạnh tháp ký Thật Lục Tịnh Minh*, phần Truyền Đăng Tục Diệm ghi lại cội nguồn Thiền sư Như Văn như sau:

“東都始祖報嚴塔弘法度人圓炤拙拙和尚贈封明越廣濟大德禪師肉身菩薩傳大弟子滿覺和尚明良禪師肉身菩薩傳竹林了一長源真賢世世鐵線禪師傳本師僧副如聞釋惠思禪師”³

Phiên âm: “*Đông đô thủy tổ Báo Nghiêm tháp hoàng pháp độ nhân Viên Văn Chuyết Chuyết Hòa thượng tặng phong Minh Việt Quảng Tế Đại đức thiền sư nhục thân bồ tát truyền đại đệ tử Mãn Giác hòa thượng Minh Lương thiền sư hóa thân Bồ tát truyền Trúc Lâm Liễu Nhất Trường Nguyên Chân Hiền thế thế thiết tuyến thiền sư truyền bản sư tăng phó Như Văn Thích Huệ Tư thiền sư...*

Nghĩa là: Ngài Hòa thượng Viên Văn Chuyết Chuyết, bậc hoàng pháp độ nhân, được thờ ở tháp Báo Nghiêm, là vị tổ đầu tiên ở Đồng đồ, đã được tặng phong là bậc Bồ-tát mang thân người, Đại đức Thiển sư, hiệu Minh Việt Quảng Tế, truyền cho đại đệ tử là bậc Bồ-tát hóa thân thiển sư, hiệu là Hòa thượng Mãn Giác Minh Lương, [vị này lại] truyền cho bậc thiển sư đời đời nắm giữ vững chắc mối đạo có đạo hiệu là Trúc Lâm Liễu Nhất Trường Nguyên Chân Hiến, [vị này nối] truyền cho vị thầy của tôi là Thiển sư Như Văn Thích Huệ Tư...

Bắt đầu từ Thiển sư Như Văn, tổ khai phái chùa Muống, truyền cho Thiển sư Tính Y, Tính Quảng. Hai vị này chính là thầy của hai Thiển sư Vô Biệt Hải Luật và Vô Ngại Hải Thâm⁴. Dưới góc độ truyền thừa, chúng ta nhận thấy sơn môn Muống có ảnh hưởng lớn đến Phật Giáo Hải Dương. Hệ truyền thừa của sơn môn lan tỏa khắp nơi, nhiều tu sĩ đã từng đến đây học đạo rồi lại vân du giáo hóa, làm cho chi phái thịnh hành, truyền thừa trải qua nhiều thế hệ.

Bài văn bia thứ hai được lập sau tháp Tịnh Đức ghi hành trạng Thiển sư Thanh Trai, tự Tịch Ngân (1796 - 1867). Ngôi tháp này được làm bằng chất liệu đá, mang phong cách mỹ thuật điêu khắc thời Nguyễn. Tháp cao ba tầng, tầng giữa để cửa khắc bài vị đá ghi tên thiển sư như sau: “*Nam mô bản sư Lâm Tế chính tông truyền giới hòa thượng Thanh Trai sa môn tự Tịch Ngân Thích Ưông Ưông thiển sư hóa thân bồ tát*”. Phía sau tháp có tạc bài văn bia ca ngợi công đức tu hành của Thiển sư Thanh Trai. Văn bia không trang trí hoa văn, khắc chữ nhỏ, rõ đẹp. Văn bia có 21 hàng, số chữ trong các hàng không nhất định, hàng nhiều nhất có 34 chữ. Văn bia không đề tên, hàng đầu ghi niên đại lập tháp như sau: “*Tự Đức nhị thập niên, tuế thứ Đinh Mão thập nhất nguyệt cát nhật tạo tháp*” nghĩa là tháp được dựng vào ngày lành tháng Mười một năm Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 20.

Văn bia viết khá hay, chúng tôi chỉ ghi lại một vài thông tin hành trạng có giá trị sử liệu. Văn bia cho biết Thiển sư Thanh Trai sinh năm Bính Thìn (1796), là người làng Bằng Lai. Cha Nguyễn Văn Nghiễn, mẹ Nguyễn Thị Yết, hiệu Diệu Phương. Khoảng bảy, tám tuổi, thiển sư xuất gia đến thụ giáo với tổ Tịch Nhuận. Sau một thời gian, sư du phương tham học với Thiển sư Thanh Tiết, hiệu Vô Mộc⁵, khế hội nhân duyên, thấy trò hợp nhau. Năm 16 tuổi, sư được thăng đường nhập thất, giữ gìn tam học mà chứng tam quy, hành thập khoa mà y thập giới. Lại được gặp Thiển sư Tính Tĩnh⁶, chùa Nguyệt Quang-Đồng Khê. Năm 20 tuổi, sư đăng đàn thụ giới cụ túc. Khi tổ sư Tịch Nhuận viên tịch, sư về trụ trì chùa Bằng Lai, xây dựng và tiếp dẫn đồ chúng. Đệ tử của tổ sư ngoài hàng chữ “Chiếu”, còn có hàng cháu chữ “Phổ” rất đông. Theo văn bia, chùa Bằng Lai lúc này gọi là “Quang Minh thiền viện”. Vào ngày mồng bảy tháng Giêng năm Đinh Mão (1867), thiển sư viên tịch, thọ 71 tuổi. Văn bia cho biết thiển sư được tôn xưng là truyền giới hòa thượng, tức

ngài được các giới tử cung thỉnh làm hòa thượng giới sư truyền trao giới pháp trong các giới đàn.

Qua tư liệu văn bia tháp chùa Bằng Lai, chúng ta được biết hành trạng hai vị Thiển sư Tịch Nhuận, Tịch Ngân. Bản hành trạng đưa ra rất đơn giản nhưng nó bổ sung vào một mảng tư liệu hiếm viết về các thiển sư thời Nguyễn và hệ truyền thừa tại bốn tự. Các thiển sư ở đây thuộc dòng Lâm Tế phái Chuyết Công đã từng đến đây xây dựng chùa cảnh, mở mang đạo tràng, hướng dẫn nhân dân Phật tử tu tập. Công đức của các ngài là những tấm gương sáng để hàng hậu học chúng ta noi theo.

a. Chú thích:

Về thứ thế trụ trì, bảng gỗ được đặt trên ban tổ cho biết: “*Nam mô Đức Quang tháp Lâm tế chính tông truyền giới Hòa thượng ma ha sa môn Giác ngộ minh tâm Tính Không tổ sư hóa thân bồ tát thiển tọa hạ, cửu nguyệt sơ ngũ nhật chính kị*”.

Nam mô Tường Quang tháp Mật hạnh chính tâm ma ha sa môn tự Tịch Niêm tổ sư hóa thân bồ tát thiển tọa hạ, ngũ nguyệt nhị thập ngũ nhật chính kị.

Nam mô Báo Ân tháp Hoàng pháp độ nhân ma-ha sa-môn tự Tịch Nhuận Thích Minh Minh luật sư hóa thân Bồ-tát thiển tọa, tam nguyệt nhị thập bát nhật chính kị.

Nam mô Tịnh Đức tháp ma-ha sa-môn Thanh Trai tự kheo tự Tịch Ngân Thích Ưông Ưông luật sư hóa thân Bồ-tát thiển tọa, chính nguyệt sơ lục nhật chính kị.

Nam mô Tịnh Tạng tháp ma-ha sa-môn tự Chiếu Tuyên, hiệu Thanh Huyền ung vô sở trụ nhị sinh kì tâm hóa thân Bồ-tát thiển tọa, thập nhất nguyệt thập nhất nhật chính kị”. Hầu hết các thiển sư trên đều có tháp an trí trong vườn chùa. Trong đó có ngôi tháp bằng đá lập năm Chính Hòa thứ 22 (1699) thờ Thiển sư Tính Không, tổ khai phái bản tự là đẹp nhất, có khắc chữ nhưng chỉ ghi danh sách cúng dường, không có giá trị về sử liệu nên chúng tôi không đưa vào bài nghiên cứu.

b. Theo *Quang Khánh Tự Bi Minh Tự* cho biết Thiển sư Huệ Nhẫn còn gọi là tổ Non Đồng, người làng Mông, Trà Xuyên (làng Dưỡng Mông, Kim Thành). Sư họ Vương, hiệu Khái Viên. Thuở nhỏ mất bố, mẹ hiền không tái giá nuôi con ăn học. Năm 10 tuổi cho đi học, 19 tuổi học rộng các sách, có chí xuất trần. Sư đến đánh lễ Đại sư Kiên Huệ, chùa Báo Ân, Siêu Loại cầu xin xuất gia. Năm 21 tuổi, thọ giới cụ túc với hai thầy Nghĩa Trụ và Chân Giám. Sau đó, có người thỉnh về Đồng Sơn. Ở đây, sư hoằng hóa Phật đạo, nổi tiếng một vùng, được mọi người xưng là “Đồng Sơn Hòa Thượng”. Ngài được mọi người cung phụng nhưng ngài từ chối, chỉ cày cấy tự sống. Lúc này khắp nơi trong nhân dân có tệ nạn ma quái, đồng cốt hoành hành. Sư tự nghĩ việc thay đổi phong tục là cái đức của người quân tử, là năng lực của lòng từ bi, muốn bỏ tà tư để quay về chính đạo. Sư cùng học trò xuống núi, thuyết pháp khuyên bảo mọi người. Từ đó, đạo phong ngài lan rộng khắp vùng.

Vua Trần Anh Tông thường đến thăm viếng chùa,

ban cho ngài hiệu Huệ Nhẫn Quốc Sư. Mỗi khi có việc trọng đại quốc gia, thiền sư vào cung góp ý cùng vua. Sau một thời gian, thiền sư lập am riêng, lấy tên là “Minh Tịnh Liên Xã”, từ đó không trở ra nữa. Nửa đêm ngày 27 tháng Giêng năm Khai Thái 2 (1404), thiền sư thị tịch, thọ 79 tuổi, tăng lạp 51.

c. Văn bia do Tính Quảng Thích Điều Điều soạn, lập năm Cảnh Hưng thứ 18 (1757), thác bản tử sách Pháp Đăng.

d. Tham khảo *Thiền uyển truyên đăng lục* quyển hạ và *Thiền môn tu trì kinh chú luật nghi*, phần Bản quốc chư tổ kế đăng của Hòa thượng Phúc Điền.

e. Thiền sư Thanh Tiết hiệu Vô Mộc chưa xác định được hành trạng, chờ tìm hiểu sau. Văn bia ghi Tịnh Trí tháp tức sau khi sư viên tịch được đồ chúng xây tháp, lấy tên là Tịnh Trí. Có thể sư có tên tự ở hàng chữ “Hải” trong kệ phái. Tên pháp của Thiền sư Tịch Ngân do sư an lập, chữ Thiền sư Tịch Nhuận phải cho đến chữ “Chiếu” hay Thiền sư Tính Tịnh cho xuống chữ “Hải” trong kệ phái.

f. Thiền sư Tính Tịnh họ Trần, sinh năm Giáp Tuất (1754), quê ở Đông Khê. Năm 22 tuổi, sư đến thọ giáo với Hòa thượng Như Hiện tại chùa Nguyệt Quang. Sư thâm đạt yếu chỉ, ngộ được tâm tông. Sư là đệ tử út của tổ Thuần Giác nhưng lại được kế đăng trụ trì các ngôi tổ đình như Nguyệt Quang, Quỳnh Lâm. Đệ tử sư khá nhiều nên truyền bá rộng tông môn Lâm Tế. Sư chỉ chuyên tịnh nhất tâm, mà đã xây dựng lại được các ngôi cổ tự như Nguyệt Quang, Phước Quang, Quỳnh Lâm, Hương Hải, Côn Sơn. Sư đã từng làm Hòa thượng truyền giới cho 15 giới đàn. Đến cuối mùa xuân năm Quý Tỵ (1833), Sư từ già đại chúng, thị tịch, thọ 80 tuổi. ■

Tháp Tịnh Đức

Lại bàn thêm về “phú quý sinh lễ nghĩa”

NGUYỄN CÁN

Phú quý không đi kèm lễ nghĩa

Trong *Văn Hóa Phật Giáo* số 109, tác giả Nguyễn Văn Nhật đã đề cập đến mặt trái của hai chữ lễ nghĩa; cho rằng khi nói “phú quý sinh lễ nghĩa”, hàm ý của người xưa là nhằm phê phán thói “trường giả học làm sang” trước hiện tượng có những người ném tiền vào những lễ lộc hội hè rôm rả, những kỷ niệm này nọ không mang nội dung văn hóa hay truyền thống. Tác giả cho rằng chính “những cái hoành tráng lồ lộ trước mắt những người dân nghèo lại là những cái lễ mà bất nghĩa”.

Cũng trong bài viết trên, tác giả so sánh tình trạng phô trương xa hoa và hổ ngấn cách giàu nghèo ngày một lớn khi các đại gia trong nước đua nhau sắm Rolls Royce, máy bay riêng. Chợt nghĩ đến chuyện hai ông Bill Gates và Warren Buffet mang chiến dịch The Giving Pledge (Lời Cam Kết Thi Ân) đến Bắc Kinh sau khi đã thuyết phục được 40 tỷ phú Mỹ hứa đóng góp 125 tỷ USD cho mục đích nhân đạo.

Điều đáng buồn là rất nhiều người giàu có đã từ chối tham dự buổi gặp mặt với Gates và Buffett, được dự định tổ chức vào ngày 29-9-2010 ở Bắc Kinh. Nhiều người khác liên tục gọi điện tới ban tổ chức để tìm hiểu căn cứ về nội dung buổi gặp mặt. *Tân Hoa xã* cũng dẫn lời Zhang Jing, phát ngôn viên cho Quỹ Bill & Melinda Gates ở Trung Quốc nói rằng họ đang “gặp khó khăn trong việc xác nhận sự tham dự” của gần 50 người giàu có được mời. Từ *Economy Observer* cho biết rằng nhiều người siêu giàu ở Trung Quốc đã lo ngại họ có thể “mất mặt tại bữa tiệc”.

Gần đây Tổ chức Gallup của Mỹ đã thực hiện một cuộc khảo sát trên 153 nước và vùng lãnh thổ khác nhau để tìm hiểu về hành vi và thái độ thiện nguyện bao gồm



các hoạt động quyền góp, tình nguyện và dành thời gian giúp đỡ người khác. Kết quả cho thấy hai nước đứng đầu không phải là những nền kinh tế lớn nhất thế giới, mà lại là Úc và New Zealand, như được trích trong bản danh sách những quốc gia giàu lòng thiện nguyện hay hào phóng như sau:

- | | |
|--------------|----------------------------|
| 1. Australia | 1. New Zealand (đồng hạng) |
| 3. Ireland | 3. Canada (đồng hạng) |
| 5. Thụy Sĩ | 5. Mỹ (đồng hạng) |
| 7. Hà Lan | |
| 8. Anh (nt) | 8. Sri Lanka (đồng hạng) |
| 10. Austria | |

Chúng ta không thấy những nền kinh tế lớn khác trong những quốc gia đầu bảng, thay vào đó là những nước có nền kinh tế trung bình như Áo hoặc thuộc hàng yếu kém như Sri Lanka. Lào là quốc gia duy nhất trong khối Asean nằm trong top 20, đứng thứ 11, trong khi Campuchia lại đứng cuối bảng vì chỉ có 2% dân số tham gia công tác xã hội. Việt Nam đứng thứ 138 trong bảng xếp hạng (!) với 17% dân số quyền góp từ thiện, 6% dân số tham gia công tác thiện nguyện và 32% số người có giúp đỡ người khác. Có thể chúng ta còn tranh cãi về phạm vi và mức độ chính xác của bản đánh giá; nhưng ít ra kết quả này cũng cho ta một bức tranh hay hình ảnh của chính mình được nhìn nhận bằng lăng kính người ngoài.

Lễ nghĩa không cần đeo mặt nạ

Khổng Tử nhấn mạnh những đức tính cần có trong việc lãnh đạo: *chính, kính, tín, lễ, và nhân*. Muốn cho người khác tin mình thì phải thận trọng lời nói, và lời nói phải phù hợp với hành động. Hai đức mà Khổng Tử nhắc đến nhiều nhất là Nhân và Lễ

Thoạt kỳ thủy, “lễ” chỉ có nghĩa là cúng tế. Chu Công chế định “lễ” chỉ có mục đích duy trì trật tự giai cấp trong xã hội “tổng pháp” của Tây Chu. Lễ từ đây mang nhiều ý nghĩa chính trị. Khổng Tử trọng lễ không ngoài mục đích lập lại trật tự xã hội, mục đích trị dân. Tuy nhiên, chính ông cũng nhấn mạnh “Người không có đức nhân thì lễ với nhạc ra sao? (Nhân nhi bất nhân, lễ như nhạc hà?, *Luận ngữ*). Không có lòng nhân thì lễ chỉ còn là hình thức. “Nhà cầm quyền không có đức nhân thì càng trọng lễ, càng thủ cựu, càng dễ hóa ra độc tài... Nhân (仁) gồm chữ nhĩ (耳) là hai và chữ nhân (人 hay 亻) là người, là tình người này đối với người khác. Không có tình người thì làm sao hòa hợp nhau được, người này người khác, giai cấp này giai cấp khác chỉ coi nhau như kẻ thù... Lễ chỉ là ngọn, nhân mới là gốc (Khổng Tử, sách của Nguyễn Hiến Lê). Người Trung Hoa có từ ngữ “nội thánh, ngoại vương” nghĩa là trong (thể) có cái đức của ông thánh, đem dùng (dụng) ra ngoài, tức giúp đời thì lập được sự nghiệp của một bậc vương, một ông vua tốt. Nhân là thể mà lễ là dụng gọi là “nội nhân ngoại lễ” thì mới được.

Điều đó đang được con cháu của Đức Khổng thực hiện ra sao?

Việc một nước đứng thứ hai thế giới về sức mạnh kinh tế có bảo đảm rằng đất nước đó sẽ nhận được sự yêu quý và kính trọng của thế giới hay không? Điều ấy còn tùy. Dầu Trung Quốc đang là một cường quốc phát triển vùn vụt về mọi mặt thì chuyện “phú quý” ấy chưa hẳn đã đưa nhân dân Trung Quốc đạt được vị thế của những công dân thế giới thứ nhất, mà thực tế đã cho thấy sự phân hóa giàu nghèo hết sức đáng quan ngại.

Người ta biết rằng Trung Quốc cố gắng bằng mọi phương tiện truyền thông và ngoại giao đang muốn đánh bóng tên tuổi của mình như việc mời gọi các ngôi sao ca nhạc và điện ảnh tham dự những chiến dịch quảng bá hay bỏ ra hàng chục tỷ USD để xây dựng những Viện Khổng học trên thế giới cùng những chương trình “thể hiện trước công chúng” hoành tráng khác. Nhưng như một nhà báo đã nhận định “*Trung Quốc cần làm nhiều hơn nữa để chỉnh sửa hình ảnh của mình. Một khi dân chúng các nước cảm thấy cùng chung bước với Trung Quốc thì lúc đó Trung Quốc mới có thể trở nên được yêu quý hơn nữa trên toàn thế giới*”. (*Global Times*, 4-8-2010). Nếu chỉ khu khu với “lợi ích cốt lõi” của mình, vơ vét của cải thiên hạ vào kho nhà mình thì rất khó để tự hào là “anh cả” hay “siêu cường” về phương diện tư thế và phong cách. Ngoài ra thanh danh cần phải “sạch sẽ” cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Trong tác phẩm *Collapse* (bản tiếng Việt *Sụp đổ* do Hà Trần dịch, xuất bản 2006), ở chương 12, khi viết về Trung Quốc – Người khổng lồ lắc lư, Jared Diamond đã ví Trung Quốc như một trung tâm nhập và xuất khẩu ô nhiễm lớn nhất thế giới. Ví dụ như nhập rác thải từ một triệu tấn những năm 1990-1997 đã tăng lên mười một triệu tấn



trong những năm 1998-2002. Đồng thời Trung Quốc cũng xuất khẩu ô nhiễm ra nước ngoài. Cụ thể là ba loại sinh vật gây hại nổi tiếng đang tiêu diệt một lượng lớn cây cối ở Bắc Mỹ là rệp vùng hạt dẻ, giồng bọ xén tóc châu Á, và gần đây nhất là loại cá trắm cỏ. Hai loại trước, khi được phát hiện tại Mỹ năm 1996, chúng đã gây tổn hại lên đến 41 tỷ USD, còn loại sau hiện đã xuất hiện ở 45 bang trên toàn nước Mỹ, cạnh tranh với loài cá bản địa, gây ra những thay đổi lớn về số lượng các loài thực vật dưới nước, các sinh vật phù du, và cộng đồng những loài có xương sống. Dù vô tình hay cố ý thì tình trạng xuất khẩu ô nhiễm này cũng làm giảm bớt hình ảnh tốt đẹp về một nước “vĩ đại”. Chưa kể đến tình trạng khí thải phá hủy tầng ozon, hay nhập khẩu gỗ, xuất khẩu... phá rừng, bởi gỗ vẫn đang cung cấp 40% năng lượng cho nông thôn Trung Quốc dưới dạng củi đun.

Chưa kể, trong chính sách đối ngoại lễ nghĩa còn là một yếu tố quan trọng, vì nếu đã công nhận “Nhân” làm gốc thì phải có “thành” và “tín”. Thiếu hai đức tính ấy không thể làm quân vương, làm kẻ lãnh đạo xã tắc hay thiên hạ được. Chính sách ngoại giao phải nhất quán và trung chính. Không thể hô khẩu hiệu như “Núi liền núi, sông liền sông, như răng với môi” với các nước bạn để rồi rình rập sơ hở mà áp đặt hay thôn tính. Khổng Tử dạy “Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân”. Điều gì mình không muốn thì đừng làm điều ấy cho kẻ khác. Nếu muốn ngư dân mình không bị nước khác bắt giữ ngược đãi thì mình cũng phải có thái độ tương tự với ngư dân nước khác. Không thể tỏ ra khôn ngoan trong bàn hội nghị mà lại ranh ma quỷ quyệt trong thực tế. Bao nhiêu triều đại và tham vọng đã tàn lụi và sụp đổ vì thiếu thành và tín với nhân dân của chính mình, với các nước bạn, kể cả chư hầu. “Chỉ cần bạn có ý tốt thì mọi người sẽ thay đổi cái nhìn về bạn” (HT. Thích Thánh Nghiêm). Thế nên, lễ nghĩa không cần đeo mặt nạ, múa mép, khua môi, đánh trống phất cờ mà phải xuất phát từ đáy lòng. Lễ phải xuất phát từ Nhân nếu không chỉ là giả dối và phù phiếm! ■



Ảnh: Thu Sương

Vài nét về tính cách người Nam Bộ thời khẩn hoang

TRẦN PHONG ĐIỀU

Nói đến tính cách của người Nam Bộ, ở đây chúng ta muốn tìm hiểu những nét riêng trong cử chỉ, tính tình của người Nam Bộ được thể hiện qua các mối quan hệ trong xã hội. Thực ra, người Nam Bộ cũng là một bộ phận cấu thành của dân tộc Việt Nam, cho nên, họ cũng vẫn có những nét chung nhất định với người Bắc Bộ. Nhưng do điều kiện địa lý, lịch sử, và văn hóa khác nhau của từng vùng miền mà tính cách của con người cũng có khác nhau. Chúng ta cũng không có tham vọng chỉ ra tính cách đặc trưng của người Nam Bộ, mà chỉ làm công việc: khảo sát tính cách của người Nam Bộ được phản ánh qua quá trình khẩn hoang. Qua đó, chúng ta có thể hiểu thêm phần nào về con người và vùng đất ở đây.

Như chúng ta đã biết, trước khi có sự khai phá của những lưu dân đến từ miền Trung và một ít cư dân người Bắc thì đất Nam Bộ chỉ là một vùng rừng rậm hoang vu, thú dữ tràn đầy, tư bề hiu quạnh. Người dân di cư đứng trước cảnh tượng ban đầu quá xa lạ với những gì họ biết, họ nghĩ khi còn ở quê nhà, đã lo sợ:

Tôi đây xứ sở lạ lùng,

Chim kêu cũng sợ, cá vùng cũng ghê.

Chẳng những họ lo sợ trước cảnh tượng lạ lùng ấy, họ còn sợ hãi trước thú rừng; nào là cọp um, sấu lội, đĩa đeo:

Cà Mau khỉ khọt trên bưng,

Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um.

Tiếp theo, họ bắt đầu lo sợ trước thiên nhiên vô cùng bí ẩn của những buổi đầu khai phá:

Chèo ghe sợ sấu cắn chân,

Xuống sông sợ đĩa, lên rừng sợ ma.

Nhưng không còn cách nào khác, dù có hoang vu, dù có hiểm trở, họ vẫn buộc phải sống, phải chống chọi lại thiên nhiên khắc nghiệt. "Đất nước ta càng về phương Nam càng là đất lưu đầy, đất của những người không có quyền sống trên những mảnh đất đã được khai phá, vì vậy cũng là đất của những người nổi dậy (?). Miền Tây Nam Bộ là mảnh đất lưu đầy và nổi dậy cuối cùng của Tổ quốc. Đến đây là sơn cùng thủy tận rồi. Đến đây là đến bờ Thái Bình Dương, đến vịnh Xiêm La mù mịt rồi. Đến đây chỉ còn có hai con đường, một là không đủ nghị lực sống nữa thì đâm đầu xuống biển mà chết, hai là cố bám lại, đấu tranh để sống". Vì vậy, họ là những người có óc mạo hiểm, hoặc chịu chấp nhận nguy hiểm, hay nói cách khác đó là những người bị buộc phải liều. Cho nên, họ coi tính mệnh nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng. Ngang tàng ở đây không phải là ngang ngược, lỗ măng, mà ngang tàng ở đây chính là tính nghĩa khí, chí khí hiên ngang. Họ đối đãi với nhau rất là điệu nghệ, sẵn sàng vị nghĩa khinh sinh. Bằng ngược lại, trái với đạo nghĩa, họ nhất định không làm, dù phải

trả giá bằng sinh mạng, họ vẫn một lòng phản đối:

*Trời sinh cây cứng lá dai,
Gió lay mặc gió, chiều ai không chiều.*

Chính tính cách này giúp họ sống hòa thuận với nhau, liên kết cộng đồng, cùng chung sức khẩn hoang lập ấp. Và với sự nỗ lực không ngừng, mảnh đất hoang vu thuở nào nay đã trù phú, rừng hoang đã rẫy, cánh đồng đã bát ngát xanh tươi. Thiên nhiên ngày càng đem đến cho con người nhiều nguồn lợi hơn. Từ đó họ thêm tự hào và yêu quý mảnh đất này hơn.

Phần lớn những người vào Nam khẩn hoang là nông dân nghèo đi tìm đất sống, cho nên bên cạnh việc có sẵn dòng máu truyền thống đoàn kết của dân tộc, họ càng thương yêu đùm bọc nhau hơn, giúp đỡ nhau tạo dựng cuộc sống, nhất là trước một hoàn cảnh hoàn toàn mới lạ và đầy rẫy khó khăn với rừng rậm đầy thú dữ, với sông sâu nhiều cá sấu. Chính cái bí ẩn của thiên nhiên còn hoang sơ với đầy rẫy những hiểm nguy, bất trắc là sợi dây liên kết những con người xa lạ với nhau. Trước cảnh tượng rừng hoang cỏ rậm, đồng ruộng hoang vu nên họ cần phải sống nương tựa vào nhau, tất cả hết lòng vì việc nghĩa. Điều này đã hình thành nên tính cách trọng nghĩa khinh tài ở trong họ. Bởi họ ý thức được rằng: trước điều kiện thiên nhiên như vậy, nếu chia rẽ là họ chết. Tinh thần đoàn kết, sống với nhau vì nghĩa không chỉ giúp cho họ sẽ chia công việc với nhau, hợp sức đánh đuổi các loài ác thú mà còn là để cho có bạn, để giúp đỡ nhau trong những lúc hoạn nạn, ốm đau. *"Mà muốn kết đoàn, thì phải sống vì nhau, lo cho nhau, dám xả thân để cứu bạn bè, dám hy sinh vì nghĩa lớn, chứ không phải chỉ biết sống cho riêng mình"*.

Đó là những lúc cùng làm, cùng chơi. Còn khi hữu sự, họ chẳng màng đến gian khổ, hiểm nguy để hành hiệp trượng nghĩa, thậm chí sẵn sàng chấp nhận hy sinh tính mạng của mình để làm tròn đạo nghĩa:

*Dẫn mình vô chốn chống gai,
Kể lung công bạn ra ngoài thoát thân.
Lao xao sóng bể dưới lùm,
Thò tay vớt bạn, chết chum cũng ưng.*

Bởi, nếu thấy việc nghĩa mà không làm thì không phải là người anh hùng:

*Có câu: kiến nghĩa bất vi
Làm người như thế cũng phi anh hùng.*

Đó là trong lúc hữu sự, còn trong lúc bình thường họ biết quý mến bạn bè. Bởi phần lớn, họ đều là những người xa gốc gác, cội nguồn, họ phải sống nương nhờ bạn bè, tất cả cùng hoạn nạn có nhau - *Bán bà con xa mua láng giềng gần*, khác với tâm lý của cư dân Bắc Bộ - *Một giọt máu đào hơn ao nước lã*. Nên khi có bạn bè đến chơi, khách đến nhà, dù gia cảnh có bần hàn đến đâu, họ cũng cố gắng đãi đằng bạn một cách tươm tất:

*Bắt con cá lóc nướng trui,
Làm mâm rượu trắng đãi người bạn xa.*

Điều này cũng được Trịnh Hoài Đức nhận xét trong *Gia Định thành thông chí* như sau: *"Gia Định ở Nam Việt, đất rộng vật thực nhiều, không lo sự đói rét, nên nhân dân ít súc tích, tập tục xa hoa, sĩ khí hiên ngang, ở khắp bốn phương, mỗi nhà đều riêng phong tục (...). Ở Gia Định, có người khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau, sau dâng tiếp cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu, không kể người thân sơ quen lạ tông tích ở đâu, ắt đều thâu nạp khoản đãi; cho nên người đi chơi không cần đem tiền gạo theo, mà lại có nhiều người lậu thuế đi đến xứ này ẩn núp, bởi vì có chỗ dung dưỡng vậy"*.

Cũng chính tâm lý này mà mọi người cho rằng người Nam Bộ có tính hào sảng, hiếu khách, trọng tình nghĩa. Nghèo thì nghèo, lo cho bạn chu đáo cái đã, tiền bạc có sá gì, nhân nghĩa mới là điều trọng. Vì vậy, những ai không có nhân nghĩa thì cũng đừng hòng họ đáp lại bằng nhân nghĩa:

*Tiền tài như phấn thổ,
Nhơn nghĩa tựa thiên kim.
Bởi đứt dây nên gỗ mới chìm,
Tại ai ở bạc nên mới tìm nơi xa.*

Còn nếu sống có tình, có nghĩa thì khó khăn nào họ cũng chịu, gian khổ mấy họ cũng sẵn sàng chấp nhận:

*Theo nhau cho trọn đạo trời,
Dẫu mà không chiếu trái tơi mà nằm.*

Ngoài tính cách trọng nghĩa khinh tài, nghĩa khí hào hiệp, người Nam Bộ còn thể hiện một khí phách hiên ngang, tình cảm rõ ràng, dứt khoát. Họ đã hứa thì phải làm. Nói một là một, hai là hai, không thay đổi, cho dù sự thay đổi có khi đem lại điều lợi cho họ:

*Thuyền dời mà bến chẳng dời,
Khăng khăng một lời quân tử nhất ngôn.*

"Môi trường đầy thử thách luôn luôn cần những hành động dũng cảm, kịp thời, cần làm nhiều hơn nói, và hễ làm là làm thật sự, làm tới nơi tới chốn. "Nói một là một, hai là hai", "Nói như rửa chén xuống đất" là những điều mà dân khai hoang thuộc nằm lòng. (...) Vì vậy, yêu tính thật thà, ghét thói giả dối, yêu người trung, ghét kẻ nịnh... là những tình cảm mãnh liệt của người dân Nam Bộ ngay từ buổi đầu mở cõi".

Trong nếp sống, cách suy nghĩ và nói năng, người Nam Bộ thời khẩn hoang thích bộc trực, thẳng thắn, ít thích văn chương rào đón. Có gì thì nói thẳng ra chứ không thích úp úp mở mở. Thêm vào đó là tính tình thường cởi mở, xuề xòa, trọng tấm lòng chân thực chứ không cầu nề câu chữ khách sáo...

Trên đây là sơ lược vài nét về tính cách người Nam Bộ thời khẩn hoang đã được hình thành từ buổi đầu khai hoang mở cõi. Những tính cách đó được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác và cho dù hoàn cảnh tự nhiên và xã hội có thay đổi, những nét tính cách này vẫn để lại dấu ấn tương đối ổn định trong mọi lĩnh vực đời sống vật chất và tinh thần của người dân nơi đây. ■

Thiền và Trí thức

ĐỖ HỒNG NGỌC

Một hôm, nhạc sĩ Dương Thụ mời tôi đến Cà phê Thứ 7 của anh trò chuyện một bữa cho vui. Được thôi. Tôi vẫn thỉnh thoảng đến chỗ anh để uống cà phê và nghe chuyện trò mà. Để tài gì? Thiền và sức khỏe. Vấn đề đang rất được giới trí thức quan tâm. Căn phòng nhỏ xíu, nhưng trang nhã, ấm cúng. Một chỗ chơi nhạc thính phòng, hộp mật bạn bè kiểu salon thế kỷ 18 - chỉ thiếu một nữ bá tước - để chuyện trò thân mật, cách biệt với ồn ào nhộn nhịp ngoài kia.

Đã thấy có các nhà văn, nhà báo, nhà giáo, học giả, nhà vật lý, kiến trúc sư, luật gia... và khá nhiều bạn trẻ. Cũng như mọi lần, câu hỏi đặt ra là vì sao bệnh viện mở ra ngày càng nhiều mà lúc nào cũng "quá tải"? Vì sao con người bây giờ tiện nghi dồi dào mà đau ốm triền miên? Vì sao bệnh nhiễm gia tăng trở lại và bệnh do hành vi lối sống ngày một phát triển trong khi khoa học y học tiến như vũ bão? Rõ ràng sức khỏe không phải là chuyện của y tế. Y tế chỉ làm mỗi việc "cứu tế về y khoa" khi ta đau ốm quặt quẹo. Sức khỏe lại là chuyện của mỗi người, của mọi người. Khi melamine ở trong sữa, kích thích tố sinh dục ở trong thịt, thuốc trừ sâu ở trong rau... thì bác sĩ làm sao? Khi bụi khói đầy đường, tiếng ồn đinh tai nhức óc thì bác sĩ làm sao? Tại sao nhiều diễn viên tài tử giàu có xinh đẹp bỗng một hôm thắt cổ hoặc uống thuốc độc tự tử? Tại sao lâu lâu một tỷ phú đại gia nhảy lầu? Thì ra đời sống càng tiện nghi, nhu cầu vật chất càng được thỏa mãn thì con người càng xa lạ với tự nhiên, với chính mình. Stress chính là nguyên nhân sâu xa của 60-90% bệnh lý đưa người ta đến bác sĩ. Mà bác sĩ thì chữa được cái *đau* chứ không chữa được cái *khổ*, chữa được cái *bệnh*, chứ không chữa được cái *hoạn*. Cho nên cứ xà quần như vậy. Có cách nào không?

Có. Thiền. Thiền có thể góp phần giải quyết căn cơ. Thiền giúp ta biết "dừng lại", "thôi đi". Thiền giúp ta nhận ra những "điên đảo mộng tưởng". Nhưng thiền là gì? Cách nào? Hãy bắt đầu từ việc đơn giản nhất mà cốt lõi nhất. Đó là Thở. *Thở bụng*. Ô hay, thở phải bằng ngực chứ, phổi nằm ở ngực kia mà? Phổi nằm ở ngực, nhưng thở nằm ở bụng. Cứ nhìn một em bé đang ngủ say mà xem? Cứ nhìn một người bình thường đang ngủ yên mà xem? Chỉ có cái bụng là phình lên xẹp xuống, còn cái

ngực thì... im re. Thật vậy, khi cái ngực mà khô khè, mà cò cữ thì nó đã bị bệnh rồi, đã sưng hoặc viêm phổi tắc nghẽn mạn tính rồi. Nói khác đi, cách thở sinh lý, thở thiên nhiên, thở bình thường chính là thở bụng. Người khỏe thì luôn thở bụng nên thở bụng làm cho ta khỏe. Chỉ có vậy. "Bí quyết" nằm ở chỗ đơn giản nhất đó. Các phương pháp khí công, dưỡng sinh, yoga, thiền... đều bắt đầu bằng tập thở bụng. Tại sao phải tập? Bởi không biết tự lúc nào con người lại xa rời cái nguồn gốc tự nhiên của mình, bày ra trò thở ngực, cũng như thay vì ăn những thức ăn lành mạnh sẵn có trong thiên nhiên thì con người chế biến đủ kiểu cho nó hư đi. Do vậy, thở phải được rèn tập trở lại. Về sinh lý, cơ hô hấp chính của ta là *cơ hoành*, vắt ngang giữa bụng và ngực chứ không phải cơ gian sườn hay cơ cổ. Khi các cơ gian sườn, cơ cổ mà rắng sức phì phò thì đã bệnh rồi. Nhắc lại phương pháp thở bụng của Nguyễn Khắc Viện, của Dean Ornish, của Deepak Chopra và cả kinh nghiệm bản thân. Phương pháp đơn giản, không tốn kém này hiện nay ngày càng được phổ biến ở các trung tâm y khoa lớn trên thế giới để chữa stress, căn nguyên các bệnh dịch không lây như tim mạch, huyết áp, tiểu đường, gout...

Nhưng, thiền không dừng ở đó. Sau thở bụng, bước tiếp theo là "dõi theo" và "suy tưởng" về cái hơi thở đó. Nó vào nó ra nó lên nó xuống nó phồng nó xẹp. "Dõi theo" khác với "theo dõi". Theo dõi mệt lắm. Dõi theo thì ung dung hơn. Cứ thả cho nó sao thì sao, chỉ cần dõi theo và ghi nhận, không bình luận, không phê phán. Trí thức vốn hay bình luận, hay phê phán... nên trí thức thường thất bại trong thiền. Một người hàng thịt buông dao thành Phật. Trí thức còn lâu! Nhưng trí thức lại có cái hay của nó. Nó không dễ tin. Nó ngờ. Nhưng, đại nghi đại ngộ. Càng nghi càng ngộ. Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, một nhà minh triết - Đức Phật - bảo đừng vội tin tôi, cứ đến ném thử đi rồi biết. Đến và ném thử. Đến là thực hành. Làm đi, đừng nói nữa. Vụ này nói không được, "bất khả thuyết"! Ném thử là cảm nhận. Phải tự mình cảm nhận, tự mình thể nghiệm để riêng mình cảm nhận, không thể nhờ ai khác. Thở mà cũng phải nhờ người khác thở giùm hay sao? Tôi ngạc nhiên thấy các ông thầy dạy "thở" bắt người ta làm theo ý mình. Làm theo sao được! Mỗi người có cái sinh lý, thể chất, tâm lý riêng của mình chứ. Nằm



lấy nguyên tắc thôi, rồi thực hành theo kiểu của mình. Bắt chước người khác, tẩu hỏa nhập ma như chơi! Họa sĩ Hoàng Lập Ngôn có lần nói với tôi là ông đi máy bay từ Hà Nội vào Sài Gòn chỉ thờ 60 lần là tới nơi, nghĩa là mỗi hơi thở của ông dài hai phút. Máy bay bay hai giờ, ông thờ 60 lần. Còn ta, bắt chước ông sao được. Ông có cái sinh lý của ông, lại rèn tập từ thuở nhỏ.

Cái hay thứ hai của trí thức là “suy tưởng”. Thiền cần suy tưởng. Không phải suy tưởng chuyện tranh bá đồ vương, gổm thâu lục quốc, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị gì đâu! Trước hết là suy tưởng về cái hơi thở đang vào đang ra kia! Tưởng nó là của ta mà chẳng phải của ta. Tưởng nó ở trong ta mà hóa ra ở ngoài ta. Tưởng ta điều khiển nó mà thật ra nó cóc cần ta. Lợi ích bất ngờ là sự dõi theo và suy tưởng “hồn nhiên” đó ai dè giúp ta cắt đứt dòng “tâm viên ý mã” linh tinh khác, gom thân tâm ta về một mối là hơi thở của chính mình, ở đây và bây giờ, dứt bật những âu lo phiền muộn.

Nói khác đi, nó làm ta được “thành thoi”, nó giải stress, nghĩa là mang lại sức khỏe, an lạc, hạnh phúc.

Thiền có thể làm ta được thành thoi, giải stress, mang lại sức khỏe, an lạc, hạnh phúc ư? Tin được không? Có cơ sở khoa học nào không? Trí thức sẽ hỏi. Dễ dễ tin. Và câu trả lời là có. Ít ra là về mặt sinh học. Thở chẳng phải trước hết là chuyện sinh học ư? Ta cần lấy oxy từ bầu khí quyển đưa vào phổi, rồi máu mang oxy đó đến từng tế bào trong cơ thể để tạo ra năng lượng cho sự sinh tồn và hoạt động của ta. Một người chạy đua 100 mét phải nín thở để chạy, đến nơi anh ta thở hào hển vì phải trả “nợ oxy” đã vay mượn trong lúc nín thở. Cơ thể ta lúc nào cũng ở trong tình trạng căng cứng để đi đứng nằm ngồi. Các cơ bắp luôn luôn co duỗi để giữ cho ta có một tư thế theo ý muốn. Sự căng cứng cơ bắp (tonus musculaire) đó tiêu thụ khoảng 40% năng lượng. Nếu có cách nào làm giảm sự căng cứng cơ ta sẽ tích lũy năng lượng đáng kể, cơ thể nhờ đó mà đỡ vất vả, sáng khoái hơn. Riêng não

bộ tuy chỉ chiếm có 2% thể trọng mà tiêu tốn đến 30% năng lượng. Nếu có cách nào đó làm cho não bộ được nghỉ ngơi, tích lũy thêm một khối năng lượng đáng kể nữa, các tế bào nhờ đó mà đỡ vất vả, sáng khoái hơn nữa! Sự sáng khoái đó trong thiền gọi là “thiền duyệt”. Câu hỏi đặt ra là tại sao não bộ lại xài phí tiêu hoang năng lượng nhiều đến vậy? Thì ra não lúc nào cũng ở trong trạng thái “điên cái đầu”, lúc nào cũng nghĩ ngợi lung tung, tâm viên ý mã! Trí thức – hoạt động trí não nhiều – càng dễ bài hoại, kiệt sức, quên trước quên sau, đến bác sĩ, bác sĩ chẩn đoán “mệt mỗi kinh niên không rõ nguyên nhân”, nghĩa là bí... Lúc say mê làm việc trí thức thường quên thờ để sau đó lại hào hển, trả nợ oxy. Thiền vừa làm giãn cơ, vừa làm lắng dịu các hoạt động lãng xằng của não, nhờ đó mà giúp cơ thể thanh thoi, an lạc. Hoạt động thể chất sau đó sẽ bền bỉ hơn, suy tưởng sau đó sẽ tập trung hơn, sáng suốt hơn.

Trong lúc tập trung *dõi theo* hơi thở như thế, những câu hỏi sẽ gợi lên: Tại sao phải thở? Không thở được không? Tại sao ta cần oxy (O_2) - khí thải của cây xanh - trong khi cây xanh cần carbonic (CO_2) - khí thải của ta? Có sinh vật nào sống mà không cần oxy không?... Câu trả lời sẽ liên quan đến khí quyển, đến môi trường, đến cây xanh, đến sinh vật hiếm khí, vi khuẩn sống trong núi lửa, trong băng tuyết... Rồi nhìn ra mệnh mông, thấy không chỉ một vũ trụ (universe) mà là đa vũ trụ (multiverse), tam thiên đại thiên thể giới, với trùng trùng duyên khởi... từ đó, có hôm nào nhận ra *thực tướng* vô tướng, cái mà bây giờ người ta gọi là “Theory of Everything” (?)... hay như Stephen W. Hawking giật mình nhận ra cái The Grand Design, “vô sở tung lai diệc vô sở khứ” (?). Thiet ngộ, chỉ với các nguyên tố C, H và O quấn quít lấy nhau, khi cần ngọt ngào thì có đường, khi cần chua chát thì có giấm, khi cần đắng cay lại có chút rượu mềm môi?

Khi bản đồ gien người được thiết lập, các nhà sinh học giật mình thấy cái cây cổ thụ ngoài sân chứa đến 70% gien người, ai dám bảo không có chuyện “thạch nữ giá bồ lang”? Cái cọng cải non xanh kia có đến 26% gien người, rồi ruồi giấm, chuột bỏ... Chuột có đến 97.5% gien người nên mới có đám cưới chuột, mới có “chuột kêu chút chít trong rương; anh đi cho khéo đừng giởng mẹ hay!”. Ếnh ương, tắc kè, thần lùn, rắn mối... con nào cũng phì phò xì xụp, cũng phình phình xẹp xẹp đó thôi...

Thiền còn giúp ta thấy sinh trụ dị diệt, thấy mỗi hơi thở là một kiếp người. Bé sơ sinh hít mạnh hơi vào thì cụ già thở hắt hơi ra. Giữa hai lần thở đó là những làn sóng lẫn lộn, dài ngắn. Đừng tìm kiếm thần thông phép lạ. Thần thông phép lạ đầy rẫy quanh ta.

Buổi trò chuyện chuyển sang phần hỏi đáp. Chỉ xin ghi lại vài câu.

1) *Kiểm hiệp hay nói “đưa hơi xuống huyết đan điền” là sao?* Đó chính là cách *thở bụng*. Khi hít vào, đẩy cơ hoành xuống càng sâu càng tốt, xuống tận huyết

“đan điền”. Huyết đan điền nằm dưới rún ba ngón tay, khoảng 4cm. *Đan* là thuốc, *điền* là ruộng. Đan điền là ruộng thuốc. “Linh đan diệu dược”. Người xưa coi thở bụng là phương pháp luyện công tốt nhất, được sử dụng trong võ thuật và phép tu tiên để trường sinh bất lão. Thực ra cơ hoành chỉ di chuyển được khoảng 7cm thôi, chưa quá rún, cũng đã đưa vào hơn 1,5 lít không khí rồi. Nhưng, cần để ý, ráng sức thở sâu quá sẽ dễ bị “tẩu hỏa nhập ma”.

2) *Dùng ý dẫn khí đến những nơi mình muốn có được không? Chẳng hạn đến tận ngón tay, ngón chân, các khớp đang đau nhức?* Được. Ý dẫn các pháp mà! Về sinh học, hệ thống mao mạch dài đến 100.000km (hai vòng rưỡi xích đạo quả đất chớ ít gì!) dẫn khí đến tận từng tế bào trong cơ thể con người. Mỗi tế bào thực chất là một... sinh vật, chúng hấp thu oxy để tạo năng lượng. Dùng ý dẫn khí là một cách nói, nhấn mạnh khả năng đưa khí lưu chuyển toàn thân, đến từng tế bào nhờ hệ thống mao mạch này. Hiện tượng *viêm* trong y học - sưng, nóng, đỏ, đau - chính là đưa máu dồn về nơi có bệnh để chữa trị, tập trung oxy nhiều đến đó để tăng cường năng lượng.

3) *Tôi học cách thở âm và thở dương? Thở dương là đưa hơi qua mũi, theo nhâm mạch xuống đan điền, hậu môn, rồi nhúu hậu môn lại; thở âm là đưa hơi lên đỉnh đầu, theo đốc mạch đến hậu môn, nhúu hậu môn lại... để chữa trị các trạng thái âm và dương của thân tâm đúng không?* Đúng. Bí quyết nằm ở chỗ “nhúu hậu môn”. Những thứ khác thực chất vẫn là thở bụng, thở sâu. Khi vô não tập trung vào điều này thì không thể cùng lúc tập trung vào điều khác. Hai người sắp đánh nhau mà nghe động đất sợ quá bỏ chạy quên đánh nhau. Cái “sợ” đã thay chỗ cho cái “giận” ở vô não. Một người ở trạng thái buồn bã (âm) hay trạng thái kích động (dương) mà biết tập trung vào hơi thở sâu, tập trung vào chuyện “nhúu hậu môn” thì “công tắc” đã chuyển sang hướng khác ở vô não.

4) *Nghi ung thư, làm xét nghiệm không có gì, chỉ bị cao huyết áp (HA). Mua máy đo HA về đo mỗi ngày cả chục lần, lúc nào cũng cao, chỉ khi uống vài ly thì HA mới xuống?* Một tỷ phú Mỹ thường đọc báo y học nghi mình bị ung thư. Khám bác sĩ, bình thường. Không tin, đến bác sĩ khác. Cuối cùng gặp một bác sĩ giỏi, biết ngay là ung thư. Mừng vì mình chẩn đoán bệnh giỏi hơn các bác sĩ, tỷ phú hiến hết tài sản rồi đi chu du khắp thế giới trước khi chết, mời cả cô y tá xinh đẹp của bác sĩ cùng đi. Sáu tháng sau, dẫn vợ - cô y tá bấy giờ đã là vợ - về thăm bác sĩ, hoàn toàn khỏe mạnh. Bác sĩ cười: ông chỉ “bệnh tưởng!” Vụ HA thì chính cái máy đo là thủ phạm. Mỗi lần đo là mỗi lần lo lắng, căng thẳng nên HA tăng cao. Khi có vài ly vào thì hết lo, hết căng thẳng.

Nhưng thiền không dừng lại ở đó. Nó mở ra những khoảng mệnh mông bất khả tư nghị! ■



Thanh niên

trước ý nghĩa và mục đích cuộc đời

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Thật ra, ý nghĩa và mục đích cuộc đời là một tiến trình tìm kiếm, khám phá và thực hiện cho tới khi chết. Tiến trình không dừng lại như bánh xe cuộc đời không bao giờ dừng lại. Nhưng ở tuổi thanh niên, việc xác định dù sơ bộ ý nghĩa và mục đích cuộc đời là một việc làm khẩn thiết vì nó sẽ định hướng cho toàn bộ cuộc đời mình. Chúng ta sẽ tránh bớt được những rối rắm vì những cơ hội và những thách thức.

Hiện nay, y học, tâm lý học và các ngành học về con người đã đồng ý tổng quát về những giai đoạn của đời người như sau:

Tuổi thơ ấu, từ sinh ra đến 6 tuổi: Học cách sử dụng thân thể, đồ vật, sống với thế giới và con người chung quanh. Hình thành ý thức về cái tôi, tự điều khiển thân thể, học nói và hiểu biết người chung quanh...

Tuổi thiếu niên, từ 6 đến 18 tuổi: Học tập kiến thức để thành người. Ý thức rõ hơn về cái tôi, phát triển ý thức tự trị, có bản sắc riêng, phát triển năng lực tư duy và cảm xúc, mở rộng những tương quan với gia đình, với bạn bè, với người khác giới, bắt đầu cho những tương quan với xã hội. Bắt đầu biết cách quản lý đời mình và có một mục đích dù chưa rõ ràng cho cuộc đời mình.

Tuổi thanh niên, từ 18 đến 35 tuổi: Ý thức rõ về mình, những khả năng, những ước muốn của mình trong tương quan với xã hội mình đang sống. Tìm một nghề nghiệp, một công việc làm và một cuộc hôn nhân, nhận thức rõ những quyền lợi, những bổn phận và trách nhiệm xứng tầm với cuộc đời của mình. Thực hiện những ý nghĩa, những giá trị cho toàn bộ cuộc đời mình.

Trung niên, từ 35 đến 50: Thời kỳ có những thành công về mặt xã hội và trong việc hoàn thiện bản thân.

Đời sống có ý nghĩa và giá trị sâu sắc hơn, trong tương quan với chính mình, với người khác và với thế giới.

Hậu trung niên, từ 50 đến 65 tuổi: Mức độ cao nhất của những thành tựu bản thân. Lý trí, tình cảm tích cực đạt đến mức cao nhất. Chiết xuất những kinh nghiệm đã sống thành những giá trị sống và truyền đạt lại cho thế hệ sau.

Cao niên, trên 65 tuổi: Tổng kết và trao truyền kinh nghiệm của toàn bộ cuộc đời và chuẩn bị cho cái chết.

Tuy chỉ nói sơ lược, nhưng chúng ta đều nhìn thấy thời thanh niên (18-35 tuổi) là thời rất quan trọng vì đó là thời để xác lập ý nghĩa con người mình ở giữa đời sống (tam thập nhi lập, Khổng Tử), thực sự sống ở đời, có một vị trí trong xã hội, sống với người khác và với thế giới. Đó là giai đoạn xác lập cho mình những ý nghĩa sống, giá trị sống, và mục đích sống để thực hiện chúng trong suốt cuộc đời.

Quan niệm hiện đại đã bắt gặp quan niệm của những nền văn hóa từ lúc khởi nguyên rằng giáo dục là giáo dục trọn đời. Con người học hỏi, thu thập thêm kinh nghiệm, và do đó mở rộng và nâng cấp cuộc đời mình càng lúc càng hoàn thiện. Qua những giai đoạn ở trên, chúng ta thấy mọi giai đoạn đều là học hỏi và mở rộng đào sâu kinh nghiệm, nhờ quá trình này cuộc đời càng ngày càng có phẩm chất cao hơn, giá trị hơn, ý nghĩa hơn. Sự tự hoàn thiện, sự sống có phẩm chất cao hơn nằm ở mọi giai đoạn, phù hợp với khả năng và tuổi tác. Thế nên là sai lầm khi nói giai đoạn thanh niên thì người ta sống nhiều hơn, tuổi già thì người ta sống ít hơn. Trước cuộc sống và cái chết, con người luôn luôn ở tuổi thanh niên của sự học hỏi và trải nghiệm: thanh niên là tuổi sơ học của tuổi rất trưởng thành, và tuổi già là tuổi thanh niên đã trưởng thành. Biết học hỏi và trải nghiệm, mọi người luôn luôn bình đẳng trước thời gian cũng như trước những điều xảy đến với mình.

Sống để làm gì, đâu là ý nghĩa và mục đích của đời người? Bằng một nhận thức thông thường và phổ quát, mỗi chúng ta đều có thể trả lời: Sống là để kinh nghiệm, trải nghiệm, mở rộng trường kinh nghiệm của mình, trong mọi lĩnh vực của đời sống. Sống là để "biết". Sống là để "biết" những xúc cảm ngày càng sâu sắc hơn. Ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta cũng nói ra điều đó: *lich sự* (từng trải sự việc), *lich thiệp* (trải qua, xã giao giới), *lich duyệt* (từng trải việc đời), *lich lãm* (đã đi qua nhiều nơi)...

Chúng ta đều đồng ý sống là để kinh nghiệm, trải nghiệm, cảm thấy (to feel) nhiều thứ, thậm chí gần như mọi thứ của cuộc đời. Nhưng chỉ trải nghiệm nhiều thứ ở cấp độ giác quan thì chưa đủ. Điều này chỉ ở tuổi thơ ấu và một phần của tuổi thiếu niên. Lớn lên, tôi phải trải nghiệm những thứ đó ở cấp độ ý thức nữa. Nhờ ý thức phát triển, tôi có thể hiểu biết sâu sắc hơn, tinh lọc những hiểu biết giác quan thành một kho tàng của kinh nghiệm ý thức. Chẳng hạn nhờ tư duy phân biệt, trí tưởng tượng và xúc cảm (những khả năng của ý thức), tôi có thể biết những vùng tôi chưa hề đặt chân đến qua những cuốn

sách. Tôi có thể tiếp xúc với ý tưởng của những con người cao quý đã qua đời cách đây mấy ngàn năm. Nhờ ý thức mà chúng ta có thể mở rộng và đào sâu kinh nghiệm về chính chúng ta, về người khác và về thế giới. Ý thức làm cho cuộc sống của tôi được nhân lên nhiều lần; cái thật, cái tốt, cái đẹp được nhân lên nhiều lần. Ý thức làm cho cuộc sống có ý nghĩa hơn, có giá trị hơn rất nhiều.

Nhưng chưa hết, ở tuổi mới lớn qua những thông tin bình thường của xã hội chúng ta nghe nói còn có một cấp độ khác cao hơn nữa của đời sống: cấp độ vượt khỏi ý thức, cấp độ mà bây giờ ta gọi là tâm linh, tinh thần, thực tại, đời sống đích thực và viết hoa... hay ngày xưa gọi là chân tâm, chân tánh, chân lý tuyệt đối và tối hậu, Đạo, Niết-bàn... Nhờ những con người cao cấp, những người đã đạt đến một đời sống cao hơn ý thức, một đời sống kỳ diệu, thiêng liêng và viên mãn, chúng ta biết rằng có một niềm vui cao hơn và trường cửu hơn cái vui của giác quan và ý thức, có một sự thật rõ ràng hơn sự phán định đúng sai của giác quan và ý thức, có một tình thương bao la, ân phúc và thấu nhập hơn sự tiếp xúc hơi hợt nông cạn của giác quan và ý thức. Nếu chúng ta đưa thân tâm đi trên con đường mà tất cả những vị ấy đã từng đi, dần dần chúng ta sẽ trải nghiệm cái Đời Sống chân thiện mỹ ấy.

Như vậy ý nghĩa và mục đích của cuộc đời là trải nghiệm, kinh nghiệm đời sống. Nhưng đời sống có ba cấp độ, giác quan, ý thức và tâm linh; thế nên trải nghiệm và hưởng thụ đời sống cũng phải đủ cả ba cấp độ mới trọn vẹn. Kinh nghiệm của chúng ta đi từ thấp đến cao, từ hẹp đến rộng, từ thô sơ đến vi tế, từ chóng vánh đến trường cửu... đó là sự lớn lên, sự trưởng thành của đời người, và cũng là sự trưởng thành của tâm thức. Với một tâm thức trưởng thành, chúng ta đi qua cuộc đời này, hiểu biết nó, hưởng thụ nó, khai thác những tiềm năng của nó và chúng ta cũng trải nghiệm cái chết vốn chẳng hề tách lìa đời sống với niềm hoan của hiểu biết và thương yêu. Đó là mục đích và cũng là ý nghĩa và giá trị của cuộc đời.

Nhờ sự trải nghiệm mà chúng ta lớn dần lên, chúng ta trưởng thành, và chúng ta thành người toàn diện và toàn thiện. Cuộc đời chúng ta sẽ rất ướng phí nếu chúng ta cứ mãi là đứa trẻ nít trước đời sống. Ban đầu chúng ta sống nhiều trong thế giới của kinh nghiệm giác quan ở thời thơ ấu và thiếu niên. Đây là *sự chuyển hóa thứ nhất* từ vô tri vô giác đến sự sống của giác quan, nghĩa là của thân thể. Rồi đến cuối thời thiếu niên và thời thanh niên, nhờ chúng ta phát triển ý thức với tất cả những khả năng của nó, chúng ta sống thế giới giác quan nhưng đậm chất ý thức khiến cho thế giới giác quan này được nâng cấp, có thêm rất nhiều ý nghĩa, thêm nhiều giá trị. Đây là thế giới ý thức làm chủ, làm giám đốc, các giác quan làm nhân viên thừa hành. Lên cấp độ ý thức, thế giới được mở rộng và đi sâu hơn rất nhiều, thế giới trở thành phong phú hơn, sâu thẳm hơn. Đây là *sự chuyển hóa thứ*



hai, sự thức tỉnh và hoạt động của ý thức. Cuối cùng, bằng những thực hành tâm linh (Giới, Định, Huệ) chúng ta tiếp xúc được thế giới tâm linh, tinh thần. Thế giới vẫn là thế giới như cũ, sông vẫn là sông núi vẫn là núi, nhưng từ nay mang một nội dung tâm linh tinh thần. Chính nhờ nội dung này mà thế giới tìm thấy ý nghĩa đích thực của nó, giá trị và mục đích thật sự của nó. Chúng ta đi đến cái thế giới rộng nhất, cao nhất, chân thực nhất, đẹp đẽ nhất, thiện hảo nhất, an vui nhất. Cái thế giới mà mọi ngành học thuật đều hướng đến, đều tìm kiếm, dù đó là thi ca, nghệ thuật hay vật lý, toán học... Đây là *cuộc chuyển hóa thứ ba*, cuộc chuyển hóa tâm linh, con người thành tựu chính mình, đi đến mục đích cuối cùng của cuộc đời làm người, tìm ra mình thực sự là cái gì, tìm ra ý nghĩa và giá trị tối hậu của đời sống, thiêng liêng hóa nghĩa là hoàn hảo hóa mọi tương quan của mình với người khác, với thế giới và với chính mình. Đây là đời sống của tự do, an lạc, của trí huệ và tình thương, nơi chấm dứt mọi khổ đau, mọi hy vọng mong cầu luôn luôn bất thành của kiếp người bất toại nguyện.

Thế nên con người sống là chuẩn bị và thực hiện cuộc sống của mình ở ba cấp độ, ba lĩnh vực ấy của đời sống. Giá trị của mỗi con người là người ấy sống được đời sống đến mức độ nào, trọn vẹn đến đâu, hoàn hảo đến mức nào. Mỗi giây phút, mỗi nơi chốn đều luôn luôn hiện hữu ba cấp độ ấy của đời sống. Ngay trong nghề nghiệp để nuôi sống mình, người ta vẫn có thể học hỏi và tiếp xúc với cả ba cấp độ của đời sống. Đời sống như vậy có mặt ở mọi nơi mọi lúc, nên luôn luôn là cơ hội bình đẳng đối với tất cả mọi người. Chỉ tùy tâm thức chúng ta có thể kinh nghiệm được nó hay không mà thôi.

Nếu cần một nghề nghiệp, chúng ta cần những vị thầy. Nếu cần sống phong phú và trọn vẹn ở cấp độ ý thức, chúng ta cũng cần những vị thầy cao cấp hơn. Và nếu cần sống ở cấp độ tâm linh, chúng ta cũng cần những vị thầy tâm linh, hướng dẫn cho chúng ta đi vào cánh cửa mở ra thế giới tâm linh.

Mục đích của một đời người là trưởng thành, tự hoàn thiện, tự thực hiện (self-realize) chính con người mình đầy đủ với ba cấp độ của nó. Dĩ nhiên trong quá trình tự thực hiện ấy chúng ta luôn luôn có sự giúp đỡ của người

khác, dù họ chỉ vô tình hay cố ý. Đơn giản, thân thể chúng ta duy trì được là nhờ sự làm việc tạo ra thực phẩm của họ. Ý thức chúng ta phát triển được là nhờ những thành quả ý thức của những người khác. Thế nên, cuộc đời của chúng ta không thể loại bỏ sự có mặt của những người khác. Người khác luôn luôn nằm trong sự tự thực hiện của chúng ta, từ giai đoạn giác quan đến giai đoạn ý thức và cuối cùng đến giai đoạn tâm linh. Sự tự thực hiện của chúng ta càng lớn khi càng có nhiều người trong đó, cho đến khi viên mãn thì hẳn là phải bao gồm tất cả mọi người. Người khác chính là Trí Huệ và Từ Bi của chúng ta.

Như chúng ta thấy ở trên, càng lớn tuổi, càng trưởng thành, càng có nhiều kinh nghiệm thì sự truyền đạt, trao truyền nội dung của kinh nghiệm càng phải có. Truyền đạt kinh nghiệm là một dấu hiệu của tuổi trưởng thành. Truyền đạt lại kinh nghiệm là sự đóng góp lớn nhất, sự trao tặng lớn nhất cho xã hội. Cho dù chúng ta không đạt đầy đủ những kinh nghiệm ở cả ba lĩnh vực, nhưng sự truyền đạt, sự cho đi những kinh nghiệm ấy là ý nghĩa và giá trị của toàn bộ một cuộc đời. Gia đình và xã hội được tồn tại, những nền văn hóa và văn minh vẫn tiếp diễn,... chính là nhờ sự truyền đạt lại kinh nghiệm này.

Tóm lại, sống là để trải nghiệm đời sống. Đời sống thì rộng lớn và sâu xa vô cùng, như chúng ta đã nói ở trên. Vấn đề là trong các giai đoạn mà chúng ta trải qua, ở giai đoạn nào, chúng ta đều cố gắng tận dụng để học tập, trải nghiệm đời sống đó. Đây là con đường tất yếu, không chừa một ai. Nó không phải là một bốn phần do ai đặt ra để bắt buộc chúng ta. Nó chính là quyền lợi, hơn nữa, là quyền lợi tối thượng, của mỗi người chúng ta.

Sự phát triển của cuộc đời chúng ta với giai đoạn giác quan thì như một chồi sen ngấm dưới nước. Đến giai đoạn ý thức thì cuộc đời chồi sen của chúng ta vươn lên khỏi mặt nước và bắt đầu tượng hình một búp sen. Ở giai đoạn tâm linh thì đóa sen bắt đầu nở. Ý thức không chối bỏ giác quan mà là sự thành tựu, sự thăng hoa của giác quan. Cũng thế, tâm linh không chối bỏ giác quan và ý thức mà là sự nở hoa của giác quan và ý thức.

Con đường làm nở hoa con người của mình là sự tất yếu của một biện chứng tiến hóa của cuộc đời làm người như vậy. ■

Khó thay được làm người

HUỆ HẠNH

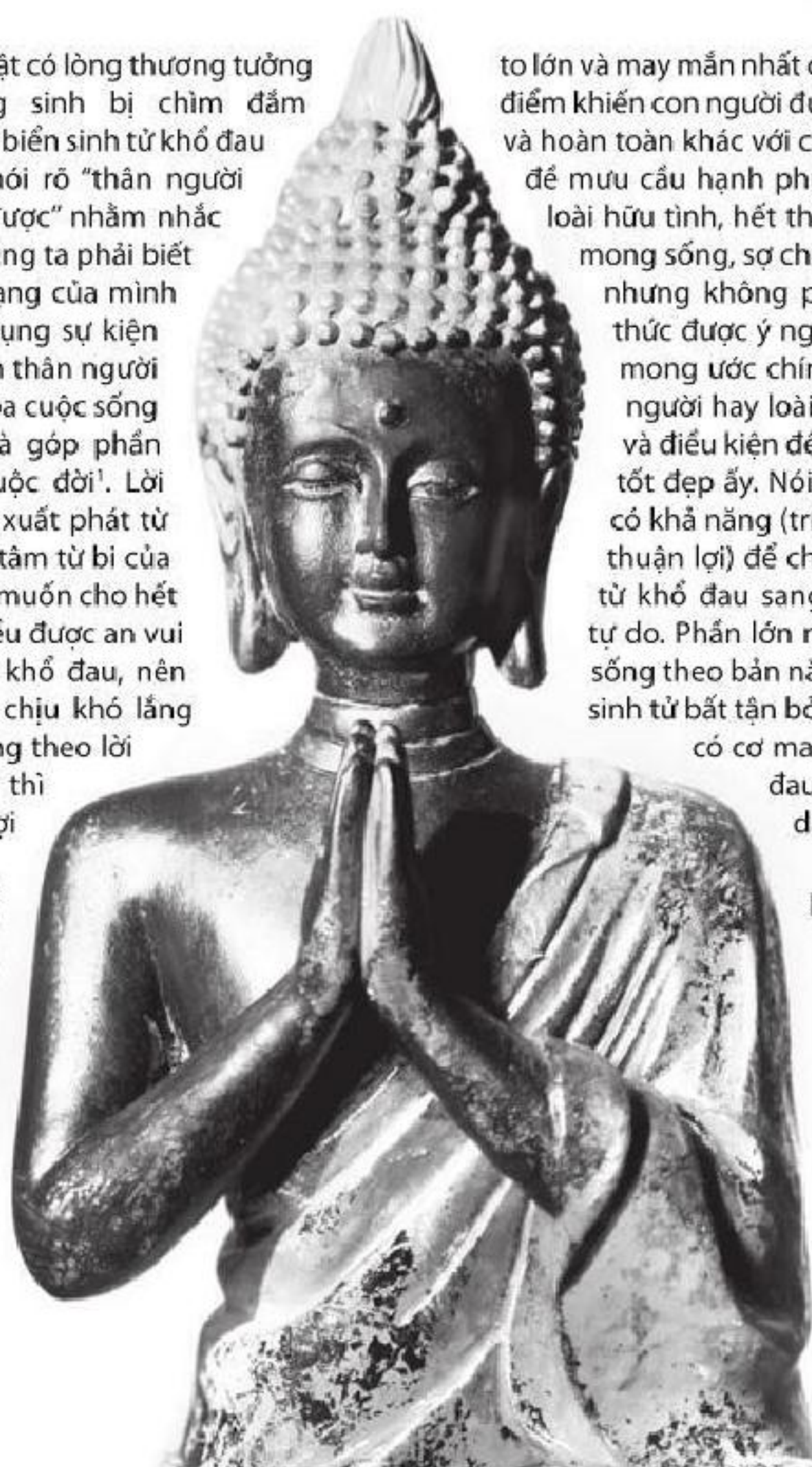
Đức Phật có lòng thương tưởng chúng sinh bị chìm đắm trong biển sinh tử khổ đau nên nói rõ “thân người khó được” nhằm nhắc

nhở mọi người chúng ta phải biết quý trọng thân mạng của mình và phải biết vận dụng sự kiện may mắn được làm thân người ấy để làm thăng hoa cuộc sống của chính mình và góp phần làm lợi ích cho cuộc đời. Lời Phật là chân thực, xuất phát từ trí tuệ giác ngộ và tâm từ bi của bậc đại giác mong muốn cho hết thảy chúng sinh đều được an vui hạnh phúc, rời xa khổ đau, nên bất cứ người nào chịu khó lắng nghe và nỗ lực sống theo lời khuyên của Ngài thì đều nhận được lợi ích an lạc lâu dài.

Trong thế giới sinh tử luân hồi của muôn loài chúng sinh, con người là sinh vật biết phân biệt về thiện ác và sống theo lẽ thiện ác. Đây là đặc điểm

to lớn và may mắn nhất của thế giới loài người, một đặc điểm khiến con người được biết như là sinh vật cao cấp và hoàn toàn khác với các loài sinh vật khác trong vấn đề mưu cầu hạnh phúc, diệt trừ khổ đau. Hết thảy loài hữu tình, hết thảy mọi sinh vật đều có tâm lý mong sống, sợ chết, muốn an lạc, ghét khổ đau, nhưng không phải sinh linh nào cũng nhận thức được ý nghĩa và cách thức để thỏa mãn mong ước chính đáng của mình. Chỉ có con người hay loài người mới có đủ phúc duyên và điều kiện để thực hiện ước mơ và hoài bão tốt đẹp ấy. Nói rõ hơn, chỉ có con người mới có khả năng (trí tuệ) và điều kiện (môi trường thuận lợi) để chuyển đổi vận mệnh của mình từ khổ đau sang hạnh phúc, từ ngục tù đến tự do. Phần lớn những sinh vật khác chỉ thuần sống theo bản năng hay bị trói chặt trong vòng sinh tử bất tận bởi nghiệp lực nặng nề, rất hiếm có cơ may để chuyển hóa số phận khổ đau. Đó là lý do vì sao Đức Phật dạy “khó thay được làm người”.

Được làm người đã là một phúc duyên to lớn như vậy nên Đức Phật khuyên nhắc mọi người cần phải biết trân trọng và vận dụng cái phúc duyên may mắn ấy để tu tập, làm thăng tiến bản thân, đừng để đời mình (duyên may ấy) trôi đi một cách uổng phí. Nghĩa là phải biết vận



dụng vận may làm người để thực hiện ước mơ hạnh phúc, mà nói theo ngôn ngữ Phật học thì phải sống thế nào để “các bất thiện pháp ngày càng giảm thiểu, các thiện pháp ngày càng tăng trưởng”, khiến cho “các pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý (nghĩa là phiền não khổ đau) bị tiêu diệt; các pháp khả ái, khả lạc, khả ý (tức hạnh phúc an lạc) được tăng trưởng”. Nói cách khác, Phật khuyên dạy mọi người cần phải sống từ bỏ điều ác, làm các hạnh lành để giảm trừ khổ đau và tăng trưởng hạnh phúc cho tự thân và làm lợi lạc cho cuộc đời, vì chỉ có con người mới có khả năng và điều kiện thuận lợi để làm điều đó. Được làm thân người mà không biết làm điều lành điều thiện thì thật là uổng phí, càng uổng phí và tệ hại hơn là rơi vào đường ác. Vì vậy, Phật lưu ý mọi người về lợi thế của sự kiện được làm thân người và khuyên nhắc như vậy:

*“Như từ một đồng hoa,
Nhiều tràng hoa được làm;
Cũng vậy thân sanh tử,
Làm được nhiều thiện sự”².*

Lời Phật nhẹ nhàng mà thiết thực sâu lắng làm sao! Phật cho rằng được làm thân người là một lợi thế lớn vì con người có khả năng làm nhiều việc tốt việc thiện để tự mình sống an lạc và mang an lạc đến cho cuộc đời. Thân mạng con người là sinh diệt vô thường, nhưng nếu biết vận dụng cho đúng thì cái thân sanh tử vô thường ấy cũng làm được nhiều việc hữu ích. Tựa như loài hoa sớm nở tối tàn, nhưng nếu người ta khéo vận dụng thì có thể kết thành những tràng hoa đẹp dâng hiến cho đời. Rõ là một lời gợi ý khuyên nhắc hết sức ý nhị cho cuộc hiện hữu mong manh nhưng đáng quý của mỗi người chúng ta ở trong thế giới loài người. Ở đây, lắng nghe lời Phật cũng chính là lắng nghe lòng mình. Trong sâu thẳm của tâm hồn, ai cũng biết rõ rằng đời mình rồi phải có lúc kết thúc và sự chết có thể xảy đến bất cứ lúc nào. Mặt khác, ai cũng đồng ý rằng giá trị đời người không phải là sự hiện hữu dài hay ngắn mà nằm ở chỗ con người ta có làm được điều gì tốt cho bản thân và cho cuộc đời. Đời người mong manh nhưng cũng là cơ hội đáng quý như vậy thì sao ta không dốc tâm làm ngay điều gì đó tốt đẹp, dù nhỏ nhiệm? Phật thấy rõ giá trị hiện hữu hết sức mong manh của kiếp người nên khuyên nhắc chúng ta cần phải gấp rút làm nhiều việc tốt việc thiện để hướng thiện cho bản thân và làm cho sự sống tăng thêm giá trị an lạc. Ngài khuyên nhắc chúng ta phải biết trân trọng và tích lũy điều lành điều thiện, không nên xem nhẹ mà bỏ qua việc thiện dù nhỏ nhiệm, vì theo tuệ giác của Ngài thì sở dĩ người hiền trí sống an lạc và có khả năng giúp cho mọi người khác được an lạc chính là do người ấy biết trân trọng và tích lũy dần các điều lành điều thiện cho đến lúc tràn đầy:

*“Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn;*



*Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần”³.*

Tích lũy điều lành điều thiện là điều mà mỗi người đều có thể làm thông qua lối sống và sinh hoạt hàng ngày của mình. Trong đời sống thường nhật, mỗi người chúng ta đều có khả năng làm nhiều điều tốt điều thiện đúng như lời Phật khuyên dạy. Chẳng hạn, chọn một suất ăn chay thay vì ăn mặn tức là chúng ta đang tích lũy một việc thiện, vì điều đó giúp chúng ta nuôi dưỡng tâm từ bi và góp phần hạn chế việc sát hại sinh linh. Cư xử đúng đắn có từ tâm đối với mọi người cũng là một việc thiện, vì điều đó là biểu hiện của thiện tâm, góp phần làm cho đời sống con người và xã hội trở nên hiền hòa tốt đẹp. Mỗi ngày dành mười lăm phút để tụng kinh hay ngồi thiền thay vì đi xem ca nhạc hay ngồi tán gẫu với bạn bè tức là chúng ta đang tập cho mình một lối sống lành mạnh sáng suốt, vừa có lợi cho sức khỏe cơ thể vừa thư thái cho đầu óc tinh thần. Cứ thử làm mỗi ít công việc đơn giản như thế thì chúng ta sẽ nhận ra ý nghĩa và giá trị của sự sống nằm ngay trong mỗi việc làm hiền thiện giản dị mà chúng ta thực hiện mỗi ngày. Điều đó cũng nói lên rằng lời Phật dạy là hết sức thiết thực giản dị nhưng tuyệt đối lợi lạc bổ ích cho đời sống hàng ngày của mỗi người chúng ta, nếu chúng ta biết lắng nghe và sống theo lời khuyên của Ngài.

Chú thích:

1. Kinh Pháp Cú, kệ số 182
2. Kinh Pháp Cú, kệ số 53
3. Kinh Pháp Cú, kệ số 122. ■



Chiếc áo cà sa của ngài Đường tăng Tam Tạng



NGUYỄN PHÚC

1. Người Việt Nam ta ai cũng biết tác phẩm văn học *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân, trẻ cũng như già, đàn ông cũng như đàn bà, nông dân cũng như trí thức. Nếu ai đó không đọc được truyện thì họ xem phim; riêng phim cũng có đến ba bộ khác nhau và đã được chiếu nhiều lần trên các đài truyền hình khắp nước. Người trí thức đọc xong hay xem xong thì bàn luận, phân tích đủ chuyện về triết lý Phật đà cao siêu được hình tượng, ẩn dụ và gói gắm qua tác phẩm. Người ít học thì rút ra các bài học đạo lý bình thường, dễ hiểu để áp dụng vào cuộc sống; chẳng hạn, có bà mẹ la con rằng con đừng bắt chước Bát Giới mà tham ăn thèm ngủ suốt ngày, lại có người thì bảo đừng tưởng bờ như thấy Tam Tạng, có ngày yêu tinh nó ăn thịt đấy... Lũ trẻ con thì cuồng nhiệt tán tụng và tranh nhau đóng vai Tôn Ngộ Không cứu thầy, diệt yêu quái... Ai ai cũng hâm mộ tác phẩm văn học và tác phẩm đã được chuyển thể điện ảnh này.

Phải thừa nhận rằng không có một tác phẩm văn học nào trên cả thế giới đạt được sự phổ biến cao hơn *Tây du ký*. Và cũng không có tác phẩm nào đưa triết lý của đạo Phật đến được với quần chúng thành công hơn *Tây du ký*.

Người viết nhớ không nhầm thì đã có một cuộc khảo sát ở Trung Quốc với các em thanh thiếu nhi, xem trong bốn nhân vật chính của *Tây du ký*, ai là người được hâm mộ nhất. Bất ngờ thay, đứng đầu bảng được trẻ em Tàu hâm mộ là Tôn Ngộ Không và thầy Tam Tạng lại đội sổ. Hóa ra, dù trẻ con, các em vẫn yêu mến những con người biết hành hiệp trượng nghĩa, diệt ma trừ yêu, trọng tình nghĩa thầy trò, xông pha gian khổ mà lại chịu nhiều oan trái. Hơn nữa, các em còn biết ghét những kẻ nhe dạ, cả tin, thích nịnh nọt, chỉ biết xét người qua bề ngoài một cách cố chấp và thiếu trí huệ. (Người viết trăm vạn lần tạ lỗi với thầy Tam Tạng khi viết đến đây. Tất cả tại ông Ngô Thừa Ân bày ra đấy).

2. Bàn về *Tây du ký* có trăm vạn chuyện để nói, người viết chỉ viết về một trích đoạn mà bản thân rất thích: Hồi 16: *Núi Hắc Phong yêu quái trộm Cà sa*. Câu chuyện tóm tắt là như vậy:

Thầy trò Đường tăng và Tôn Ngộ Không khi đến gần núi Hắc Phong thì thấy chùa Quan Âm. Cả hai liền ghé vào thắp hương và xin nghỉ chân. Hòa thượng trụ trì chùa này đã hai trăm bảy chục tuổi, "*có khoảng bảy trăm chiếc áo cà sa. Hòa thượng ấy hay diện lắm, biểu không mười hai tủ áo ra. Đồi bên giảng đây, tủ áo để giữa, lấy áo cà sa vắt từ cái, chỉ cho Tam Tạng với Hành Giả coi. Thiệt là: Rần rục cả nhà, đồ đen bốn phía, những là kết hàng may gấm, thêu chữ đĩnh vàng*".

Sao mà lại có mấy con số 12, 270 và 700 ở đây nhỉ? Cụ Ngô Thừa Ân hẳn không viết nhầm. Ngược lại, cụ có một ý tưởng thật vô cùng hài hước. Cứ tưởng tượng cả một tòa nhà rộng lắm mới chứa nổi mười hai cái tủ áo ấy, chúng ta mới thấy được cái biển lòng tham không đáy của con người. Giờ đây, mấy cô mình tinh mần bạc

hay người mẫu cũng không nhiều tủ đựng áo bằng. Và khốn thay, chủ nhân ông của 700 cái áo cà sa kia là một bậc tu hành hơn hai thế kỷ rưỡi, tánh lại hay điên. Uờ, ông ấy điên với ai ở cái xóm khỉ ho cò gáy này nhỉ, cách Trường An mười muôn dặm đường? Ui chao, thế mới thấy cái lòng tham, lòng chấp ngã nặng nề như ri thì quả là độc nhất vô nhị.

Nếu cụ Ngô Thừa Ân dừng lại ở đây thì có lẽ cũng không có gì đáng nói. Ta hãy nghe tiếp chuyện cụ kể:

"Tôn Ngô Không tức thì chạy vô mở gói, lấy áo của thầy mình đem ra; màu sáng áo cà sa chiếu thấu hai lớp giấy; mở giấy ra thì thấy hào quang chói mắt, ánh sáng rực nhà; thấy nào cũng thất kinh, gãi đầu le lưỡi; nhứt là sãi già trụ trì thấy áo, muốn lấy được mà thôi."

Sãi già liền khóc rồi quì xuống nói với Tam Tạng rằng:

- Tôi lấy làm vô duyên, xấu phước lắm!

Tam Tạng đỡ dậy nói rằng:

- Chuyện chi xin thầy nói, làm sao lại khóc than?

Sãi già nói rằng:

- Mới giờ áo báu ra, trời đã vừa tối, phần con mắt tôi lòa, nhìn chẳng rõ. Ấy là xấu phước vô duyên, không tủi làm sao choặng? Phải chi thấy rộng rãi, cho tôi mượn vào phòng coi cho sáng đêm nay, đến rạng đông sẽ trả."

Đoạn hội thoại này theo người viết thì chúng ta xem phim hẳn thú vị hơn. Một ông sư già hom hem rồi, khóc nước mắt nước mũi chảy lã lã luện, lại quỳ xuống để van xin được xem kỹ cái áo cà sa. Hoạt kê đến thế thì thôi. Cụ Ngô Thừa Ân tài tình thật!

Tuy nhiên tâm viên ý mã không dừng lại nơi đây. Cái đoạn kết của con đường lòng tham dẫn dắt chúng ta đi bao giờ cũng bi đát.

Khi ấy sãi già đem gói áo vào phòng, hối đệ tử thấp đèn cho kíp, ôm gói áo mà khóc, nước mắt đầm đề.

Các sãi lấy làm lạ hỏi rằng:

- Vì cớ nào ông khóc làm vậy?....

Sãi già nói:

- Coi một giây một lát, rồi cũng như không? Ta hai trăm bảy chục tuổi rồi, sắm cà sa hơn mấy tủ, xét lại mấy trăm áo đồ, không bằng một cái này. Nếu mặc đặng một ngày, chết cũng đặng nhắm mắt...

Có một Hòa thượng nhỏ tên là Quảng Trí, ló cổ ra bạch rằng:

- Ông muốn bận hoài cũng không khó chi.

Sãi già nghe nói mừng rỡ hỏi rằng:

- Con tính làm sao đó?

Quảng Trí bạch rằng:

- Hai thầy trò họ, ngày đi mê mệt, tối ngủ li bì, sẽ phá cửa vào phòng cắt cổ đi cho rảnh, lại đặng gói đồ và con ngựa, áo cà sa truyền tử lưu tôn.

Sãi già nghe nói mừng lắm, lau nước mắt mà khen rằng:

- Kế ấy hay lắm, hãy đem dao búa cho mau.

Có Hòa thượng nhỏ là Quảng Mưu, can rằng:

- Kế ấy không khéo, không khéo. Mình làm mưu hại nó, phải giữ thể mới xong, anh mặt trắng thì dễ lắm, chú mặt

lông e khó chịu, mình giết mà không đặng, nó hại mình như chơi, tôi xin dâng kế này, đổ dầu bó củi mà thiêu. Họ tưởng là cháy chùa, mình khỏi mắc thường nhân mạng.

Sãi già khen rằng:

- Hay lắm! Hay lắm!

Sãi già bèn truyền vác hết mấy đồng củi, chất giáp vòng chùa.

Tội ác thế là hình thành: Giết người cướp của một cách thâm hiểm. Không cần nói đồng dài gì hơn nữa. Chúng ta tự chiêm nghiệm lấy mà thôi.

3. Rõ ràng đây chỉ là chuyện trong tiểu thuyết, chuyện bịa đặt do tài hư cấu của nhà văn Ngô Thừa Ân. Thấy Huyền Trang thực sự trong chuyến đi thỉnh kinh là một bậc đại trí, kiên trì tâm nguyện, dũng lược và tài giỏi đức độ, phẩm hạnh tuyệt luân. Các bạn có thể đọc tác phẩm *Muôn dặm không mây* của Tô Thư Vân, NXB Tổng Hợp, 2006, Tp.HCM để hiểu thêm sự nghiệp kỳ vĩ của bậc cao tăng này. Cụ Ngô Thừa Ân thừa biết chuyện đó thế mà viết truyện để ca ngợi đạo Phật, lẽ nào lại chọc ghẹo các tăng nhân như ri. Sao không cho một con yêu quái đi cướp cà sa? À, mà yêu quái lại đi ăn cướp cà sa thì không lò-gích dù cái cà sa này rất quý giá. Thôi thì mượn tạm ông sãi già vậy, vừa hợp lý, vừa nêu bật sức mạnh khủng khiếp của lòng tham. Và chúng ta hiểu chẳng qua cụ chỉ muốn cường điệu để nói tới cái tác hại to lớn của lòng THAM, một trong Tam độc trong lời dạy của Đức Phật: Tham, Sân, Si. Trong truyện *Tây du ký* có rất nhiều chương hồi viết về lòng tham, chương hồi nào cũng hay. Tham trường sinh bất tử, tham tài hóa, tham sắc tướng, tham danh vọng... đủ cả. Tội nghiệp thay, thấy Tam Tạng lại là đối tượng cho các lòng tham tấn công. Toàn là chuyện bịa trong tiểu thuyết ấy mà. Có thật sự lòng tham tác động đến nhân sinh này khủng khiếp như cụ Ngô Thừa Ân viết không nhỉ?

4. Tuy nhiên, nhìn vào cuộc sống hiện tại trên toàn thế giới, chúng ta thấy lòng tham đã khuynh loát quá nhiều con người. Bao tội ác không tưởng nổi đã trở thành hiện thực. Thậm chí ngay cả mẹ giết con, anh giết em, chồng giết vợ, tàn sát người không đả đo; cướp đất, cướp nhà, tham ô, nhũng lạm, ... Phải chăng tất cả đều dấy lên từ lòng THAM? Không tôn giáo nào phê phán lòng tham quyết liệt hơn Phật giáo. Chỉ riêng mảng này thôi để nói rằng đạo Phật đã cung cấp một số giải pháp cho xã hội hiện nay thì cũng chẳng có gì không có gì là quá đáng. Mọi người cứ việc giữ năm giới của người tu tại gia thì xã hội đã tốt đẹp đến ngần nào.

Đọc lại phần trích trên của *Tây du ký* để có dịp xét lại bản thân mình, đừng để bị lòng THAM biến mình thành nô lệ. Một khi đã để lòng tham nhuộm đen trái tim chúng ta thì không một thủ đoạn ghê gớm nào mà chúng ta không dám làm. Hãy nhìn lại ông sãi già trong truyện để lấy đó làm gương.

** Phần in nghiêng là trích từ ấn bản điện tử truyện Tây du ký của vnthuquan.com. ■*



Ăn chay

TRÀ KIM LONG

Hồi sanh tiền bà nội tôi mỗi tháng ăn chay hai kỳ vào các ngày rằm, mừng một. Bữa ăn chỉ có cơm và muối ớt. Cơm bới ra bèo lá chuối lót trên chiếc dĩa. Dùng tay nhúm một chút muối ớt trộn đều với cơm rồi cứ thế bốc ăn ngon lành. Chén bát chay bà để riêng đằng hoàng vì cả nhà đều ăn mặn, bà sợ đôi khi có lẫn lộn ô uế đi chẳng. Bà ngồi ăn một mình bên cạnh mọi người đều dùng cá thịt nhưng không bao giờ liếc mắt

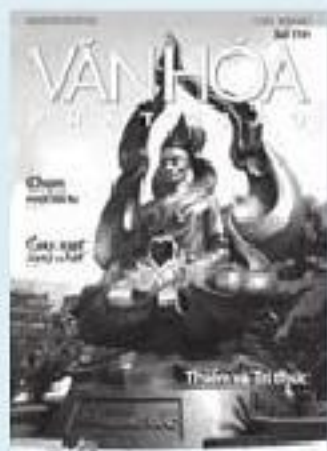
nhìn sang hoặc tỏ ý thèm thuồng. Bà nội tôi vì tối mắt nên không đi chùa, không quy y thọ giới. Cũng như phần đông những người khác – dù có đi chùa, có quy y thọ giới – ở thôn quê đều quan niệm Phật giáo theo cách nghĩ bình dân của họ. Ăn chay nhất thiết phải kham khổ. Chỉ nên dùng muối ớt, tương cà có như thế mới thật tâm nghĩ đến Phật. Ăn chay mà còn muốn cho cao sang, ngon miệng thì không còn có ý nghĩa gì nữa. Ngay đến cả những đám cúng chay cũng chỉ thấy có

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2010

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2010, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

PT. Quỳnh Đình Nam	: 100 cuốn/kỳ
Một độc giả	: 81 cuốn/kỳ
Ô. Lâm Hoàng Lộc, NS. Trí Tuệ	: 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy	: 34 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu	: 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng	: 25 cuốn/kỳ
Đại đức Thiện Minh	: 20 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga	: 20 cuốn/kỳ
ĐD. Thích Thiện Minh	: 20 cuốn/kỳ
PT. Chánh An & Chơn Hòa	: 12 cuốn/kỳ
Bà Phùng Kim Vy	: 11 cuốn/kỳ
Cô Nga	: 10 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA)	: 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiên & Tâm Hoa (USA)	: 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên	: 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh	: 9 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An	: 6 cuốn/kỳ
PT. Diệu Định	: 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT	: 5 cuốn/kỳ
PT. Phạm Thị Mỹ Loan	: 5 cuốn/kỳ
Ô. Nguyễn Mạnh Hùng	: 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận	: 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội	: 5 cuốn/kỳ
Thái Quang Hy	: 5 cuốn/kỳ
Anh Dũng	: 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm	: 3 cuốn/kỳ
Bà Trương Thị Mai Anh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Phương Thủy	: 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh	: 3 cuốn/kỳ
Bà Đình Thị Hoa Trâm	: 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2	: 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net	: 2 cuốn/kỳ
PT. Phạm Thị Kim Anh	: 2 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Toàn, Q. 7	: 1 cuốn/kỳ
PT. Bùi Quang Việt	: 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCGH ĐN	: 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **521 cuốn**



Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc:

Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335

Email: vanhoaphatgiaovnn.vn

Ban Biên tập

món kho là chính. Người ta cho cả khoai, bí, cà, đậu phộng giã nhỏ... vào chung một nồi nấu chín, nêm muối vào cho vừa miệng là đủ.

Khi tôi vừa lớn lên thì bà nội cũng không còn nữa. Bà má tôi bây giờ cũng ăn chay mỗi tháng hai ngày. Vì tôi không thường xuyên ở nhà nên việc ăn chay thay đổi ra sao tôi cũng không hề để ý đến. Trong tâm trí tôi cứ nghĩ đã ăn chay thì nhất định phải như cách của bà nội tôi đã từng ăn. Cho đến lúc tôi về chùa quy y, sinh hoạt trong Gia đình Phật tử thì tôi mới "thâm nhập" vào thực tế của việc ăn chay. Không phải kham khổ quá đáng như quan niệm của thời bà nội tôi. Bữa ăn có tương chao, có canh, món chiên, món xào... các loại. Ở thành phố lác đác đã có quán cơm chay phục vụ khách hàng. Món ăn có chế biến nhiều cách, nhưng không đâu thấy có cách làm giả gà quay, thịt ram, gỏi tôm...

Càng về sau món chay ngày càng biến đổi hoàn toàn. Quán cơm chay phát triển rộng nên sự cạnh tranh cũng theo đà đi đến đỉnh cao. Món mặn nào có thì món chay cũng có. Chỉ khác có một điều bên thì sử dụng thịt cá, một bên thì dùng đậu miến, mì căn, nấm... tạo thành hình dáng y hệt như gà quay, thịt nướng... đủ loại. Tên gọi cũng cứ như là tên món mặn. Bước vào quán cơm chay nếu không thấy bằng hiệu thì cứ định ninh như vào một nhà hàng, quán nhậu. Sự biến thể món ăn ấy không còn chỉ thấy ở tiệm, ở quán, mà còn đi sâu vào nhiều gia đình Phật tử. Ngay cả đám cầu an, cầu siêu cũng thấy bày la liệt trên bàn cúng toàn những thịt là thịt. Những đám trai tăng cúng dường chư Tăng cũng chẳng khác gì hơn. Điều ấy tự bản chất đã là một nghịch lý khó chấp nhận.

Ăn chay, trước tiên là để hạn chế việc sát sinh, tạo nên phước đức từ việc làm lành mà chính bản thân mình tự nguyện chứ không ai bắt buộc. Vì thế, khi đã ăn chay thì tâm phải thành, ý không mơ tưởng đến cá thịt. Lúc ăn chay mà còn vọng niệm nghĩ tưởng thì hóa ra dối người, dối cả mình. Chẳng những không ích gì mà còn tạo thêm tội nghiệp. Chẳng thà ăn mặn mà tâm biết xấu hổ, lòng biết nghĩ đến sự đau đớn của chúng sanh còn hơn ăn chay mà ý cứ tưởng nhớ đến cá thịt, giấu sự thèm thuồng qua hình thức giả tạo bên ngoài. Trong tam nghiệp tội, ý tuy đứng sau nhưng chính thật là mấu chốt của vấn đề. Ý có sanh thì thân thì khẩu mới tạo tác. Ăn chay mà ý cứ nghĩ đến món mặn thì chắc gì miệng chẳng có khi nói ra lời ác khẩu, tay chẳng có khi làm việc sát sanh?

Ăn chay như cách của bà nội tôi thì quá ư cầu nệ. Ăn chay bằng hình thức giả thành món mặn thì quá ư giả dối. Tôi rất tâm đắc với những câu thơ của Trình Đường:

*"Món chay này giống như giò chả
Món kia nhại hình cá hình chim
Tuần chay tịnh mong Phật trời cứu khổ
Lại tràn đầy những ý nghĩa sát sanh".* ■

Tùy duyên

MINH NIỆM

Muôn sự tại duyên

Mọi sự mọi vật trên thế gian và cả vũ trụ này đều được tạo thành bởi nhiều điều kiện, ngay cả hạt điện tử là đơn vị cực nhỏ cũng không phải là một thực thể riêng biệt. Những điều kiện tạo thành ấy chính là *duyên sinh*.

Tiến trình vận hành đến đi của duyên sinh vô cùng kỳ bí - chúng không có tướng trạng cố định, có khi chúng chỉ ở dạng năng lượng - nên ta không thể dùng con mắt thường hay kỹ thuật của khoa học mà có thể biết được. Chỉ khi nào ta vượt thoát được ý niệm sai lầm về cái tôi riêng biệt và phá vỡ được ranh giới hạn hẹp ấy thì tầm nhìn của ta sẽ vượt qua phạm vi thời gian và không gian có thể tính được, ta sẽ thấy rõ tiến trình duyên sinh từ nơi chính mình và vạn sự vạn vật. Tuy nhiên, mọi duyên đều tuân theo nguyên tắc nhân quả, nên còn gọi là *nhân duyên*. Nhân là cái đã xảy ra trước đó. Nghĩa là không bao giờ có cái duyên hoàn toàn mới lạ, mà luôn có một số duyên nhỏ trong đó đã từng gặp gỡ nhau rồi. Vì thế duyên hôm nay cũng chính là nhân của tương lai.

Người xưa hay nói muốn làm nên việc gì cũng phải hội đủ ba yếu tố quan trọng - đó là thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Thiên thời là điều kiện thích hợp từ vũ trụ đưa tới, địa lợi là hoàn cảnh xã hội phù hợp với việc ta làm, và nhân hòa là nhận được sự yểm trợ nhiệt tình của mọi người chung quanh. Và người xưa cho rằng thiên thời thì không bằng địa lợi, và địa lợi cũng không bằng nhân hòa. Có nhân hòa thì sẽ dễ dàng có được hai yếu tố còn lại, vì yếu tố nhân hòa nằm ngay trong chính ta, ta có thể chủ động để tạo ra. Chỉ cần ta buông bỏ bớt năng lượng cao ngạo và đố kỵ, hết lòng kính trọng và nâng đỡ mọi người chung quanh, tức là sống có phước có đức thì tự nhiên ta sẽ kết nối được với hai yếu tố kia. Dù ta có tài năng và bản lĩnh đến đâu mà thiếu một trong ba yếu tố này, đặc biệt là không thu phục được lòng người, thì ta không thể nào thành công. Nếu có thì cũng mau chóng thất bại. Nên nhớ duyên có hợp có tan, có đến có đi. Ta đừng tin chắc rằng những gì ta có hôm nay sẽ cố định mãi mãi. Tuy ta không thể hoàn toàn chủ động tạo ra hết mọi nhân



duyên cho mình, nhưng ta có thể tạo ra sự liên kết để nhân duyên duy trì hay tan rã.

Bởi vì tâm ta cũng là một cơ chế rất kỳ bí. Mỗi ý niệm tốt sẽ phát sinh vô số năng lượng tốt và mỗi ý niệm xấu sẽ phát sinh vô số năng lượng xấu. Rồi chúng sẽ liên kết trực tiếp với những năng lượng tốt hay xấu khác đang bàng bạc khắp nơi trong vũ trụ, khi gặp đủ nhân duyên sẽ tạo nên những hiệu ứng lớn đến không ngờ. Cho nên tâm ta chính là nguồn gốc tạo ra hầu hết nhân duyên tương ứng cho ta. Nhưng nếu ta không đủ sức phát huy được ưu thế của tâm để bồi đắp thêm cho nhân duyên mình đang có thì ta phải đành chấp nhận để nhân duyên ra đi, cũng như ta không quyết liệt đi tìm nhân duyên khác như ý mình muốn. Thái độ không chống đối hay mong cầu ấy chính là *tùy duyên*.

Tùy duyên là hoan hỷ chấp nhận những gì xảy ra trong hiện tại, tạm ngưng tranh đấu và bình thản chờ đợi nhân duyên thích hợp hội tụ. Nhiều khi chính thái độ ngưng tranh đấu và bình thản chờ đợi ấy lại là nhân duyên quan trọng để kết nối với những nhân duyên tốt đẹp khác. Ta đừng quên khi một việc thành thì phải hội tụ hàng triệu nhân duyên, nên chỉ cần thiếu một duyên thì nó cũng có thể không thành. Nếu ta có hiểu biết sâu sắc hay từng trải nghiệm thì trong vài trường hợp ta có thể đoán biết được mình nên làm gì và không nên làm gì để cho nhân duyên tốt hội tụ đầy đủ trở lại và nhân duyên xấu sớm tan biến đi.

Ta thường gọi nhân duyên tốt là thuận duyên và nhân duyên xấu là nghịch duyên, tức là những điều kiện có lợi và bất lợi cho ta. Có những duyên thuận với ta nhưng nghịch với kẻ khác, và có những nhân duyên thuận với kẻ khác nhưng lại nghịch với ta. Đó là chỉ nói trong phạm vi con người, trong khi nhân duyên luôn xảy ra với vạn vật trong khắp vũ trụ. Cho nên bản chất của nhân duyên thì không có thuận nghịch, tốt xấu, nó chỉ hội tụ hay tan rã theo sự thích ứng giữa các tần số năng lượng phát ra từ mọi cá thể mà thôi.

Ấy vậy mà thói quen của hầu hết chúng ta khi đón nhận thuận duyên thì luôn cảm thấy sung sướng và rất muốn duy trì mãi nhân duyên ấy, còn khi gặp phải nghịch duyên thì luôn cảm thấy khó chịu và tìm cách tránh né hay loại trừ. Nhưng chưa hẳn thuận duyên sẽ đem lại giá trị hạnh phúc hay nghịch duyên sẽ mang tới khổ đau thật sự, bởi có khi nghịch duyên đưa tới sự trưởng thành, còn thuận duyên lại dễ khiến ta yếu đuối. Và nhiều khi thuận duyên ban đầu nhưng lại biến thành nghịch duyên sau này, hay nghịch duyên bây giờ nhưng lại chính là thuận duyên tương lai. Tất cả đều tùy thuộc vào bản lĩnh và thái độ sống của ta. Do đó ta không cần phải khấn trương thay đổi những nhân duyên mà mình không hài lòng, hay cố gắng tìm kiếm những nhân duyên mà mình mong đợi. Khi tâm ta đã vững chãi đủ để tạo ra những nhân duyên an lành thì những nhân duyên tương ứng sẽ tự động kết nối. Mà sự thật khi tìm

được sức sống từ nơi chính mình rồi thì ta sẽ không còn coi là quan trọng những giá trị bên ngoài nữa. Nhân duyên nào cũng được cả. Thông dong tự tại.

Tùy duyên phải bất biến

Tùy duyên còn là thái độ biết tận dụng những nhân duyên mới mẻ đang hội tụ trong hiện tại để giải quyết vấn đề hay tạo nên những đột phá tốt đẹp hơn, đồng thời sẵn sàng bỏ qua những dự tính, kể cả những khuôn thước đã được đặt để. Thái độ này thường có ở những người có bản lĩnh và thật sự vững chãi để đảm bảo phẩm chất không những không bị thay đổi mà còn tuyệt vời hơn trước khi hành động. Nó khác hẳn với sự nóng nổi của cảm xúc.

Có hai sư huynh đệ nọ trên đường du phương hóa độ bỗng thấy một cô gái đang loay hoay tìm cách bước qua dòng suối chảy xiết. Người sư huynh liền tiến tới hỏi: "Này cô! Cô có muốn tôi công qua bờ bên kia không?". Cô gái vô cùng mừng rỡ gật đầu đồng ý ngay. Sau khi qua con suối rồi, hai huynh đệ từ giả cô gái và tiếp tục cuộc hành trình. Nhưng đi chưa được bao xa, người sư đệ không kiềm chế nổi sự bức xúc liền lên tiếng trách: "Sao sư huynh lại làm như vậy?". Người sư huynh ngạc nhiên hỏi: "Làm chuyện gì?". "Thì chuyện công cô gái hỏi nãy đó, chúng ta là người xuất gia tu hành kia mà!" - người sư đệ hơi bức tức. Người sư huynh mỉm cười, vỗ vai người sư đệ: "Ta đã để cô gái ấy lại bên bờ suối rồi, sao sư đệ còn mang tới đây!".

Người sư đệ không giúp cô gái qua sông thì không có gì sai, vì trình độ tu tập của người sư đệ còn yếu kém, cần phải giữ gìn giới luật nghiêm chỉnh để tâm hồn không bị khuấy động mà chuyên tâm thiền định. Nhưng cái sai của người sư đệ là nghĩ người sư huynh cũng cùng trình độ như mình, cũng phải giữ sự thực tập như mình, nên đã bất mãn với việc sư huynh giúp đỡ cô gái. Đành rằng sự thanh tịnh tâm hồn là điều kiện bắt buộc đối với người đã xuất gia tu hành, nhưng đó không phải là cứu cánh của sự tu hành. Tu hành đầu phải cốt để bảo vệ giới luật cho thật trong sáng, còn ai khổ mặc ai. Giới luật mà chỉ bảo vệ cho mỗi sự thanh tịnh thôi thì giới luật ấy chỉ dành cho những kẻ sống cho bản thân hay còn yếu kém, nó không có giá trị thích ứng cho những người đã có đủ bản lĩnh bất động trước những xáo động của hoàn cảnh. Cho nên, ta không thể căn cứ hiện tượng bên ngoài để thẩm định mà không suy xét đến động cơ và kết quả. Vấn đề là sau hành động đột phá ấy thì họ đánh mất chính mình hay nâng cao phẩm chất hơn.

Câu nói: "Ta đã để cô gái ấy lại bên bờ suối rồi, sao sư đệ còn mang tới đây" đã khẳng định phần nào trình độ bất nhiễm của vị sư huynh. Tất nhiên, cần phải có thêm những kiểm chứng thực tế khác thì ta mới đủ tin vào khả năng tùy duyên mà không thay đổi phẩm chất của một người nào đó. Bởi có nhiều người rất thích đột phá, luôn muốn dùng hết năng lực của mình để nắm

bắt những nhân duyên trong hiện tại mà làm nên kỳ tích, nhưng số người thành công luôn rất hạn chế. Hầu hết sự thất bại là do họ quá tự tin, đánh giá thấp hoàn cảnh, bị tham vọng chi phối, bị thói quen thay đổi lập trường kích động, hay chiều theo sự tùy hứng nhất thời. Cho nên họ cũng tùy duyên nhưng lại... biến mất.

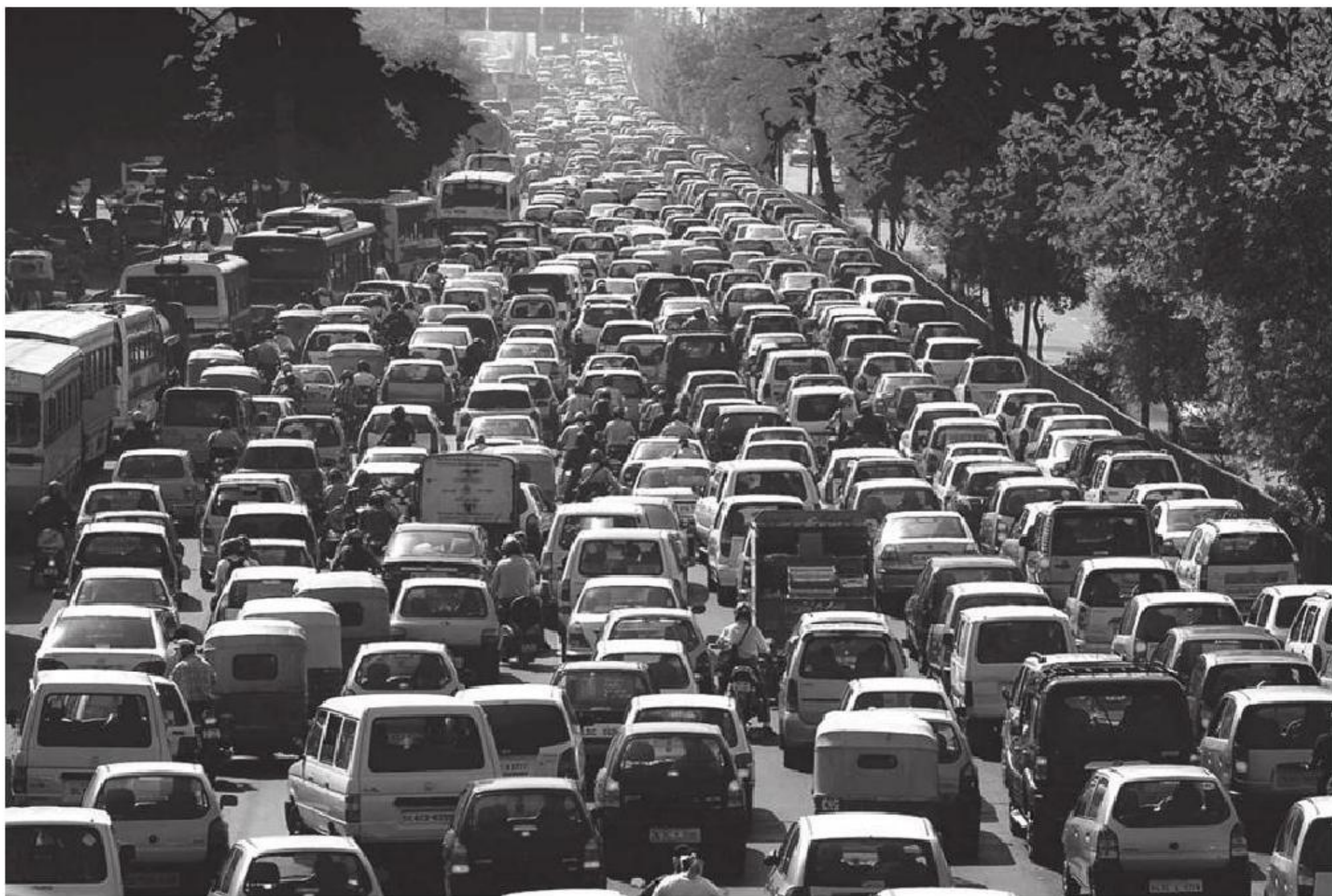
Thay đổi chiến lược bất ngờ, vượt qua nguyên tắc quan trọng, bất chấp sự cản trở của những người chung quanh, nhưng cuối cùng họ không đạt được mục đích mà còn phải trả những cái giá rất đắt, thì đó là vết thương rất nặng của tâm lý. Vết thương ấy sẽ khiến họ đánh mất niềm tin nơi bản thân và trở nên rất dị ứng với những thay đổi sau này. Chính vì hậu quả khó lường nên người từng trải chỉ thích lối sống bình thường, giữ theo khuôn thước cho yên ổn. Nhưng cuộc đời không phải lúc nào cũng bình thường, có lúc bắt buộc ta phải vượt khỏi sự bình thường ấy để cứu lấy bản thân hay giúp đỡ kẻ khác. Nếu ta không trang bị sẵn khả năng ứng phó trước mọi hoàn cảnh thì ta sẽ dễ dàng thất bại.

Thiền sư Trần Nhân Tông thời nhà Trần của Việt Nam đã từng khuyên: "*Ở đời vui đạo phải tùy duyên. Hễ đói thì ăn mệt ngủ liền*" (Cư trần lạc đạo thả tùy duyên. Cơ tắc xan hề khốn tắc miên - *Cư trần lạc đạo*). Nghệ thuật giữ gìn sự thanh thản trong tâm hồn ngay giữa bao sự phiền nhiễu của đời thường chính là thái độ *tùy duyên*. Theo Thiền sư Trần Nhân Tông, tùy duyên có nghĩa là đói thì ăn mệt thì ngủ, ăn ra ăn và ngủ ra ngủ, việc nào ra việc ấy, không trộn lẫn nhau, không thấy việc nào quan trọng hơn việc nào, việc nào đến trước thì hết lòng tiếp xúc trước, không nôn nóng không bằng khuâng. Mới nghe qua thật dễ, nhưng làm được thì rất khó. Ngay cả những người sống trong chốn u nhân cũng vẫn còn đầy những khắc khoải mong cầu, thì nói chi ta đang sống giữa chốn lao xao.

Lẽ dĩ nhiên, không ai bắt buộc ta phải tùy duyên, nhưng khả năng tùy duyên của ta càng lớn thì sự thanh thản trong tâm hồn sẽ càng lớn. Nếu ta vẫn tiếp tục đi tìm hạnh phúc ở bên ngoài thì chắc chắn ta sẽ mãi còn mong muốn và áp đặt nhân duyên thuận theo ý mình. Còn khi ta đã tìm thấy giá trị hạnh phúc chân thật nơi chính mình thì ta sẽ chấp nhận được tất cả. Hòa nhập vào mọi hoàn cảnh để giúp người giúp đời mà không bị hòa tan thì đó chính là mẫu người lý tưởng nhất của xã hội trong mọi thời đại.

*Đến đi trong thanh thản
Không chọn lựa nhân duyên
Đông tàn rồi xuân lại
Không bớt cũng không thêm. ■*





Trong thế giới Vội Vả

SAKYONG MIPHAM RINPOCHE
THI GIỚI dịch

Thế giới đang trở nên đông đúc, vội vã, bất an và sôi nổi hơn bao giờ hết. Trong những điều kiện đó, con người có khuynh hướng giảm bớt lòng tử bi và tăng thêm tâm gây gỗ, kiêu căng. Tôi nghĩ việc rèn luyện tâm bình an là cách duy nhất để loài người có thể sống còn.

Làm thế nào để chúng ta có một cuộc sống bình an? - Đó là nhận ra tánh chất bình an của chúng ta. Trong trạng thái “an trú” hay dừng lại, chúng ta tập trung vào một đối tượng, như hơi thở. Chúng ta đưa tâm vào những mức độ tập trung sâu hơn để được nghỉ ngơi trong trạng thái bình an, một trạng thái ổn cố, sáng láng, tự tại.

Giữ tâm an trú không có nghĩa là xa lìa thực tế. Ngược lại, tâm an trú đó chính là một thực tại. Chỉ

những người điên rồ mới nghĩ rằng có thể tìm thấy giải thoát ở bên ngoài chính mình. Khi không tin tưởng vào bản tánh chân thật của mình, con người trở nên huyệt hăng. Từ đó, họ sinh ra trách cứ người khác, trả thù và phá hoại. Và khi chúng ta có hành động phá hoại, kết quả chỉ là chất chứa thêm sự tiêu cực vào tâm. Con đường bình an là con đường rèn luyện tâm đòi hỏi sự nhẫn nại và chuyên cần.

Chúng ta nghe nói tâm của chúng ta luôn chạy rong trong sáu đường vì trong sáu cách nhận biết - thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm, và biết - mỗi cách đều có sự nhận biết riêng. Và trên cùng là sự tưởng tượng hay vọng tưởng và sợ hãi làm cho tâm tán loạn đẩy tâm ra khỏi phạm vi nhận biết của chúng ta. Vì thế mà chúng ta phải chuyên cần tu tập để kéo tâm trở về với hơi thở.



Shamatha (*chỉ hay dừng tâm*) cho chúng ta những phương tiện khéo léo trong việc điều khiển tâm. Giống như chúng ta đang huấn luyện một con ngựa hoang. Bước đầu tiên là phát triển một sự quan hệ với nơi chốn chúng ta đang hiện hữu. Nếu chúng ta chỉ ngồi xuống và ghi giữ tâm của chúng ta, nó sẽ chống cự lại. Do đó chúng ta không nên vội vàng lao ngay vào việc tu tập thiền định, vì điều đó chỉ giống như việc ta đặt chiếc yên trên lưng một con ngựa chưa thuần thục. Trước hết, việc phát triển tính chất tự giác – biết chúng ta là ai và chúng ta đang làm gì – là việc rất quan trọng.

Do đó, khi ngồi vào bồ đoàn để tham thiền, chúng ta bắt đầu bằng việc nhìn vào điều gì đang xảy ra trong đời sống của chúng ta, và đó mới chỉ là vòng ngoài của sự tu tập. Shamatha trong đời sống hàng ngày là một thức giác về sự việc đang xảy ra, về trật tự, sự trôi chảy, và vắng bóng của những xung đột. Không có một mức độ an trú trong đời sống hàng ngày, chúng ta sẽ luôn luôn ở trong tình trạng vùng vẫy. Sự vùng vẫy này sẽ ngăn chúng ta tiến sâu hơn trong thiền quán.

Vòng tiếp theo của shamatha là soi rọi vào chính mình. Đây là giai đoạn đầu trong việc tu tập chính thức. Chúng ta bắt đầu bằng việc quán sát những cảm nhận của mình. Chúng ta có thể hỏi: "Tôi cảm thấy vui hay buồn? Tôi có cảm thấy lo lắng hay không? Trạng thái căn bản tâm của tôi ra sao trước khi tôi bắt đầu tu tập?". Khi

chúng ta có những cảm xúc khó khăn, lý do thường là chúng ta không để ý đến chúng ta là ai. Chúng ta có thể nghĩ chúng ta là những hành giả cừ khôi, trong khi thực tế vẫn chỉ là chúng loạn thần kinh trước kia đang bày trò trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta muốn biết những khía cạnh vi tế của tâm hoặc giữ một đối tượng để quan sát, ít nhất chúng ta cần có khả năng nhận ra chúng ta cảm thấy gì.

Tự quán chiếu cũng có thể bao gồm suy nghĩ. Là những người tu thiền, chúng ta thường có cái nhìn cho rằng suy nghĩ là xấu. Thực tế là chúng ta ngồi trên bồ đoàn và suy nghĩ. Tại sao lại không suy nghĩ về thứ gì đó giúp chúng ta tiến theo hướng đúng? "Đây là cơ hội rèn luyện tâm của tôi. Tôi có hai mươi phút, và tôi sẽ để hai mươi phút đó cho tâm và cố gắng rèn luyện nó, giống như rèn luyện một con ngựa."

Ngay cả khi chúng ta giữ được sự ổn định và đặt được tâm trên hơi thở, tâm của chúng ta có thể vẫn còn hoang dã. Những sự việc như tìm tòi hay ăn uống vẫn còn lảng vảng trong tâm chúng ta. Hoặc chúng ta vẫn còn bị dính chặt vào lòng tức giận hay ham muốn, cảm xúc của chúng ta hầu như còn cứng như đá. Tưởng tượng và cảm



xúc là những
niệm tưởng có
sức mạnh mang
chúng ta đi xa, và
tìm cách hiểu được

những niệm tưởng đó là một phần trong tiến trình làm lắng dịu chúng ta. Nhưng nếu chúng ta trải rộng và để cho tâm chúng ta rong ruổi tự do, chúng ta không thực sự thực hành thiền quán, khi đó chúng ta không làm việc gì với tâm cả. Giống như chúng ta cho ngựa thêm lúa và để nó chạy vòng vòng, nghĩ rằng việc đó sẽ làm cho nó thuần thực.

Chúng ta phải quán sát xem chúng ta điều khiển chính mình như thế nào. Đây là một mức độ khác trong việc thức giác về chính mình – biết chúng ta đang thiền quán như thế nào. Rồi khi chúng ta để ý thấy rằng chúng ta bị đẩy ra xa, thời gian đó không trôi qua một cách vô ích, vì khi chúng ta theo dõi những hình thái hoạt động của tâm, nó cho phép chúng ta nhận ra những hình thái hoạt động đó một cách dễ dàng hơn.

Ở mức độ này chúng ta cũng có rất nhiều niệm trung tính (vô ký). Những thứ này có thể là những thứ nguy hiểm nhất trong việc tu thiền của chúng ta. Bởi vì chúng không tàn phá chúng ta như những đam mê hay sự gây gổ, chúng ta dần dần quen thuộc với chúng hơn. Chúng ta nghĩ: “Không có gì xấu; nó không lan tràn ra”. Giống như nói: “Nhà tôi chưa hẳn là hoàn toàn sạch, nhưng cũng đủ sạch”. Chúng ta không muốn tiêu dùng thêm năng lượng, do đó chúng ta quen dần việc sống chung với bụi.

Còn có những niệm tưởng lan man, không mạch lạc, biểu hiện ra dưới hình thức kích động, hay một dòng

lao xao. Để đối phó với những niệm tưởng lan man, điều quan trọng là đừng nghĩ: “Tâm của tôi thật sự là hoang dã, tôi có rất nhiều tưởng niệm, vì vậy tôi là người tồi”. Chúng ta nên thức giác về điều đang xảy ra trong những ý nghĩ lan man của mình, và chúng ta đừng cố gắng triệt tiêu chúng. Nếu chúng ta quá khắt khe trong việc tu tập thiền quán, cố gắng nhút tâm trong mọi lúc, chúng ta tiêu dùng quá nhiều nỗ lực làm cho chúng ta bị dội ngược ngay vào trạng thái nhiều lan man hơn.

Thay vì vậy, chúng ta hãy thực hành việc nhìn vào tâm và thấy cách nó đi đến mọi nơi chốn. Nó chạy tán loạn và không thể dừng lại, hoặc dừng lại trên một ý tưởng; nó không ngừng đem hết việc này đến việc khác vào. Dĩ nhiên, sẽ luôn luôn có một mức độ nghĩ nhớ lan man. Thật sự chúng ta có thể có một buổi tham thiền tốt đẹp trong nửa giờ đồng hồ, có chút đỉnh những ý nghĩ lan man nhưng không bao giờ thật sự đánh mất đối tượng thiền quán.

Một khía cạnh của việc biết chúng ta đang ở chỗ nào là giữ những hướng vọng của chúng ta một cách hợp lý. Nếu chúng ta nói: “Tôi có một ngày bận rộn. Tôi hoàn toàn chưa thuần thực, nhưng giờ đây tôi ngồi xuống và gắn kết vào hơi thở,” điều đó sẽ không xảy ra. Thay vì vậy, chúng ta sử dụng sự thông minh của chúng ta: “Nếu tôi chỉ có thể cảm thấy không gian của căn phòng và có một cảm nhận về hơi thở của tôi trong nửa giờ đồng hồ, đó sẽ là một bước tiến bộ”. Sau đó, khi chúng ta lắng xuống được một chút, chúng ta có thể nghĩ: “Giờ đây tôi có thể tập trung hơn vào hơi thở”.

Mức độ kế tiếp của niệm tưởng mà chúng ta gặp phải rất vi tế. Những niệm tưởng này không phải là những niệm tưởng đem chúng ta đến một tiệm ăn mới hay chuẩn bị cho buổi tu tập theo sau; chúng không phải là những ý nghĩ lan man tạo ra sự lao xao trong tâm; chúng chỉ là những ý niệm nhỏ, nhẹ như bong bóng. Tâm như hòa trong đó. Nhưng sau khi thực hành shamatha một thời gian, chúng ta có thể đạt đến giai đoạn ổn cố của tâm trong sự an bình, ở đó những niệm tưởng nhỏ nhiệm này tiêu tán giống như những lọn tuyết dưới ánh nắng mặt trời.

Ý tưởng về sự thành tựu trong thiền quán nơi tôi luôn luôn tồn tại và không gián đoạn. Chúng ta có thể tham thiền trong một ngày và có kinh nghiệm hoàn toàn về nhất tâm, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta đã thuần thực được tâm của mình. Cách chúng ta gắn bó với việc tu tập là hiểu chúng ta là ai, chúng ta đang làm gì, và vì sao chúng ta làm việc đó. Tâm là một cái gì lạ lùng. Vui và buồn, tất cả mọi cảm nhận của chúng ta xuất hiện nơi tâm. Và khi chúng ta cảm nhận những thứ đó, chúng ta cần cố gắng làm cho chúng ta dừng nghĩ. Khi có được sự dừng nghĩ, chúng ta sẽ cảm nhận được sự trong sạch cố hữu của chúng ta, cho chúng ta sức mạnh, tình thương và lòng từ bi.

Nguồn: Shambhala Sun, số tháng Giêng 2010 ■

Sung ngọt, sung chát

TÂN NGHĨA

Câu chuyện Tiền thân Jajovada (Jataka IV, 334) nói về ảnh hưởng của người lãnh đạo đối với thiên nhiên và toàn xã hội.

Ngày xưa khi vua Bramadatta trị vì ở Ba-la-nại, Bồ-tát sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn. Khi lớn lên Ngài theo đuổi tất cả các học nghệ rồi Người sống đời tu hành phát huy mọi khả năng và trí tuệ. Người trú trong một khu tịnh lạc trong dãy Hy-mã-lạp-sơn, sinh sống bằng trái và rễ cây rừng.

Bồ-tát đã thực hành đầy đủ “tất cả các học nghệ” trước khi xuất gia. Mẫu người xuất gia được nói trong kinh điển Phật giáo không phải là người thất bại trong cuộc đời, thất tình, chán nản mà xuống tóc đi tu. “Tu” có nghĩa là sửa, điều chỉnh. Đi tu có nghĩa là muốn điều chỉnh cho cuộc đời mình tốt hơn. Một người như Bồ-tát có thể sống thành công trong cuộc đời thường, nhưng vì muốn “phát huy mọi khả năng và trí tuệ” mà đã đi tu.

Lúc bấy giờ nhà vua,
muốn thấy ra được
các khuyết điểm
của mình,
đã đi

khắp nơi tìm xem ai có thể nêu ra các lỗi lầm của ngài chẳng. Nhưng ngài không tìm được ai nói đến khuyết điểm của ngài cả; trong triều, ngoài triều cũng không; trong thành, ngoài thành cũng không nốt. Ngài nghĩ: “Tìm trong nước xem sao?”. Đoạn ngài giả trang mà đi khắp nước nhưng cũng không tìm được ai nói đến khuyết điểm mà chỉ nghe nói tới công hạnh của ngài mà thôi.

Nhà vua là một người tuân theo những giới luật. Ông muốn hoàn thiện bản thân nên đã tìm hiểu ý kiến của mọi người về các khuyết điểm của mình. Ở Việt Nam, vua Trần Thái Tông cũng là người giữ giới luật rất nghiêm túc. Mỗi ngày vua Trần Thái Tông thực hành việc tự đánh giá bản thân (sám hối) đến sáu lần.

Vua lại nghĩ: “Ở vùng Hy-mã-lạp-sơn thì sao?”. Thế là nhà vua vào rừng, lang thang đây đó cho đến khi đến nơi ẩn dật của Bồ-tát. Nơi đây, vua chào Bồ-tát, thân mật hỏi han Ngài và ngồi xuống một bên. Bấy giờ Bồ-tát đang ngồi ăn mấy trái sung chín mà người ta mang từ rừng về. Sung ngon và ngọt như có rắc đường. Bồ-tát nói với vua: “Thưa ngài, ngài hãy dùng trái sung này và uống một ít nước”.

Tim hiểu ý kiến ở chốn thị thành, thấy không ai nói tới khuyết điểm của mình nên vua nghĩ tới vùng thâm sơn cùng cốc. Hy-mã-lạp-sơn là nơi có nhiều vị có trí tuệ cư ngụ. Do đó, vua đi đến vùng núi này. Tham vấn những vị có trí tuệ là điều vô cùng quan trọng.

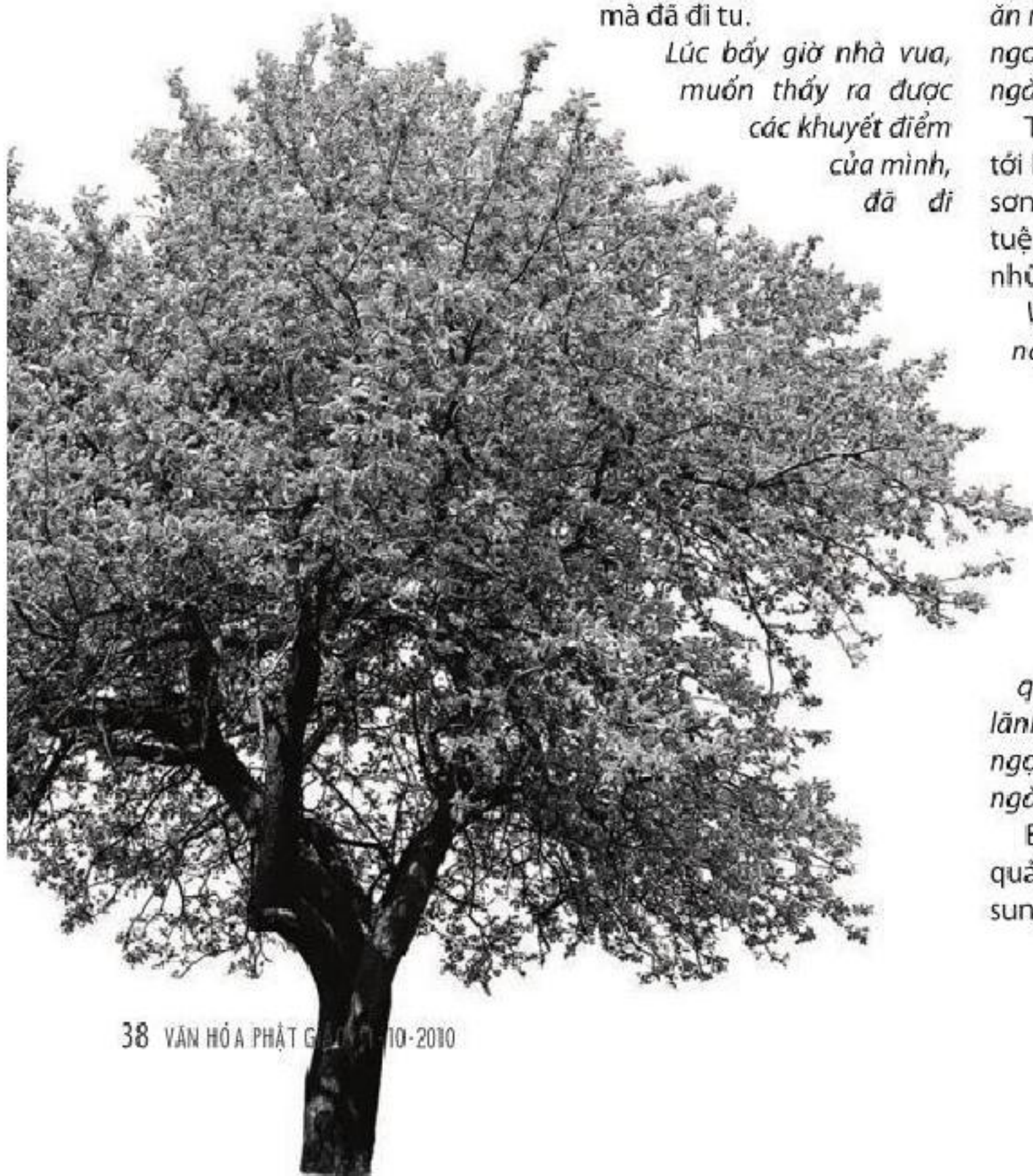
Vua theo lời, rồi hỏi Bồ-tát: “Thưa Tôn giả, sao trái sung này lại ngọt quá đến như vậy?”. Bồ-tát đáp:

- “Thưa ngài, nhà vua hiện nay trị vì công chính, vì vậy mà trái sung này ngọt như thế đấy”.

- “Thưa, thế thì trong một đời vua bất chính, sung sẽ mất đi cái ngọt ngào của nó chẳng?”.

- “Thưa ngài, đúng thế. Trong các đời vua bất chính thì dầu, mật, đường v.v. và ngay cả rễ cây, trái rừng cũng đều mất đi cái ngon ngọt của chúng. Chẳng những thế mà thôi, mà cả vương quốc đều trở nên dờ dăng, vô vị; nhưng khi những nhà lãnh đạo mà công chính thì những thứ này trở nên ngon ngọt thơm tho, và toàn thể vương quốc đầy vẻ thanh tao, ngào ngọt”.

Bồ-tát nói cho nhà vua biết một mối quan hệ nhân quả giữa việc trị vì công chính và sự ngọt ngào của quả sung. Nói rộng ra, việc trị vì của nhà vua ảnh hưởng đến



mọi thứ. Ngày nay, theo ngôn ngữ mới, có thể nói: “sự trị vì công chính của các nhà lãnh đạo đem lại phẩm chất cuộc sống cho toàn xã hội”. Mỗi liên hệ nhân quả này thì nhà vua chưa biết. Vua cứ nghĩ rằng phải đi hỏi ý kiến của người khác, từ cận thần, dân chúng, trong thành, ngoài thành, cho tới thăm sơn cùng cốc để biết được những khuyết điểm của mình mà lo sửa chữa. Ý muốn của vua mới ở mức hoàn thiện cá nhân. Tuy nhiên, Bồ-tát lại cung cấp một cách kiểm định khác: công chính thì sung ngọt, không công chính thì sung chát. Phương pháp này chính là phương pháp “nhìn quả biết nhân”. Nhà vua luôn luôn lo sửa chữa khuyết điểm, cai trị công chính, điều đó ảnh hưởng tới toàn xã hội. Một người ngồi ở thăm sơn cùng cốc như Bồ-tát, chẳng cần phải thu thập tin tức gì nhiều, chỉ cần quan sát thiên nhiên cũng biết được phẩm chất cai trị của nhà vua.

Sách sử Đông Á khi nói tới những triều đại suy yếu thường hay dẫn ra những điềm báo như sao chổi, lụt lội, điểm tai dị... Nhiều chuyện nêu trong đó có vẻ hoang đường và mang tính huyền bí. Câu chuyện “sung ngọt, sung chát” này khi mới đọc cũng gây cảm giác như vậy. Tuy nhiên, ngày nay, chúng ta biết rằng các chính sách của một quốc gia ảnh hưởng rất nhiều tới thiên nhiên và xã hội. Nạn phá rừng, ô nhiễm môi trường, nước biển dâng cao, thực phẩm độc hại... rõ ràng làm thiên nhiên biến đổi. Các nạn này lại xuất phát từ sự trị vì không công chính. Câu chuyện “sung ngọt, sung chát” này mặc dù được kể cách đây 2.000 năm vẫn còn rất hiện đại.

Vua nói “Thưa Tôn giả, hẳn là như thế”. Đoạn, chẳng để Bồ-tát biết ngài là vua, ngài chào Bồ-tát và quay về Ba-la-nại. Để chứng nghiệm lời nói của vị ẩn sĩ, vua trị vì bất chính, ngài tự nghĩ: “Ta sẽ biết mọi sự đúng sai thế nào”. Chỉ ít lâu sau, nhà vua quay trở lại rừng, chào Bồ-tát và kính cẩn ngồi xuống một bên. Bồ-tát cũng nói đúng như những lời trước kia, cũng mời ngài ăn một trái sung chín, nhưng sung lại chát. Thấy sung chát, vua nhở ra và nói: “Thưa Tôn giả, chát quá!”. Bồ-tát nói: “Thưa ngài, hẳn là nhà vua đang trị vì là kẻ bất chính, vì khi các người lãnh đạo mà bất chính thì mọi vật, khởi đầu từ các trái cây trong rừng, mất hết sự ngọt ngào thơm ngon của nó”.

Sự cai trị tốt là một điểm tựa quan trọng cho đời sống hạnh phúc của người dân. Thời kỳ (danh từ Pali gọi là *kala*) là điểm tựa môi trường chung cho cả một cộng đồng. Nó bao gồm mức độ ổn định xã hội, sự cai trị của các cá thể cầm quyền... Nếu gặp phải thời kỳ chiến tranh hay thời kỳ cai trị của một lãnh đạo không tốt thì đó là một thời kỳ xấu (*kala vipatti*). Nếu gặp một thời kỳ ổn định, các nhà lãnh đạo sáng suốt thì đó là một thời kỳ tốt (*kala sampatti*). Điểm đặc biệt của Phật học là nhấn mạnh vào yếu tố điều chỉnh và kiểm

NGHIỆM BẰNG THỰC TẾ. Nhà vua thử kiểm nghiệm các khẳng định của Bồ-tát và thấy đúng như vậy.

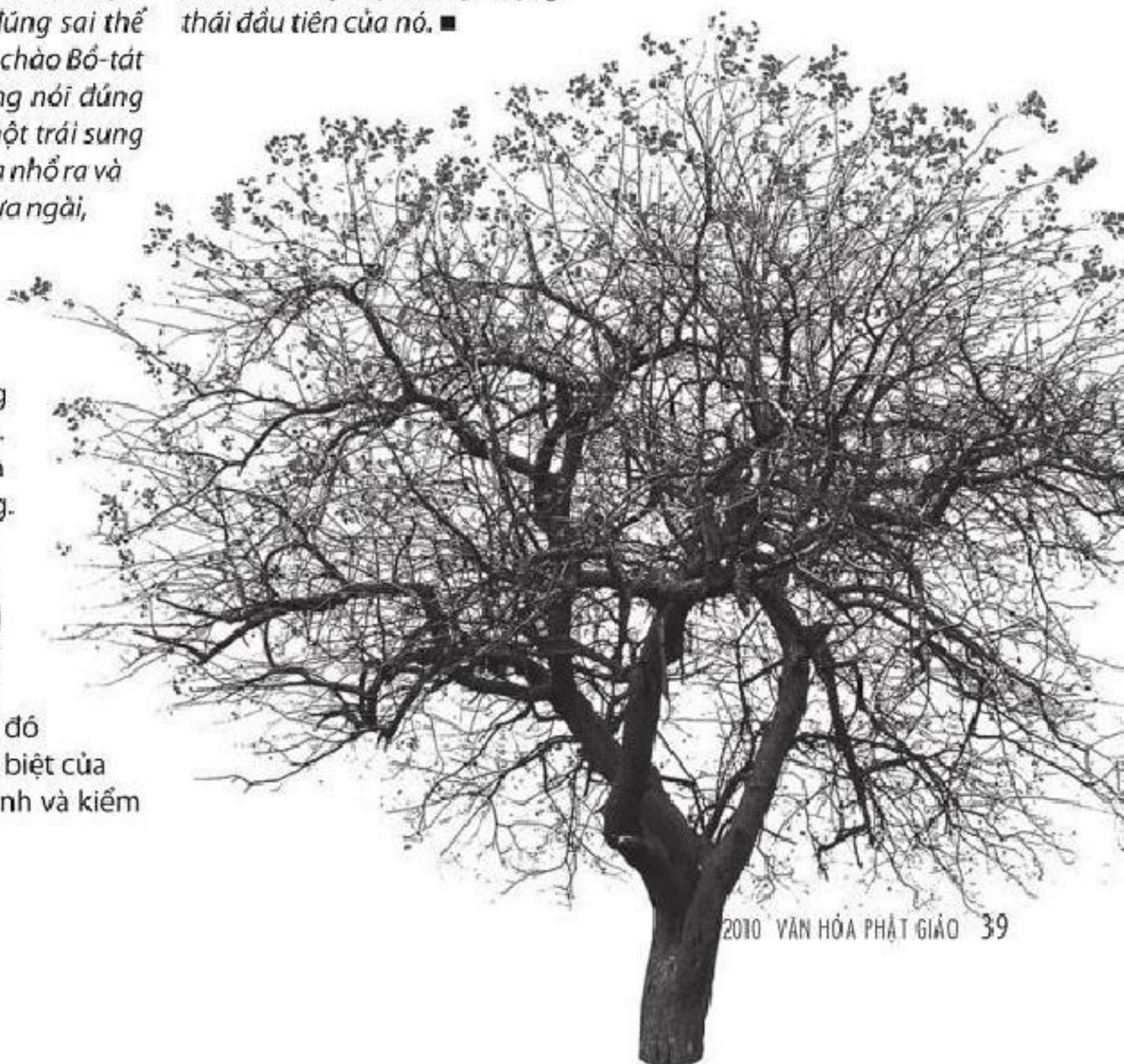
Đoạn người đọc hai đoạn kệ sau:

*Con bò đực vượt dòng quanh quất chạy
Đàn cái theo, hàng ngũ rối tan tành.
Người cầm đầu theo đường lối co quanh.
Dẫn bọn kém đến nơi hèn nhục.
Toàn vương quốc hận một thời phóng dật.*

*Bò đực kia, nếu dẫn theo đường thẳng.
Bầy cái theo đuôi nó sẽ ngay hàng.
Người cầm đầu nếu công chính một đàn.
Cả đám đông sẽ tránh điều bất chính.
Khắp vương quốc sẽ sống đời lạc tịnh.*

Một thời kỳ không tốt có thể biến thành tốt nếu biết cách điều chỉnh. Một thời kỳ tốt có thể biến thành thời kỳ không tốt nếu không biết cách điều chỉnh. Vua Trần Nhân Tông biết rõ mối quan hệ nhân quả giữa sự lãnh đạo và tình trạng của cộng đồng. Khởi đầu của triều đại nhà Trần có nhiều điều khuất tất. Điều đó làm giảm thọ và giảm sức mạnh của chế độ. May mắn, các vua nhà Trần đều hiểu điều đó. Do đó, các vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đều giữ mình nghiêm ngặt. Vua Nhân Tông lại đi khắp nơi cổ vũ cho dân chúng tuân theo Thập thiện.

Sau khi Bồ-tát trình bày về sự thật, nhà vua cho Người biết rằng ngài là vua. Ngài nói: “Thưa Tôn giả, trước đây chính là do tôi mà những trái sung được ngọt, rồi sau đó trở thành chát, nhưng nay tôi sẽ làm cho chúng ngọt trở lại”. Vua chào Bồ-tát mà trở về. Nhờ trị vì công chính, ngài thái đầu tiên của nó. ■



mối quan hệ nhân quả giữa việc trị vì công chính và sự ngọt ngào của quả sung. Nói rộng ra, việc trị vì của nhà vua ảnh hưởng đến mọi thứ. Ngày nay, theo ngôn ngữ mới, có thể nói: “sự trị vì công chính của các nhà lãnh đạo đem lại phẩm chất cuộc sống cho toàn xã hội”. Mối liên hệ nhân quả này thì nhà vua chưa biết. Vua cứ nghĩ rằng phải đi hỏi ý kiến của người khác, từ cận thần, dân chúng, trong thành, ngoài thành, cho tới thâm sơn cùng cốc để biết được những khuyết điểm của mình mà lo sửa chữa. Ý muốn của vua mới ở mức hoàn thiện cá nhân. Tuy nhiên, Bồ-tát lại cung cấp một cách kiểm định khác: công chính thì sung ngọt, không công chính thì sung chát. Phương pháp này chính là phương pháp “nhìn quả biết nhân”. Nhà vua luôn luôn lo sửa chữa khuyết điểm, cai trị công chính, điều đó ảnh hưởng tới toàn xã hội. Một người ngồi ở thâm sơn cùng cốc như Bồ-tát, chẳng cần phải thu thập tin tức gì nhiều, chỉ cần quan sát thiên nhiên cũng biết được phẩm chất cai trị của nhà vua.

Sách sử Đông Á khi nói tới những triều đại suy yếu thường hay dẫn ra những điềm báo như sao chổi, lụt lội, điểm tai dị... Nhiều chuyện nêu trong đó có vẻ hoang đường và mang tính huyền bí. Câu chuyện “sung ngọt, sung chát” này khi mới đọc cũng gây cảm giác như vậy. Tuy nhiên, ngày nay, chúng ta biết rằng các chính sách của một quốc gia ảnh hưởng rất nhiều tới thiên nhiên và xã hội. Nạn phá rừng, ô nhiễm môi trường, nước biển dâng cao, thực phẩm độc hại... rõ ràng làm thiên nhiên biến đổi. Các nạn này lại xuất phát từ sự trị vì không công chính. Câu chuyện “sung ngọt, sung chát” này mặc dù được kể cách đây 2.000 năm vẫn còn rất hiện đại.

Vua nói “Thưa Tôn giả,
hẳn là như thế”. Đoạn,
chẳng để Bồ-tát
biết ngài là
vua, ngài

chào Bồ-tát và quay về Ba-la-nại. Để chứng nghiệm lời nói của vị ẩn sĩ, vua trị vì bất chính, ngài tự nghĩ: “Ta sẽ biết mọi sự đúng sai thế nào”. Chỉ ít lâu sau, nhà vua quay trở lại rừng, chào Bồ-tát và kính cẩn ngồi xuống một bên. Bồ-tát cũng nói đúng như những lời trước kia, cũng mời ngài ăn một trái sung chín, nhưng sung lại chát. Thấy sung chát, vua nhổ ra và nói: “Thưa Tôn giả, chát quá!”. Bồ-tát nói: “Thưa ngài, hẳn là nhà vua đang trị vì là kẻ bất chính, vì khi các người lãnh đạo mà bất chính thì mọi vật, khởi đầu từ các trái cây trong rừng, mất hết sự ngọt ngào thơm ngon của nó”.

Sự cai trị tốt là một điểm tựa quan trọng cho đời sống hạnh phúc của người dân. Thời kỳ (danh từ Pali gọi là *kala*) là điểm tựa môi trường chung cho cả một cộng đồng. Nó bao gồm mức độ ổn định xã hội, sự cai trị của các cá thể cầm quyền... Nếu gặp phải thời kỳ chiến tranh hay thời kỳ cai trị của một lãnh đạo không tốt thì đó là một thời kỳ xấu (*kala vipatti*). Nếu gặp một thời kỳ ổn định, các nhà lãnh đạo sáng suốt thì đó là một thời kỳ tốt (*kala sampatti*). Điểm đặc biệt của Phật học là nhấn mạnh vào yếu tố điều chỉnh và kiểm nghiệm bằng thực tế. Nhà vua thử kiểm nghiệm các khẳng định của Bồ-tát và thấy đúng như vậy.

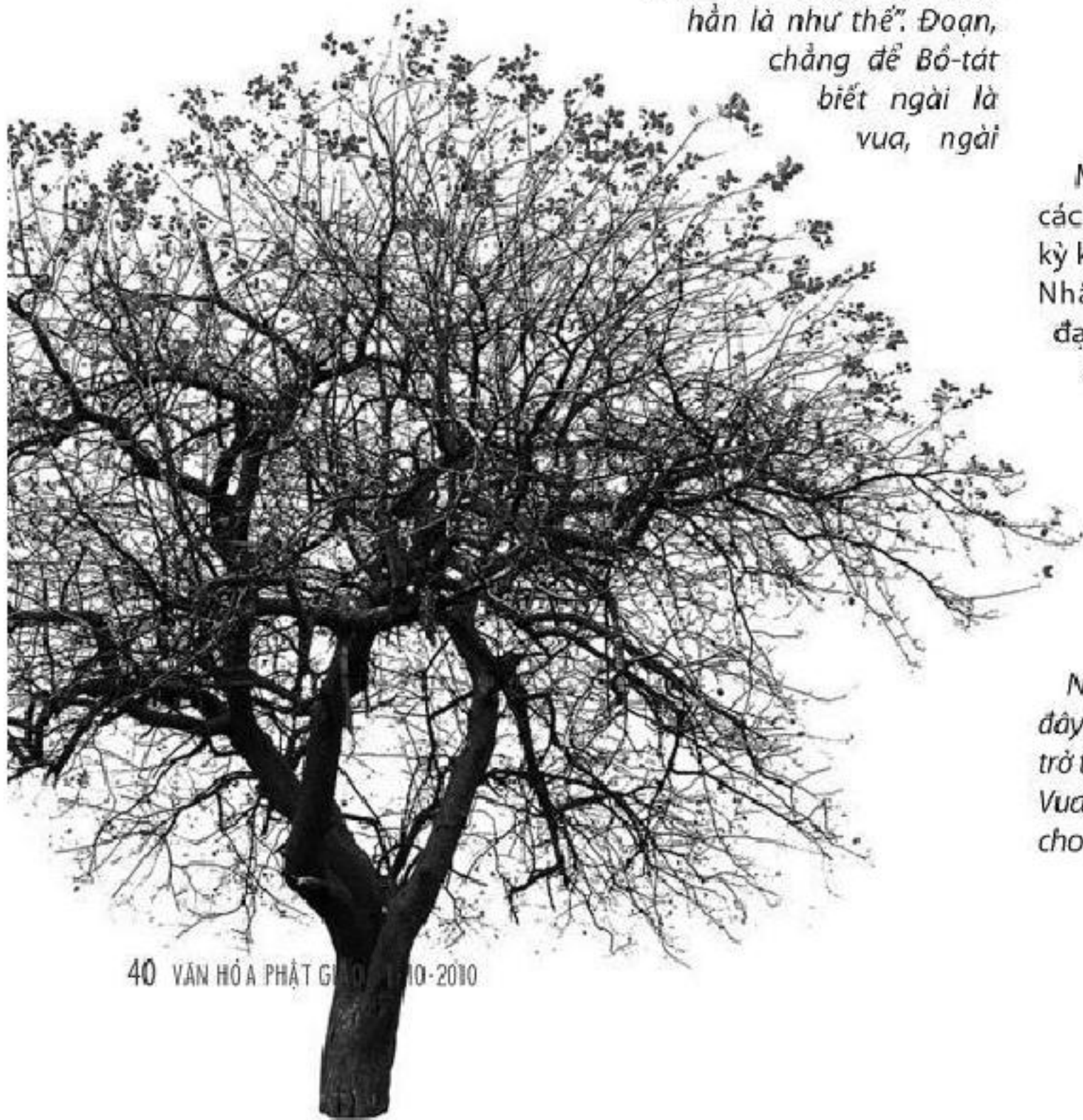
Đoạn người đọc hai đoạn kệ sau:

Con bò đực vượt dòng quanh quất chạy
Đàn cái theo, hàng ngũ rối tan tành.
Người cầm đầu theo đường lối co quanh.
Dẫn bọn kém đến nơi hèn nhục.
Toàn vương quốc hận một thời phóng dật.

Bò đực kia, nếu dẫn theo đường thẳng.
Bầy cái theo đuôi nó sẽ ngay hàng.
Người cầm đầu nếu công chính một đàng.
Cả đám đông sẽ tránh điều bất chính.
Khắp vương quốc sẽ sống đời lạc tịnh.

Một thời kỳ không tốt có thể biến thành tốt nếu biết cách điều chỉnh. Một thời kỳ tốt có thể biến thành thời kỳ không tốt nếu không biết cách điều chỉnh. Vua Trần Nhân Tông biết rõ mối quan hệ nhân quả giữa sự lãnh đạo và tình trạng của cộng đồng. Khởi đầu của triều đại nhà Trần có nhiều điều khuất tất. Điều đó làm giảm thọ và giảm sức mạnh của chế độ. May mắn, các vua nhà Trần đều hiểu điều đó. Do đó, các vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đều giữ mình nghiêm ngặt. Vua Nhân Tông lại đi khắp nơi cổ vũ cho dân chúng tuân theo Thập thiện.

Sau khi Bồ-tát trình bày về sự thật, nhà vua cho người biết rằng ngài là vua. Ngài nói: “Thưa Tôn giả, trước đây chính là do tôi mà những trái sung được ngọt, rồi sau đó trở thành chát, nhưng nay tôi sẽ làm cho chúng ngọt trở lại”. Vua chào Bồ-tát mà trở về. Nhờ trị vì công chính, ngài làm cho mọi sự trở lại trạng thái đầu tiên của nó. ■



Vào cõi hư vô: khi người mẹ qua đời

NORMAL FISHER
TRẦN KHIẾT BẠCH dịch

Ban đầu, thật là choáng váng khi tôi nhìn thấy mẹ mình. Bà trông hoàn toàn khác hẳn thường ngày. Gương mặt bà xám như tro đất và sưng tấy lên vì hóa trị và xạ trị. Hai cánh tay của bà cũng phồng lên vì hóa-xạ trị, mái tóc của bà bết lại và đã đổi màu, giọng nói của bà khàn đục; có thể nói thuốc men đã làm cho bà rối loạn và mất trí nhớ. Bà thường bất thành linh bật dậy trên giường, quỳnh quáng khi thì vì giận dữ, lúc vì chán nản tuyệt vọng, gào lên gọi di Adeline, “Không, đỡ tôi qua bên này, không phải bên ấy... bên này cơ;... không phải bên ấy... tôi đã nói như thế này... không phải thế kia”. Di Adeline và bố tôi, cả di Sylvia nữa, nhìn nhau rồi nhìn tôi.

Mẹ tôi cứ lúc tỉnh lúc mê. Bà vẫn nhìn thấy mọi chuyện, bà thường nói, “Đừng để họ bắt mấy người phải làm những gì mà mấy người không thích làm”.

Bà bảo, “Mấy người cứ nghĩ rằng tôi khùng, nhưng tôi biết rõ điều tôi đang làm”.

Bà gất lên, “Tại sao mấy người cứ chộn rộn quanh đây vậy. Thật là tức cười! Xéo hết đi!”.

Và bà nói với tôi, “Mặc chiếc áo sơ mi này trông con đúng là một thằng bé đáng yêu”.

Sau một thời gian, thật là hết sức tốt đẹp khi chứng kiến cuộc sống của mẹ tôi, một sự tồn tại tự nhiên, khắc nghiệt, đau đớn mà có phần nào cao quý, trong không gian rộng chín tắc dài một mét tám của chiếc giường bệnh viện, nơi đã trở thành toàn bộ cuộc đời của bà; chiếc giường, cùng với những vương quốc không được biết đến của không gian và thời gian mà bà đã du hành trong đó.

Bà thường nói, “Bỏ đôi giày của mẹ vào trong những cái ngăn ở trên đó đi”. Chúng tôi thay phiên nhau ở lại với bà. Về phần tôi, tôi mong mỗi đến lượt được ở lại bên cạnh mẹ, để được thân thiết với mẹ như tôi đã từng thân thiết với bà khi còn là một đứa trẻ, và để được trải nghiệm một mối liên hệ trong trẻo hơn, rõ ràng hơn với bà. Trong một thời gian dài, tôi đã từng là nỗi thất vọng của mẹ tôi. Bà rất thương tôi, và tôi nghĩ, bà đã từng cảm thấy chán nản về một số lãnh vực trong cuộc đời mình; cho nên, vì thế mà bà cần tôi đem lại cho bà một sự hài lòng trên một vài phương diện nào đó.

Nhưng điều đó đã không bao giờ xảy ra. Tôi đã có một cuộc sống bất thường, và đó chính là điều nặng nề đối với bà. Nhưng lúc này đây, tôi có thể xoa trán cho bà và làm giảm những sự căng thẳng vẫn tiếp tục tụ lại chung quanh đôi mắt của bà. Và tôi có thể cùng thở với mẹ mình, một điều thường làm cho bà cảm thấy dịu lại đôi chút. Thình thoảng, nếu bà thở nặng nhọc thành tiếng, tôi cũng sẽ thở nặng nhọc thành tiếng như bà. Nhưng tôi không thể làm điều ấy khi có những người khác trong phòng bệnh. Thình thoảng bà thỉnh thoảng ngồi bật dậy trong cơn mê và nói với tôi, “*Con đừng cười nhạo má*”. Khi đó tôi thường trả lời, “*Con có bao giờ cười nhạo má đâu. Con thương má lắm*”. Về khuya, tôi thường nhìn mẹ tôi dưới ánh đèn đêm để nghĩ đến những cách thức khác nhau khiến tôi có thể trở nên dễ thương hơn đối với bà, hoặc chỉ nghĩ rằng mẹ tôi đã thương tôi đến thế nào, và những gì mà bà đã dành cho tôi lớn lao đến mức nào, để rồi tôi có thể nói với mẹ mình rằng tôi thương mẹ đến mức nào; những suy nghĩ ấy thường làm tôi chảy nước mắt. Khi bất thành linh bà ngồi bật dậy và bảo, “*Nón má đâu?*” hoặc “*Lấy cho má đôi giày, mình sẽ đi...*” hay là, “*Mấy cái tấm bản đồ xanh đỏ kia ở chỗ nào rồi, có tiếng báo hiệu liên bây giờ đó*” thì tôi cũng thường trả lời bà, “*Má đừng lo chuyện gì hết. Cuộc sống của má bây giờ thật là giản dị. Má chỉ cần thở đều mà thôi*”. Nghe vậy, bà liền nằm xuống trở lại, yên tâm và bình tĩnh hơn.

Lần lần, trải qua những ngày những đêm, bà bắt đầu buông bỏ mọi thứ. Trước hết, thân thể bà trở nên thư giãn hơn, như thể thân thể ấy chẳng còn là của bà nữa. Thế rồi bà chẳng còn có cảm giác nào về việc thích hay không thích bất cứ điều gì. Kể đó, bà chẳng thể biết ai là ai hoặc nhận ra bất kỳ vật gì trong phòng bệnh. Tất cả những băn khoăn lo lắng về cuộc đời của bà bắt đầu lẫn lộn trong những cơn mê sảng: quần áo của bà, những việc bà phải làm ở nhà hoặc phải làm cho bố tôi, những việc bà phải làm tại văn phòng nơi bà đã từng cống hiến. Lần lượt từng điều một, bà buông bỏ chúng xuống. Cuối cùng, chỉ còn một sự nhận thức mờ nhạt càng lúc càng trở nên vi tế hơn khi hơi thở của bà càng lúc càng sâu hơn, sâu hơn hướng vào bên trong. Điều đó như thể địa đại trong cơ thể mẹ tôi đã tan rã thành thủy đại. Thế rồi thủy đại ấy giữa sự chuyển dịch của máu trong huyết quản mẹ tôi lại tan rã thành hỏa đại thể hiện qua những hình ảnh ngày càng mờ nhạt trong khoảng cách. Những hình ảnh rực cháy ấy cũng tan rã thành không đại và không đại ấy tan biến vào không gian, trong không gian vô cùng vô tận và trong ý thức vô cùng vô tận.

Bố tôi bật khóc và nói, “*Thế là không công bằng*”; hết như mấy đứa con trai của tôi trong lúc cãi nhau hay khi cần thận quan sát nhau mỗi lúc chia nhau một món ngon nào đó cũng có thể nói, “*Thế là không công bằng*”.

Tôi biết là mẹ tôi đã qua đời nhưng điều đó không

tạo nên một cảm thức thực sự nào về việc bà đã qua đời. Bà có đi đâu đâu! Và việc qua đời của bà thực sự chẳng khác gì việc bà đi khỏi tôi, như bà vẫn thường rời khỏi tôi trong toàn thể cuộc sống trưởng thành của tôi; kể cả như trong thời gian tôi còn là một đứa trẻ. Về một mặt, bà đã qua đời; nhưng về một mặt khác, chính bây giờ bà mới đang hiện diện. Chúng tôi đứng đấy nhìn bà. Bà trông thật là cao quý, và tất cả chúng tôi đều cảm thấy kính sợ bà. Thế rồi mọi người đều muốn ra về. Tôi bảo, “*Sẽ chẳng có việc gì nếu tôi ở lại đây với má thêm một lúc nữa chứ?*”. Đúng vậy, và những người khác rời phòng.

Bấy giờ đã gần rạng ngày. Ánh sáng lọt qua khe cửa thật là dễ thương và mẹ tôi trông thật dễ thương dưới làn ánh sáng ấy. Làn da của mẹ tôi có một màu khác hẳn màu da của bà trước đây. Làn da của bà trông thật mềm và dịu. Tôi có thể thấy trên gương mặt bà nhiều nếp nhăn. Trước đó tôi chưa bao giờ nhận thấy những nếp nhăn trên mặt mẹ mình. Tôi có cảm tưởng muốn trò chuyện với mẹ. Tôi bảo, “*Mẹ đừng bối rối gì cả*”.

Thế rồi tôi lặng lẽ đọc Tâm kinh: “*Sắc chính là không, không chính là sắc, tất cả những gì là sắc đều không, tất cả những gì vốn không đều là sắc*. Hơn nữa; chẳng hề có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Chẳng hề có ảnh, tiếng, mùi, vị, sự xúc chạm, và đối tượng của ý”. Và lời kinh tiếp tục: “*Chẳng có gì để có, và tâm không hề có trở ngại*”. Kinh kết lại: “*Qua đi, qua đi, qua đi, tuyệt đối qua đi, vượt qua tất cả mọi thứ*”. Tôi đã từng đọc Tâm kinh cả ngàn lần nhưng chưa bao giờ tôi có cảm giác hiểu được ý nghĩa của Tâm kinh một cách rõ ràng như bấy giờ.

Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Thảm cỏ trong khuôn viên bệnh viện Florida hiện ra một màu xanh nhàn nhạt dưới ánh sáng ban mai, tĩnh mịch và trong trẻo, như thể vừa được trồng mới, chung quanh không một bóng người. Mẹ tôi hoàn toàn thanh thản. Mẹ đã có tất cả những gì mẹ cần. Từ đằng xa trên thảm cỏ đã xuất hiện một công nhân đang cố khởi động chiếc máy cắt cỏ. Phải nhiều lần giật sợi dây khởi động máy để làm cho máy chạy. Thế rồi chậm chậm và lặng lẽ, người công nhân đẩy chiếc máy cắt cỏ đi tới đi lui trên thảm cỏ.

Mẹ đã hoàn toàn thanh thản. Nhưng sẽ thật là khó khăn để chấp nhận cuộc sống với tất cả những tranh đấu những mong manh những vẻ đẹp của nó mà thiếu vắng mẹ. Chính vì thế mà tôi đã phải khóc nhiều cho cuộc sống vốn chưa bao giờ biết đến một khoảnh khắc thanh bình nào; và tôi nghĩ, có lẽ cuộc sống ấy sẽ chẳng bao giờ biết được điều đó.

Norman Fisher là một thiền sư-thiền sĩ người Mỹ gốc Do Thái tu theo dòng thiền Tào Động thuộc hệ truyền thừa của ngài Shunryu Suzuki, hiện tọa cư hành trì tại Green Gulch Farm, một trung tâm Thiền học ở California, Hoa Kỳ. Tại đó, Norman Fisher là người đứng đầu các chương trình thiền tập.

Nguồn: **Tạp chí Tricycle** ■

CÁI TÔI

và minh triết về “cái tôi”

NGUYỄN XUÂN CHIẾN

Ngạn ngữ Tây phương nói: “Cái Tôi là cái đáng ghét” (*Le moi est haissable*). Mặc dù là một câu nói được nhiều người biết, nhưng đó mới chỉ là nhận xét hời hợt về một cái gọi là Cái Tôi.

Đối với người Đông phương, từ mấy ngàn năm nay, Cái Tôi đã được các nhà hiền triết Ấn Độ, Trung Hoa khám phá và theo dõi rất kỹ lưỡng và sâu sắc; đến nỗi họ đã lập nên một nền triết học về Bản ngã, về Cái Tôi của con người; với chủ trương: muốn hạnh phúc thì phải giải thoát bản thân khỏi những ràng buộc của Cái Tôi, hoặc chuyển hóa “Cái Tôi Rác Rưởi” trở thành Cái Tôi thanh khiết, chân thiện. Đặc biệt, đạo Phật dạy phải nỗ lực diệt trừ “lòng chấp ngã” và luôn luôn đề cao tinh thần Vô Ngã như là một trong Tam Pháp Ấn.

DIỆT TRỪ CĂN BỆNH CHẤP NGÃ

Một nhà sư trụ trì ngôi chùa nọ thường có những biểu hiện nóng nảy, keo bẩn. Nhưng vốn là người từng lập chí tu hành vững chãi, nên sư luôn luôn tự quán xét, biết mình mang đại bệnh “chấp ngã” rất nặng và quyết tâm trừ bỏ cho kỳ được.

Hôm nọ, sư gọi chú tiểu duy nhất trong chùa tới, bảo:

- Từ nay, thầy nhập thất một thời hạn khoảng ba năm để tu tập, cốt để trừ diệt cái bệnh Ngã Chấp của thầy. Con chăm sóc ngày hai bữa ăn cho thầy và ráng trông nom mọi việc để thầy yên tâm an tu nhé?

Người đệ tử cúi đầu lãnh ý.

Sau ba năm miệt mài tu tập, hôm nọ sư vô cùng hoan mở cánh cửa thất, cười:

- Ta thành công rồi. Sau thời gian tu tập vô cùng miên mật, bây giờ ta đã dứt trừ được cái Ngã Chấp rồi. Bất cứ điều gì xảy ra cũng không còn làm ta động tâm được! Con hãy mừng cho thầy!

Chú tiểu bỗng đứng trề môi ra dài thượt:

- Thầy mà trừ được ngã chấp thì cũng như... con chó mà chê phân người vậy!

Sư đỏ mặt tía tai, vung nắm đấm vào ngay mặt chú tiểu:

- Thằng này hỗn quá, tao phải cho mày biết tay!

Chú tiểu hét lớn lên:

- Con chỉ mới thử thách chút chơi, chưa chi mà thầy đã nổi cái Ngã lên rồi!

Ngay khi ấy sư ông cũng vừa tỉnh ngộ, nhưng chẳng còn kịp nữa!

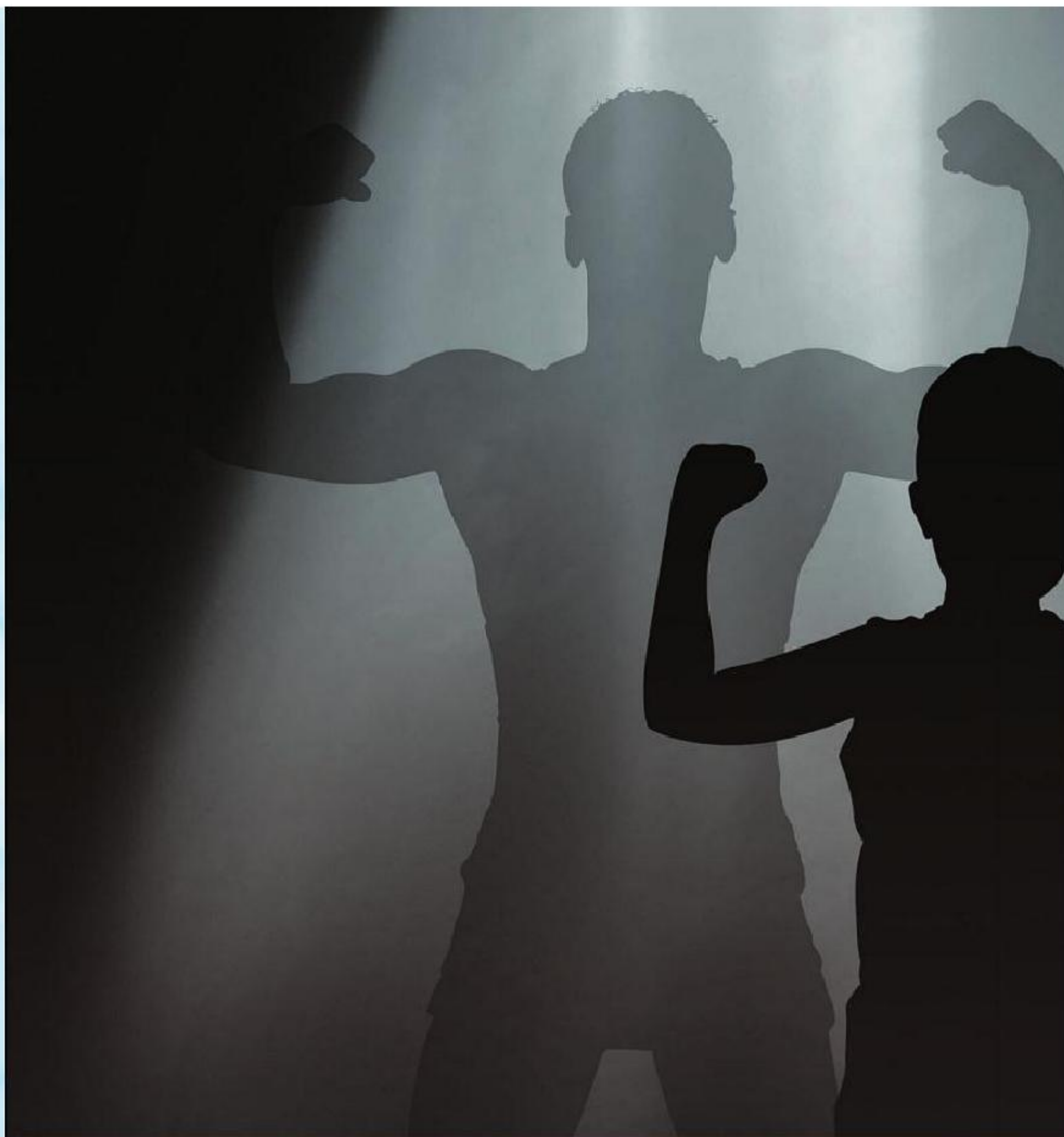
Một thiền sư bình luận:

- Chúng ta chớ cười chê vị sư ấy. Chỉ tiếc rằng ông ấy chưa hoàn toàn thành công như ý muốn. Thật ra, tự biết mình Chấp Ngã, và lập phương án tu tập để trừ khử, thì sư cũng xứng đáng là một vị chân tu rồi. Nhưng đâu dễ một sớm một chiều mà thanh toán xong cái món Chấp Ngã đã từng đeo theo con người suốt hàng ức triệu kiếp nay?

Quả thật, khi chúng ta thấu đạt bệnh căn của mình tức là đã tự hiểu mình rồi. Mà trên thế gian này, có điều chi quan trọng hơn việc Tự Hiểu Mình?

Triết gia Krishnamurti đã nói: *Tự hiểu biết lấy mình chính là bước đầu của trí tuệ*. Cho nên câu hỏi: “Tôi là ai?” luôn luôn là vấn nạn khẩn cấp và trọng yếu nhất cho những người thao thức tâm linh đang mày mò tìm kiếm một cái gì đó. Cho đến khi họ nhận ra rằng: “Cái Tôi của bạn là Cái Ấy” (*Your Self is That*, hay theo Phạn ngữ, *Tat vām asi*), thì con đường thông dong dường như đang xuất hiện ngay trước mặt.

Hồi còn trẻ tuổi, nghe kể chuyện này chúng tôi bật cười. Sau này, qua bao nhiêu thăng trầm, bản thân tự xét thấy mình còn kém xa ở chỗ không dám đặt ra một chương trình tu luyện bản thân để cải tạo chính mình.



Cho nên, bậc anh hùng thứ thiệt chính là kẻ tự nhìn thấy khuyết điểm của mình rồi ra sức tự chuyển hóa cho đến khi trở thành con người hoàn thiện hơn.

TÔI KHÔNG BIẾT TÔI LÀ AI?

Arthur Schopenhauer (1788 - 1890) là một nhà triết học người Đức nổi tiếng với tác phẩm "The World as Will and Representation" (*Thế giới như ý chí và biểu hiện*). Lý thuyết siêu hình của ông chính là nền tảng cho các tác phẩm về đề tài tâm lý học, mỹ học, đạo đức học và chính trị học, những tác phẩm đã để lại tầm ảnh hưởng tới các danh nhân sau này như Friedrich Nietzsche, Wagner, Ludwig Wittgenstein, Sigmund Freud và nhiều người khác.

Có thể ông ta đã đưa ra nhiều triết thuyết mới mẻ,

gây cảm hứng cho nhiều triết gia nổi tiếng, có thể ông ta đã tung lên văn đàn lắm tác phẩm đặc sắc, và khởi đầu cho một sự nghiệp vĩ đại, nhưng trong thâm sâu của lòng mình, ông ta vẫn thắc mắc Tôi là ai, mà chưa tìm ra đáp án.

Chuyện kể rằng:

Triết gia Arthur Schopenhauer hôm nọ đang bước đi một mình trên hè phố, chìm đắm trong suy tư, ngẫu nhiên đâm sầm vào một người khác. Tức giận bởi cú hích bất ngờ và cái đáng về hờ hững rõ ràng của đối phương, người bộ hành này hét lớn:

- "Này, ông nghĩ ông là ai chứ?"

Vẫn còn đắm chìm trong suy tư, triết gia nói :

- "Tôi là ai ư? Tôi muốn biết điều ấy biết bao!"

Chẳng có ai biết cả.



Nhận thức được điều này - rằng tôi không biết tôi là ai - thì cuộc hành trình tâm linh bắt đầu.

NGƯỜI LÀ AI?

Trong kho tàng minh triết Tây phương, người ta đọc được câu chuyện thế này: Giữa cơn bạo bệnh thập tử nhất sinh, một người phụ nữ bị hôn mê dài ngày. Bà ta thấy mình bị đưa ra trước Thượng đế.

Một tiếng nói vang lên:

- Người là ai?

Người phụ nữ run sợ đáp:

- Thưa, con là vợ của ...

Tiếng nói ấy bỗng trở nên nghiêm nghị:

- Ta không hỏi người là vợ của ai. Ta chỉ hỏi người là ai mà thôi!

Người phụ nữ đáng thương vẫn chưa hiểu được ý nghĩa của câu hỏi, bà ta tiếp tục thưa:

- Con hành nghề giáo viên...

Nhưng tiếng nói biến thành gay gắt:

- Ta không hỏi người làm nghề gì, Ta chỉ muốn biết người là ai mà thôi!

Nghe đến đây, người phụ nữ liền thưa:

- Con là một tín đồ Hồi giáo...

Tiếng nói tỏ ra gay gắt hơn:

- Ta chẳng hỏi người có đạo hay là không. Ta chỉ hỏi người là ai mà thôi!

Như một nỗ lực cuối cùng, người phụ nữ nhẩm nại:

- Con luôn giúp đỡ những người nghèo thiếu...

- Ta không cần biết người vị tha bác ái như thế nào, mà Ta chỉ hỏi người là ai!

Trong một giây phút tĩnh ngộ, người phụ nữ biết được ý nghĩa cao cả của câu hỏi.

Qua cơn bạo bệnh, bà ta quyết tâm sống để tự trả lời cho bằng được câu hỏi ấy. Vì đó là câu hỏi cần giải đáp nhất.

“CÁI CỦA TÔI” CHẴNG HỀ LIÊN QUAN

Sư Tinh Vân là người sáng lập Trung tâm Phật Quang Sơn, Đài Loan, một cơ sở Phật giáo tầm cỡ thế giới vào những năm 1950, nay là chỗ tu học, nghiên cứu, chiêm bái, tịnh dưỡng và cả tham quan du lịch cho vô số Phật tử. Cuối đời, ngài nhường chức vị Tọa chủ cho một môn đồ, còn bản thân bước rong khắp nơi để tùy duyên giáo hóa chúng sanh.

Một hôm có một nhà điêu khắc phát tâm tạo tượng sư Tinh Vân.

Khi thực hiện xong bức tượng bằng sáp, ông ta thỉnh sư sang xem. Sư khen là nhà điêu khắc đã tạc khéo như thật.

Huỳnh Chí Trung nhận xét:

- Diện mạo thì rất giống, nhưng không sống động và toát ra thần thái dịu dàng của sư phụ.

Lâm Thanh Huyền bình:

- Giống... nhưng thiếu vẻ trí tuệ linh hoạt.

Sư Tinh Vân mỉm cười, lắc đầu:

- Tượng sáp này và ta đâu có liên quan gì!

Đại chúng liền bật cười.

Đúng là cái nhìn của bậc hiền giả.

Ngay cả bản thân chúng ta còn chưa liên quan gì đến chúng ta, tên tuổi và danh vọng cũng chẳng quan hệ gì tới mình, huống hồ một bức tượng được tạc bằng sáp ư? Nhưng, con người mê muội thì luôn luôn đồng hóa bản thân với bất kỳ sự vật nào ở bên ngoài, cho nên y thường tự chuốc lấy vô số khổ đau, trói buộc. Ngay cả những cái bên trong Ta cũng chỉ là thứ không có thật, nói chi tới những cái bên ngoài.

VẪN LÀ CÂU HỎI: TÔI LÀ AI ?

Trong *Áo Nghĩa Thư* (Upanishads), một bộ luận thư

nổi tiếng của Ấn Độ, có thuật một chuyện ngụ ngôn như sau.

Chàng thanh niên Svetketu về thăm gia đình với niềm tự hào lớn lao, bởi vì chàng ta vừa đỗ đầu kỳ thi tốt nghiệp. Và người cha đã nhìn thấy Svetketu tiến vào gần ngạch cửa.

Người cha chặn lại:

- Con chớ nên vào nhà vội. Cha biết con đã thu thập tất cả kiến thức trên thế gian này. Nhưng con có thể trả lời câu hỏi quan trọng nhất của kiếp người "TÔI LÀ AI?" hay là không?

Svetketu thưa rằng:

- Thưa cha, đó không phải là chương trình học của con.

Người cha bảo:

- Thế thì con phải quay trở lại hỏi ngài viện trưởng câu hỏi ấy. Chừng nào con chưa trả lời được câu hỏi này, thì con chớ có quay về.

Người cha lật đật quay vào nhà, bỏ mặc Svetketu đang bối rối, choáng váng. "Cha ta nói rất đúng, khi mà ta chưa biết mình là ai, thì những kiến thức màu mè mà ta có này sẽ dùng vào việc gì?"

Và anh ta quay trở lui, lập tức xin yết kiến ngài viện trưởng:

- Cha con vừa nói rằng, tất cả những gì mà nhà trường đã ban cho con đều tuyệt đối vô dụng, phù phiếm. Bây giờ con xin ngài dạy cho con biết "Con là ai?"

Ngài viện trưởng ngẫm nghĩ rất lâu, rồi đáp:

- Cha con nói rất phải. Tích lũy tất cả kiến thức thế gian thì đương nhiên là một việc dễ dàng, nhưng để trở thành một người hiểu biết "Tôi là ai?" thì quả là một công việc vô cùng khó khăn, rất khó. Xưa nay hiếm kẻ thực hiện nổi. Ta chỉ ngại anh không thể nhẫn nại để thực hiện được công việc gian nan khổ nhọc ấy.

Svetketu cương quyết:

- Thưa ngài, dầu khó khăn đến mấy đi nữa, thì con cũng ráng thực hiện. Nếu không, thì con không thể bước vào nhà mình một cách đàng hoàng được.

Ngài viện trưởng miễn cưỡng bảo:

- Con hãy làm theo lời ta như thế này: Hãy đem một trăm con bò cái này đi vào rừng, và qua việc chăn thả, làm sao cho chúng sinh sôi để phát triển và trở thành một ngàn con bê con. Hãy cứ an lòng ở trong rừng sâu hẻo lánh, nơi không một ai bén mảng, cho đến khi đủ số một ngàn con, thì hãy trở về với thế giới loài người.

Như tuân theo một mệnh lệnh, Svetketu mang một trăm con bò cái vào rừng sâu, nơi chưa hề lưu vết chân của con người.

Y chỉ biết chăm sóc đàn bò. Ăn với bò, ngủ với bò, chơi đùa với bò. Xung quanh y, chỉ là một bầu không khí cô tịch và im lặng hoàn toàn.

Bao nhiêu tri thức, đạo lý nhiệm mầu và uyên áo mà y được học hỏi trong nhà trường, bây giờ Svetketu dường như đã quên bẵng. Bởi vì loài bò thì dường như

không bao giờ biết tới kinh điển, hoặc minh triết, đạo lý nhân sinh. Bò chỉ nhai cỏ, nhai đi nhai lại và thảng hoặc đôi khi bò cũng rống lên vài ba tiếng cho vui, chứ loài bò thì không hề bận khoăn thao thức bất cứ điều gì. Riết rồi Svetketu cũng quen dần.

Rất lâu. Cho đến lúc nào đó Svetketu cảm thấy mình quên mất bản thân mình. "*Quên, quên, quên đã mang trái tim người!*"

Hôm nọ, các sinh viên trông thấy từ xa một ngàn con bò đang tụ tập đứng quanh trường học, và họ vào báo với ngài viện trưởng: "Svetketu đang trở về cùng một ngàn con bò!"

Quả thật như vậy, Svetketu đã trở về và đứng ở đó giống hệt như một con bò chìm đắm trong một ngàn con bò khác, im lặng.

Và Svetketu cũng không cần nói lấy một lời.

Ánh mắt của Svetketu đã trở thành thuần khiết, nhu nhuyến, và không ngừng tỏa sáng. Ngài viện trưởng kinh ngạc, chăm chăm nhìn Svetketu. Svetketu cũng dịu dàng nhìn ngài, không chờ đợi bất kỳ điều gì xảy ra cả.

Nhưng, Svetketu vẫn đứng bất động, không nói gì. Dường như Svetketu cũng đã quên mất đường về nhà. Ngài viện trưởng khiến một người sinh viên dẫn lối cho anh ta. Svetketu chỉ biết bước đi theo.

Người cha lại trông thấy con của mình qua khung cửa sổ. Ông ta kinh ngạc:

- Lạy trời, con trai tôi đã thực sự biết mình là ai rồi. Nhưng... bản thân tôi cũng chưa biết Tôi là ai. Làm sao bây giờ?

Thế là, ông ta tắt tả chạy ra cửa sau, vừa bảo vợ:

- Con chúng ta đã trở về và nó đã biết mình là ai. Tôi phải trốn đi gấp. Và sẽ không bao giờ quay về, nếu chừng nào tôi chưa biết rõ Tôi là ai.

KHÔNG AI CẢ

Descartes, triết gia Pháp lừng danh thế giới với tác phẩm *Phương pháp luận*, đã để lại một danh ngôn thường được nhắc nhở trong các giảng đường đại học, hoặc được trích dẫn trên các trang sách của các nhà nghiên cứu, các tiểu luận của các sinh viên: "*Je pense donc Je suis*", nghĩa là: "Tôi tư duy, như vậy tôi hiện hữu". Có một cái tôi thật sự, và cũng có sự tư duy thật sự. Cái tôi và tư duy gắn bó keo sơn với nhau, bởi vì không thể tư duy nếu không có cái tôi. Cái tôi chính là cuống rún của vũ trụ là vậy.

Hơn thế nữa, không riêng gì Descartes mà toàn bộ nền triết học Tây phương đều xây dựng trên một Cái Tôi thường hằng, bất biến. Điều này cũng dễ hiểu nếu chúng ta nhận ra rằng, hết thầy hoạt cảnh trong vũ trụ này, hết thầy sản phẩm do tâm ý thức con người tạo ra đều bắt đầu từ một cái tôi năng động, thông minh và không chấp nhận sống theo cái đã cũ. Toàn bộ nền văn minh Hy Lạp-La-Mã đều đặt cơ sở trên cái tôi ấy. Do vậy,

suốt hai ngàn năm văn minh, người Tây phương luôn luôn nương tựa vào một cái tôi có thật, bền vững, và như vậy, họ suy nghĩ, hành động và định hướng cuộc sống trên cái tôi mà họ hết lòng tin tưởng vào năng lực gần như tuyệt đối của nó. Hiểu ngược lại, cái tôi cũng là đầu mối của tất cả tai họa thảm khốc xảy ra trên miền trên khắp hành tinh và dường như không có ai có thể ngăn chặn nổi.

Nhưng, các bậc hiền giả của nền minh triết Đông phương thì dường như không đi theo lối ngõ kia, ngoại trừ Khổng Tử mà chúng ta được biết như là một nhà lập thuyết chính trị, nhà cải cách xã hội, hơn là một triết gia, mặc dù ngài nỗ lực san định *Kinh Dịch*, một tác phẩm triết học cổ đại có giá trị vượt bậc.

Với cái nhìn "Vạn vật đồng nhất thể", Lão Tử không chấp nhận một cái Tôi của mình đứng tách riêng ra khỏi Cái Tôi bát ngát bao la vô hạn của vũ trụ. Ngài chủ trương con người muốn hạnh phúc thì nên quên cái tôi của mình (Vong Ngã) để hòa nhập vào cái tôi lớn lao hơn, cao rộng hơn, tạm gọi là: "Thái Cực", "Vạn vật chi mẫu", "Vô vị chân nhân", "Hỗn Độn", "Cốc Thần", ...

Người Ấn Độ thì tiến xa hơn với sự góp sức của công phu thiền định như là một đặc chất của nền văn hóa tâm linh mà trên thế giới không có xứ sở nào được như vậy - suốt bảy ngàn năm lịch sử, họ bỏ ra nhiều thiên niên kỷ để quán sát Cái Tôi theo nhiều góc độ, dạng thức khác nhau, cuối cùng họ tuyên bố: Cái Tôi là cái không thật có.

Cuộc sống con người chỉ là những chuỗi nghiệp chướng nối tiếp nhau mà không có một cái chủ thể gọi là Cái Tôi. Có hành động, nhưng không có người tạo tác. Có tác nhân nhưng không có kẻ chịu quả báo. Có vô số diễn tiến của cuộc sống nhưng không có cái tôi, tương tự như chúng ta đi trên một chiếc máy bay gọi là Cuộc Sống, nhưng không có Phi Công hoặc không có Phi Hành Đoàn. Đối với những người duy lý thì câu trả lời này có vẻ mâu thuẫn, nghịch lý, không thể chấp nhận.

Khi một người tỏ ra nghi ngờ:

- Nếu nói như vậy thì ai là kẻ thọ nhận tất cả những quả báo đã được gây ra trong quá khứ?

Lập tức, các đạo sư trả lời:

- Dĩ nhiên, có một số mê lầm, vọng chấp đứng ra nhận chịu những nghiệp quả quá khứ, nhưng đó không phải là Cái Tôi thật. Thật ra, đó chỉ là một thứ Chấp Ngã mà chúng sanh tưởng nhầm rằng là Cái Tôi thật sự.

CON NGƯỜI VĨ ĐẠI NHẤT LÀ KHÔNG AI CẢ.

Một chuyện trích từ kinh điển Nikaya của Phật giáo.

Sau khi thái tử Tất-Đạt-Đa, có người hầu cận Xa-Nặc hộ tống, nửa đêm vượt thành Ca-tỳ-la-vệ để xuất gia, Ngài liền đi vào rừng này đến rừng kia, từ vị đạo sư này đến vị đạo sư khác. Trước đây Ngài sống trong nhung lụa, nhưng bây giờ Ngài chỉ là một du tăng khát sĩ, bụng bình bát và đi bằng chân không.

Qua bờ sông, dọc theo các con đường lớn nhỏ, bàn chân trần của Ngài luôn luôn in dấu trên cát, hoặc hằn trên nền đất. Và Ngài cứ tiếp tục đi và bỏ lại phía sau lưng tất cả những dấu chân của mình.

Một lần nọ, một nhà chiêm tinh bỗng gặp Ngài trong khi Ngài nghỉ mệt dưới bóng cây. Nhìn thấy dấu chân lạ trên bãi cát ướt, ông ta cực kỳ kinh dị, bởi vì đây không phải là dấu chân của một người bình thường. Đây phải là dấu chân của một bậc Chuyển luân Thánh vương, tức là một vị hoàng đế vĩ đại hiện đang cai quản toàn bộ thế giới Diêm-phù-đề này. Nhưng nhà chiêm tinh lại càng ngạc nhiên hơn khi một bậc Chuyển luân Thánh vương mà lại đi chân trần trên bãi cát nóng vào một buổi trưa oi bức thế này?

Thế là nhà chiêm tinh lần theo dấu chân ấy.

Ông ta thấy, dưới tàng cây xum xuê, thái tử Tất Đạt Đa đang nhắm mắt lim dim. Ông ta thưa rằng:

- Tôi đã trông thấy và nghiên cứu dấu chân Ngài. Theo sở học của tôi, đây là dấu chân của một vị Chuyển luân Thánh vương, là một vị hoàng đế làm cho chánh pháp ngự trị ở thế gian, cai trị bốn châu thiên hạ, có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, được trang bị bảy thứ châu báu và hiển hiện bốn đức, giàu sang không một ai sánh kịp... thế mà hiện nay tôi thấy Ngài chỉ là một kẻ ăn mày không hơn không kém!

Tại sao lại xảy ra nghịch lý này?

Vị du tăng khát sĩ mở mắt, mỉm cười dịu dàng, bảo:

- Tôi đã được sanh ra là một vị Chuyển luân Thánh vương. Những dấu chân, tướng mạo, đường nét... mà ông đã trông thấy, tất cả đều mang quá khứ của tôi. Chỉ đúng về quá khứ mà thôi! Nhưng không bao giờ đúng về tương lai, bởi vì tôi đã vứt toàn bộ quá khứ và tương lai vào cái chưa biết.

Nhà chiêm tinh nói:

- Tôi muốn biết Ngài có phải là Chuyển luân Thánh vương trá hình không?

- Không!

- Khuôn mặt Ngài sao có vẻ bình thản thế! Ngài có phải là Thiên thần hóa hiện ra không?

- Không!

- Nếu không phải là Thiên thần, thì chắc hẳn Ngài thuộc về một thế giới tối cao của Con người?

Và thái tử Tất Đạt Đa cười mỉm:

- Không! Ta là Không Ai Cả. Ta không thuộc vào bất kỳ hình dạng nào, bất kỳ tên tuổi nào!

Nhà chiêm tinh vô cùng ngỡ ngàng:

- Ngài muốn nói điều gì?

Thái tử Tất-Đạt-Đa nhìn ra mệnh mông:

- Và con người cao thượng nhất là Không Ai Cả.

Thật vậy, chẳng riêng gì thái tử Tất Đạt Đa, mà toàn thể chúng sanh, tất cả mọi người, đều mang đặc chất tâm linh Không Ai Cả. Nhưng, chỉ vì vô minh, vọng kiến mà chúng ta vẫn tưởng rằng, mình có một Cái Tôi làm chủ thể cho mọi sinh hoạt đời thường của mình. ■



Nhớ cái sân nhà...

Mới ngày nào ở quê tôi, dường như mỗi nhà đều để dành một khoảnh đất trước nhà để làm sân. Có nhà, sân chỉ là một vuông đất nhỏ; có nhà, sân lát gạch rộng hơn hoặc được tráng lên bằng một lớp xi măng phẳng lì trông thật chín chu, sạch sẽ. Dưới ánh nắng ban mai, ba mẹ tôi hối hả đem phơi lúa, bắp hay khoai, sắn... sau mỗi mùa thu hoạch về “dang” đầy sân; trải ra mênh mông những màu sắc lấp lánh của hạt lúa, hạt bắp vàng óng, căng tròn, hay của những lát sắn, lát khoai trắng mịn màng, tươi trong... Đến trưa tròn đúng bóng, ba mẹ tôi đội nón ra sân trở trộn cho khô đều; chiều về, khi còn vương những tia nắng hoàng hôn, mặt sân lại rộn ràng bởi tiếng cào lúa, hốt khoai... vào nhà, hoặc đập lại để ngày mai đem ra phơi tiếp. Những hôm ông trời không chiều lòng người, trời vẫn vũ mây đen, sấm chớp giăng giăng...

chuẩn bị một trận mưa rào thì sân nhà càng tắt bật hơn lúc nào hết. Tiếng gọi nhau í ới, ai ai cũng nhanh tay thu vén những hạt lúa, hạt đậu... đang phơi trên sân, tấp nập cho vào nhà, hầu mong mọi việc xong xuôi rồi thì trời có đổ mưa cũng thờ phào nhẹ nhõm.

Sân vẫn nằm im lìm trước ngôi nhà thân quen như là “nhân chứng” cho cuộc sống thường ngày hết năm này sang năm khác với bốn mùa xuân hạ thu đông. Ba tôi thường nói, vụ mùa nào, nhìn sân được phơi kín chỗ không lối đi thì thấy ấm cái bụng, khỏi lo đến cả con gà, con heo cũng có cái ăn theo. Nhìn khuôn mặt ba tôi lúc đó, nhể nhại mồm hơi sau buổi làm đồng nhưng bao nỗi mệt nhọc như đều tan biến cả, chỉ còn ánh mắt đầy niềm tin nhìn ra sân nhà trước mặt những lúa là lúa hoặc bắp, hoặc đậu... Mẹ tôi thì tay cầm nón đon đả quạt, tay kia chống lên những thúng, mủng chuẩn bị cho buổi làm ngày mai, sẽ gánh lúa về đổ đầy ra sân



THAO NGUYỄN

vàng óng. Cũng có những mùa, nắng đốt đồng khô hay mưa gió sụt sùi, lũ nguồn về sớm, thế là nhìn ra sân trống hoác, vắng hoe buồn bã làm sao! Con gà trống cũng bớt tiếng gáy đông đặc mỗi sáng sớm, bầy gà con cũng nháo nhác theo mẹ tìm mồi khắp vườn. Ba mẹ tôi lại vác cuốc ra đồng, lại “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, cần mẫn sớm hôm hy vọng rồi sân nhà cũng kha khá thứ đem ra phơi như dạo nào.

Tuổi thơ chị em tôi cũng đông đầy kỷ niệm từ cái sân nhà. Mỗi buổi sáng, khi ánh nắng sớm chan hòa trên sân, lại ra sân chơi và... hong nắng. Đôi gò má hồng lên và nắng làm cho mái tóc hoe hoe vàng. Những buổi chiều về, gió mát rượi là lúc bọn trẻ con trong xóm tụ tập trên sân để chơi đủ thứ trò như nhảy dây, trốn tìm, rống rắn, ma gia lên bờ... Đặc biệt, mấy đứa con gái lại thích bày trò buôn bán mà “hàng hóa” là các loại lá, hoa trong vườn, thơm lừng và đầy hương sắc, trông

thật thích mắt. Tiếng nói cười trong vắt, giòn tan, rộn rã đến khi nào trời nhá nhem tối mới thôi. Ai về nhà nấy nhưng không quên những cái treó tay, những lời hẹn hò ngày mai gặp nhau lại trên vuông sân này. Thích nhất là những buổi chiều trời mưa. Mưa xối xả trên mái nhà rồi từng dòng đổ xuống hàng hiên, chảy xuống sân thành từng dòng suối nhỏ. Bọn trẻ chúng tôi lại kéo nhau ra tắm mưa, mặc ông trời lắm khi đi ùng tiếng sấm và giạt mình với ánh chớp trên cao. Mưa rơi trắng xóa trên sân, nước chảy lênh láng ra vườn, ra tận ngoài đường. Lũ trẻ con tha hồ hò hét, chạy đuổi tung tăng, nghịch nước, mắt cay xè vì nước nhưng thích quá đi thôi! Được tắm mưa, chạy trong mưa từ nhà này sang nhà khác, cao hứng nằm ngửa ra sân nhà ngắm mưa thì còn gì vui thú bằng. Những buổi chiều tắm mưa đó chẳng thể nào quên được. Tôi càng nhớ hơn những đêm trăng sáng, mặt trăng tròn xuyên ánh sáng qua những tán lá trong vườn, in hình lên sân thật thích mắt. Người lớn như ba mẹ tôi, các cô chú trong xóm hay trái chiều ngoài sân, uống bát nước chè xanh ngồi nói chuyện đồng áng, chuyện quê nhà; nhìn đám trẻ con chạy nhảy mà ao ước tương lai cho con trẻ mai này. Đó là chưa kể những đêm trăng tháng Tám, lúc trăng tròn vành vạnh như chiếc mâm đồng nhô lên, khắp sân rộn ràng tiếng trống múa lân với những màn trình diễn đẹp mắt đã được tập dượt trước đó. Bao say mê, háo hức chờ đón đêm Trung thu như vỡ òa trên sân, một niềm vui con trẻ chỉ có được một lần trong năm. Sân nhà trở thành nơi kết bạn, tụ tập đông đủ bọn trẻ trong xóm rộn vang tiếng cười.

Sân trong tâm tưởng của tôi là cả thế giới tuổi thơ trong veo, vắt vẻo biết bao kỷ niệm hỗn nhiên. Cái sân ấy cũng thấm biết bao nhiêu giọt mồ hôi cay nồng của ba, của mẹ, của chị em tôi trong những ngày xưa làm lụng gian khó. Và nơi ấy cũng đọng lại trong tôi hình ảnh những người bạn thời bé nhỏ, những ông bà, cô bác chòm xóm thân yêu nay người mất người còn. Tất cả đều thân thương, rung rưng một nỗi nhớ mơ hồ về ngày xưa đã qua chẳng thể nào nhạt nhòa. Trong cuộc đời dẫu bề bộn chợt nhớ về một đoạn đường xa lắc đã trôi đi... Giờ đây, khi con đường trước nhà ba mẹ tôi được mở rộng và bê tông hóa, sân bị đường lấn chiếm gần hết, tôi cứ luyến tiếc hoài và cứ nhớ mãi vuông sân nhỏ nhắn trước nhà. Rồi hầu như đi khắp xóm, tôi cũng không thấy đâu còn nguyên vẹn cái sân nhà như năm nào. Lũ trẻ bây giờ lớn lên không còn sân để chơi đùa, không còn sân để quây quần nghe bà kể chuyện vào mỗi đêm trăng. Tuổi thơ cứ thấy khuyết đi một mảnh lớn, không thể tròn đầy viên mãn như vầng trăng rằm mà tôi đã có khi xưa cùng bạn bè. Cùng với giếng nước, bờ tre, con đò, tiếng cu gáy trên đồng..., vuông sân nhỏ ngày xưa thì mãi nằm sâu trong góc trái tim của tôi, và của cả những ai được may mắn lớn lên cùng khoảng sân nhỏ rộn tiếng cười. ■

Báo Giác Ngộ tổ chức thành công cuộc thi “Văn Thơ Phật giáo hướng về Ngàn năm Thăng Long-Hà Nội 2010”.

Giữa những công trình hướng về ngàn năm TL-HN ồn ào, lại thêm một hoạt động chào mừng TL-HN ngàn năm tuổi có tính cách sâu lắng được tổ chức thành công. Từ tháng 6-2009 đến tháng 6-2010, đã có 224 tác giả lặng lẽ tham gia cuộc thi “Văn Thơ Phật giáo hướng về ngàn năm TL-HN 2010” do Báo Giác Ngộ tổ chức. Hội đồng Giám khảo của cuộc thi gồm chư tôn đức và các nhà văn, nhà thơ tên tuổi. Việc thẩm định đã tiến hành đúng quy chế thi từ sơ khảo đến chung khảo, đáp ứng yêu cầu nội dung, đảm bảo tính minh bạch, sự công bằng. Ngày 10-9-2010, một hội đồng về văn và một hội đồng về thơ đã nhóm họp để thảo luận, đánh giá bằng điểm, xếp hạng các tác phẩm dự thi, và công bố kết quả. Cuộc thi đã tiếp nhận 515 tác phẩm, gồm 408 tác phẩm thơ của 156 tác giả với 370 bài thơ rời, 37 bài thơ liên kết 355 chủ điểm, và 1 bài thơ trường thiên; 106 tác phẩm văn xuôi của 68 người viết. Tham dự cuộc thi có cả học sinh lẫn những người đã làm văn học. Kết quả, văn và thơ đều không có giải nhất. Về Thơ, có 2 giải nhì, 2 giải ba và 4 giải khuyến khích. Về Văn, có 1 giải nhì, 3 giải ba và 5 giải khuyến khích. Giải thưởng đã được trao trong một buổi lễ tổ chức trang trọng tại Hội trường Báo Giác

Ngộ chiều 25-9-2010.
(PV)



Khánh thành công viên tượng đài Bồ-tát Quảng Đức.

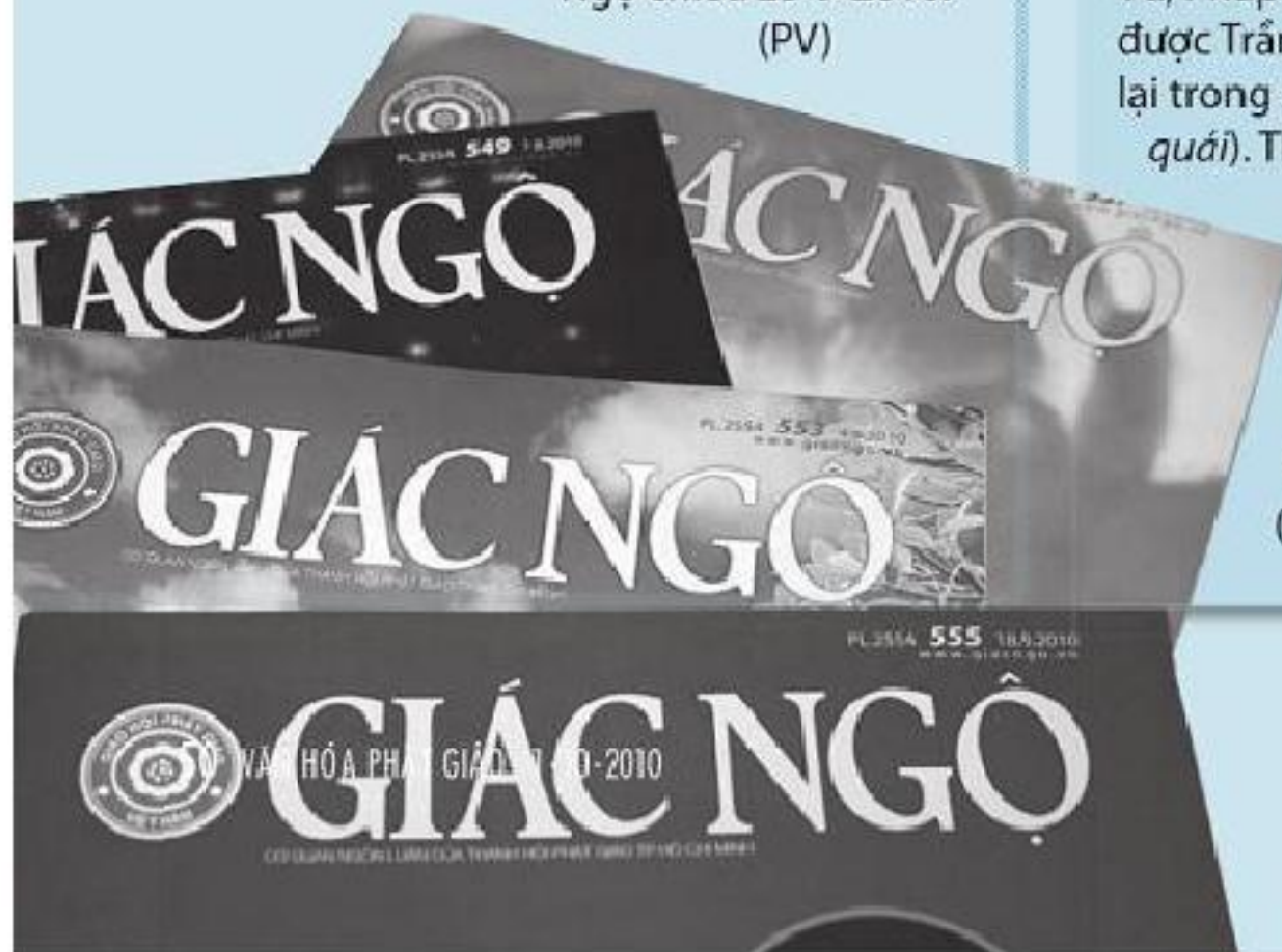
Ngày 11-6-1963, tại ngã tư Phan Đình Phùng-Lê Văn Duyệt, trung tâm Sài Gòn, Hòa thượng Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, đã tự thiêu để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm mù quáng thi hành chính sách chia rẽ dân tộc và kỳ thị Phật giáo. Sự hy sinh cao cả của ngài đã chấn động lương tâm nhân loại và góp phần làm chấm dứt chế độ độc tài gia đình trị ở miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Ngài được dân

Việt coi như một vị Bồ-tát. Người Việt vẫn mong mỏi công đức của ngài trong cuộc đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc được chính thức ghi nhận. Mong ước ấy đã được chính quyền TP.HCM đáp ứng. Sau gần hai năm thi công, công trình này đã hoàn tất trên một khu đất rộng gần 2.000m² tại ngã tư Cách Mạng Tháng Tám-Nguyễn Đình Chiểu, quận Ba, gần nơi HT Thích Quảng Đức ngồi tự thiêu năm xưa, được coi là một trong những công trình tượng đài đẹp nhất thành phố tính đến nay. Sáng 18-9-2010, lễ khánh thành đã được tổ chức trọng thể với sự có mặt của các vị lãnh đạo chính quyền thành phố, chư tôn đức lãnh đạo GHPGVN và đông đảo Tăng Ni, Phật tử. Việc chính quyền trực tiếp đầu tư và thực hiện công trình này thể hiện tinh thần tôn trọng đức hy sinh vì chánh nghĩa của PGVN mà Bồ-tát Quảng Đức là biểu tượng ngời sáng. Sự kiện này hiển nhiên được sự đồng tình của Phật tử và nhân dân.(PV)

Khánh thành công trình trùng tu chùa Thiên Bảo, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Chùa Thiên Bảo, còn được gọi là chùa Bấu, tọa lạc trên một khu đất rộng ở phường Hai Bà Trưng, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, nguyên là một địa chỉ sinh hoạt tâm linh của dân các xã Châu Cầu và Liêm Chính thuộc phủ Lý Nhân xưa, vẫn tồn tại gần ngàn năm nay. Cuối năm 2007, chùa được phục dựng từ nhà tổ đến chánh điện. Sau gần ba năm, công trình hoàn tất, được tổ chức khánh thành trọng thể vào ngày 18-9-2010. Được biết, trước kia chùa Bấu thờ Phật Pháp Điện, thuộc hệ thống tín ngưỡng thờ tứ Pháp (các nữ thần Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện xuất phát từ truyền thuyết về Man Nương được Trần Thế Pháp thuật lại trong *Lĩnh Nam chích quái*). Tham dự lễ khánh

thành, có đại diện Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN và đông đảo Tăng Ni, Phật tử.
(PV)





Đèn trung thu

KIM HOA

Trung thu lại đến nữa rồi đây
Bà sẽ làm cho cháu món này
Hai cái lon đem lồng ghép lại
Cái nằm dưới đẩy cái trên quay.

Ngọn đèn cây nhỏ gắn bên trong
Lấp loáng lung linh ngọn lửa hồng.
Nhạc điệu vang lên nghe lốc cốc
Trò này cháu thấy có vui không?

Chẳng tốn tiền mua, chỉ chút công
Lại hơn hẳn cả các đèn lồng
Tuỳ gia phong kiệm mà chơi vậy
Thì cũng trung thu vô lễ không?

Nơi bắt đầu dòng sông

PHAN THÀNH MINH

Trở về nơi mình ra đi
Gối tay lên phố nghĩ suy cạn cùng
Mẹ xưa lam lũ gánh gồng
Cầu tre lác lẻo vự đông vự hè

Cúi rơm tá tác bếp quê
Sẻ san cơm áo sốt chia ngọt bùi
Dưới hầm là cái thằng tôi
Khảo tra mẹ chịu không lời thở than

Thu đi qua lối đông tàn
Mẹ giờ ngọn gió lang thang vườn hè
Bao người con mẹ chờ che
Đã nên khăn áo ngựa xe đi về

Ra đi để lại trở về
Sông xưa bến cũ câu thề ban sơ
Đấy mà đã có lòng chờ
Đây có lòng đợi bao giờ thì bao*

Nhớ lời em hẹn bấy lâu
Tôi về chỉ gặp hàng cau đang buồn.

* Quan họ



Qua Ô Lâu

LÊ VĂN TRÂM

Ai ngồi bên bến sông
Ngóng chờ vầng trăng muộn
Ngàn lau còn thấp thoáng
Bóng dáng người tri âm

Ta có lần qua sông
Mang theo đời hoa bướm
Gửi ngày xanh vào nắng
Gửi tình theo nước xuôi

Ta một đời tr�u nặng
Chút nghĩa tình trăm năm
Trời mây màu lau trắng
Phủ kín ngày ăn năn

Chiều về qua sông vắng
Nhớ con đò năm xưa
Ta một đời lỗi hẹn
Nợ mãi ánh trăng rằm.

Thư mẹ

PHAN XUÂN THIÊN

Con trở lại, vườn xưa thơm trái bói
Chim xôn xao, lũ lượt rủ nhau về
Dấu mẹ đợi, đã vệt mòn bậc cửa
Khóc lẫn cười khi nghe tiếng con thơ

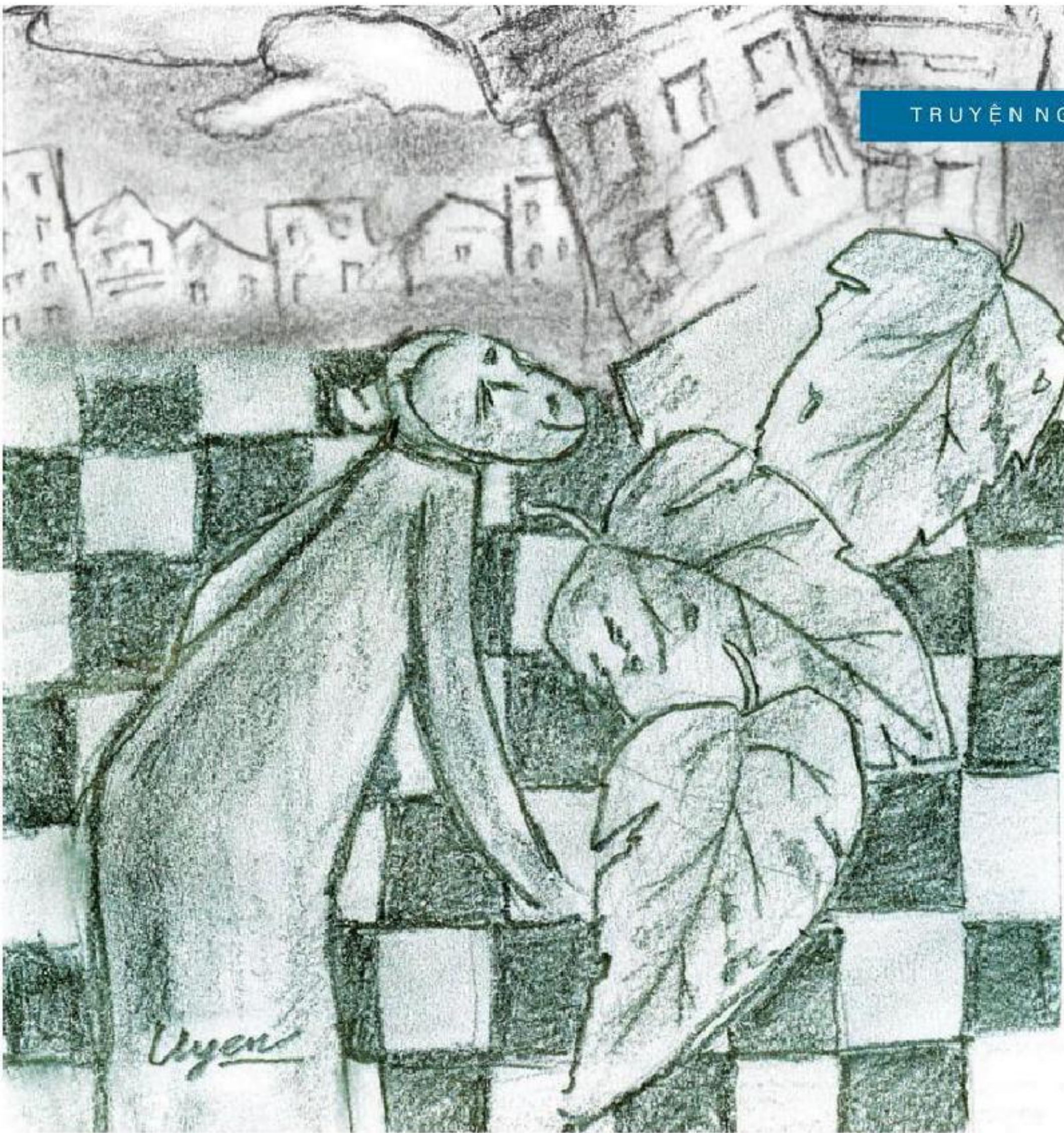
Tóc bạc rồi, đâu có còn trẻ nữa
Nhưng hình con trong lòng mẹ như xưa
Cổ ná thun và mái đầu khét nắng
Dụi vào lòng nghe ngọt giọng ru đưa

Mẹ kể lại ngày xưa cha lên núi
Đỉnh non kia mẹ ngắm mấy mùa trăng
Chị và anh hoài thai từ nơi ấy
Rồi mồ côi vợ ối ở đồng bằng

Mười đứa con đến bây giờ còn tám
Đủ lông rồi đạt cánh khắp muôn nơi
Con bây giờ dù lợi danh chẳng hám
Nhưng đời sông phải quỵen sóng trùng khơi

Kính thưa mẹ xin muôn lần tạ lỗi
Con bây giờ như những áng mây trôi
Cũng chưa biết đầu non nào tụ lại
Đuối theo thơ còn lẫn khuất bên trời

Rồi sẽ có một ngày kia trở lại
Mẹ con mình miên viễn trùng lai
Ngọt lời ru dưới vườn xưa trái bói
Thơm nồng hương quỵen dụ, dấu mơ phai.



Bà cụ cùng phố

NGUYỄN TRONG HOAT

Khi nhà Tĩnh có em bé, tôi có thêm người bạn cùng phố. Đó là bà cụ mẹ của Tĩnh vào giúp con dâu đang ở cũ. Hôm mới tới, bà đến chào các nhà bên cạnh, trong đó có nhà tôi. Lúc ra về, bà khiêm nhường: "Các cháu nhà tôi còn non dạ, có gì mong cô chỉ bảo cho chúng nó". Tôi cười: "Tuổi trẻ tài cao, bà ạ". Bà cũng cười: "Khôn đâu đến trẻ!" rồi quay lưng.

Hôm nào, bà cụ cũng đem quần áo qua khuôn viên nhà tôi phơi nhờ. Nhìn mảnh vườn với các loại rau xanh mơn, lại được quây một góc để nuôi gà, bà luôn mồm xuýt xoa thích thú. Bà lấy đàn gà làm vui cho

cháu mỗi khi cho nó ăn hoặc bày nó tập nói. Một chút cơm thừa, mấy đầu tôm cá... bà đều dồn vào bịch ni lông, đem cho lũ gà. Riết rồi mỗi lần thấy người quen, đàn gà lại tranh nhau chạy tới. Vừa cho chúng ăn, bà vừa rầm rì nói chuyện, như với người vậy. Khi dịch cúm lan ra, chính quyền cấm nuôi gia cầm trong nội thành, tôi đành giải tán đàn gà. Bà cụ ngẩn ngơ trước cái chuồng trống trơn, giọng buồn tiếc nuối: *"Mỗi sớm, nghe tiếng gà gáy cũng đỡ nhớ quê, cô ạ"*.

Khi cháu vào mẫu giáo, bà cụ rảnh nên càng hay qua nhà tôi. Nghe bà than, suốt ngày chẳng nhớ được cây cỏ, tôi động viên, cả đời đi sớm về trưa, giờ là lúc an nhàn, đừng bận tâm. Bà vẫn day dứt, giờ già yếu, không làm được nên phải cạy con, buồn lắm. Ông sống với anh cả ở quê, bà vào đây với chú út. Ông bà không thể ở cùng để chăm sóc cho nhau lúc xế bóng bởi không muốn dồn gánh nặng cho con. *"Cô tính, miếng ăn núi lở, lại còn ốm đau mà bắt một đứa con gả hai thân già thì khổ chúng nó"*. Nói rồi bà ngồi lặng, mắt buồn nhìn xa xăm.

Chắc bà nhớ ông lắm. Bằng chứng là trong câu chuyện bao đồng, bà thường liên tưởng đến "ông lão nhà tôi". Bà nói nhiều đến độ tôi hình dung rất rõ người chưa từng gặp. Đó là ông cụ rất hay bị viêm họng nhưng thích ra đường khi trời lạnh; răng rụng gần hết nhưng lại thèm ăn chấy. Ông thích món ốc nhồi om chuối và món canh cá trắm với rau thì là do chính bà nấu; nếu người khác nấu, ông biết liền! Ông có hai tật xấu là hay uống rượu vặt và không chịu uống thuốc khi ốm. Lúc ở quê, bà thường giấu rượu để ông bớt uống nhưng giấu đâu thì rồi ông cũng tìm được. Khi ông đau, tay cầm cốc nước, tay cầm thuốc, bà ngồi bên năn nỉ ông uống thuốc giống như với một đứa trẻ. Chen giữa những mẫu chuyện về ông, bà thường thốt lên nỗi lo bất chợt. *"Nghe đài báo ngoài ta rét lắm, không biết ông lão nhà tôi có sao không"*, hoặc *"Người hay uống rượu, có hại gì, hà cô?"*... Những ngày giáp Tết, nhìn người ta tất bật ngược xuôi, bà đi ra đi vô, vẻ bồn chồn, trông thương lắm. Tôi nói với bà, lâu lâu bảo Tính mua vé về quê thăm ông. Bà thành thật, muốn lắm nhưng đi lại thì tiêu tốn của con, thêm cho chúng phần lo nên không nỡ. Và lại, đã có lần bà xa gần tỏ ý muốn về quê, anh con út gạt ngang: *"Về quê làm gì cho khổ!"* Bà tủi thân lắm nhưng im.

Khu phố tôi ở, từ lâu hình thành đôi bạn đi bộ mỗi sáng. Tám bốn rưỡi, năm giờ, những đôi vợ chồng già lục tục thức dậy, xỏ giày, dẫn nhau thả bộ trên những con đường rợp bóng cây và khí trời mát dịu. Những đôi khỏe vừa sỏi bước vừa chuyện trò trong hơi thở hỗn hển; những đôi mắt mờ chân chậm thì vịn vai nhau lảo đảo từng bước. Lẫn trong cảnh ấy là hình ảnh bà cụ cùng phở lăm lăm độc hành trên con đường xao xác lá. Tôi chạnh lòng nghĩ, ở nơi xa kia, ông có nhớ bà đang lẻ bóng giữa chốn này?

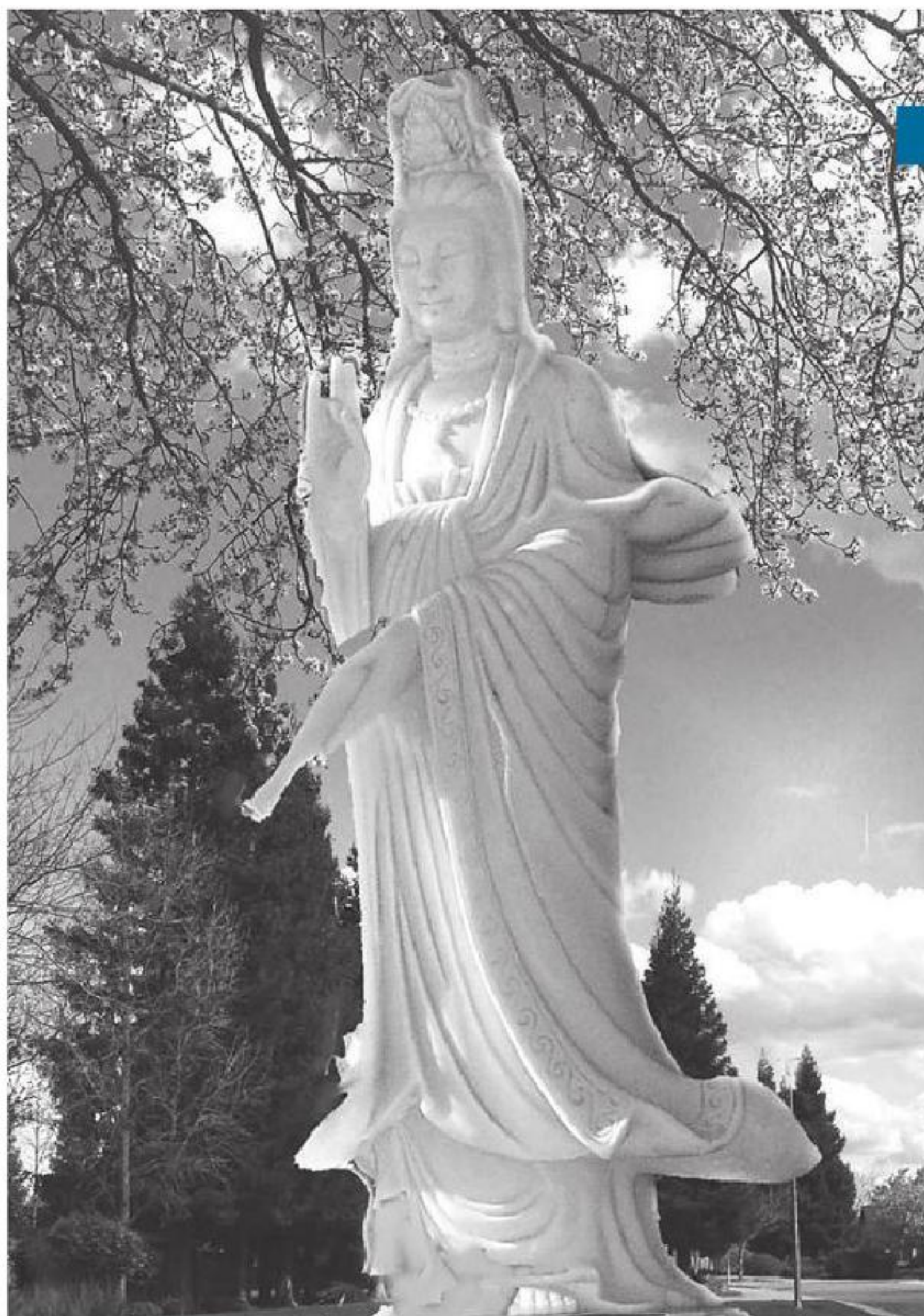
Tôi để ý, mỗi khi kể về "ông lão nhà tôi", giọng bà đột nhiên sôi nổi tha thiết; lắm lúc mắt vui long lanh khiến bà như trẻ lại. Tuy nhiên, hạ hồi, bao giờ bà cũng không quên rào một câu lỏng lẻo: *"Vui miệng với cô thôi nhé; đừng nói lại vợ chồng nhà Tính"*. Tôi tròn mắt: *"Nói thì đã sao?"* *"Chúng nó chẳng hiểu, không khéo lại bảo già nên đâm ra lẩn thẩn nhớ nhung"*. Nhìn về ngơ ngác của tôi, bà cụ tỉ tê rằng, có lần thấy bà buồn, Tính bảo: *"Nhớ anh giai chẳng?"*. Nói rồi cả hai vợ chồng cười khúc khích; biết con đùa nhưng bà chẳng vui. Đã thế, người mẹ càng kín tiếng, khép lòng trước những đứa con gần đấy nhưng xa đấy.

Mỗi bận con trai đi công tác, con dâu và cháu về ngoại, bà cụ rủ tôi qua ngủ cùng, phòng đêm hôm gió máy. Tôi ái ngại nhìn bà ngồi bên mâm cơm với mấy con cá kho quắt queo và đĩa rau luộc. Bữa sáng, bà qua quét vôi củ khoai, củ sắn hoặc ổ bánh mì không nhân. Như đoán được thắc mắc của tôi, bà phân trần, trước khi đi, các con đưa tiền bảo bà thích gì cứ mua ăn, đừng tiết kiệm. Nhưng bà ăn dè, để dành tiền hôm nào về quê có đóng quà tẩm bánh cho cháu, không gì thì cũng mang tiếng đi Nam về. Nhắc đến các cháu, bà thuộc tính nết, sở thích từng đứa. Bà thương nhất là đứa con gái út nhà anh cả, có lớn mà không có khôn. Mười lăm tuổi nhưng con bé nói cười ngu ngơ, đến tự lo cho mình cũng chẳng được. Lúc ở gần, bà thường tắm rửa cho nó; giờ không có bà, mẹ thì bận suốt ngày, chắc con bé lại chốc ghè đây người. Nói rồi, bà ngồi lặng, mắt ngân ngấn nước. Bà định hôm nào về, sẽ mua cho nó chiếc váy đầm thật xinh. Bà nở nụ cười đau khổ: *"Dở người nhưng con bé vẫn thích mặc đẹp, cô ạ"*.

Như vô tình, có lần bà cụ hỏi tôi, nếu về Bắc thì đi xe nào tiện nhất. Tôi giới thiệu với bà những hãng xe phục vụ chu đáo, lại cho cả số điện thoại và bày cách gọi. Tôi đâu ngờ bà đang âm thầm chuẩn bị cho chuyến về quê, sau nhiều lần không được con trai đồng ý. Hôm bà về, vợ chồng Tính đều đi vắng. Trờ lại nhà sau đợt thăm quan, tôi nghe nói trước khi hồi hương, bà cụ đi thăm khắp lượt bà con khối phố và ghi mấy chữ để lại cho con. Phố vẫn ồn ào nhưng vắng chỉ một người, tôi ngẩn ngơ, cảm như thiếu nhiều lắm.

Về nhà không thấy mẹ, Tính hạch vợ: *"Đã làm gì khiến mẹ bỏ về?"* Cô vợ ầm ừ, chạy qua nhà tôi, meo máo. Tôi sang, thấy Tính đang ngửa mặt giữa cao xanh rên rì: *"Mẹ ơi, sướng sao không muốn, lại thích khổ!"*. Tôi buồn bã: *"Vậy là chú chẳng hiểu bà cụ!"*. Tính ngớ người. Tôi bảo, cô chú có biết bà thương ông, nhớ cháu, nhớ quê nhưng không muốn làm phiền con nên phải nén lòng bao năm? Tôi kể lại với đôi vợ chồng trẻ những niềm riêng sâu kín mà bà cụ từng san sẻ.

Cả hai tròn mắt, cứ như đang nghe chuyện của người khác, chứ chẳng phải chuyện của mẹ mình. ■



Ảnh: Đặng Đức Cường

Chọn một lối tu

HOÀNG THI NHU HUY

Ngày bé thơ, tôi đã nhìn thấy trên bàn thờ ở gian giữa nhà mình khung ảnh chân dung một phụ nữ xinh đẹp. Trên đầu bà có vầng hào quang chiếu tia lóng lánh. Bà khoác tấm áo choàng trắng phủ dài trên toàn thân tạo nên một vẻ đẹp thanh thoát và thánh thiện. Mỗi khi có chuyện buồn vui, mẹ tôi thường cầm nén hương quỳ dưới khung ảnh ấy lẩm bẩm cầu nguyện. Tôi hỏi mẹ đó là ai? Mẹ bảo là Quan Thế Âm Bồ-tát, vị Phật Bà từ bi luôn cứu khổ cứu nạn cho mọi chúng sinh. Hóa ra nhà tôi thờ Phật.

Tôi không hề thấy mẹ đi chùa bao giờ cả. Trong lúc ấy, nhà Ti Ti hàng xóm thì hôm nào mẹ nó cũng vắng nhà. Tôi sang chơi, hỏi dần mới hay mẹ nó đi chùa cúng Phật. Ngày nào cũng đi từ chín giờ sáng đến tầm quãng bốn giờ chiều mới về. Ti Ti rủ rê tôi sang nhà nó chơi đủ trò từ *u mồi*, *đánh ô làng*, *nhảy dây* hoặc *chơi bán hàng*... thật thỏa thích. Nhưng cứ đến gần giờ bà mẹ về là nó lộ rõ nét lo âu, thấp thỏm rồi đột ngột tuyên bố ngừng chơi, xua tôi về như đuổi tà ma.

Tình cờ một hôm do mãi thu xếp bộ đồ chơi mẹ tôi mới mua cho, bê qua cùng chơi với nó nên về muộn.



Mẹ nó đã về đến. Khi nghe tiếng xe xích lô phanh rít ở cổng, nó vất bỏ chạy như biến vào bếp rồi tôi nghe tiếng lục cục mãi trong ấy mà chẳng biết nó đang làm gì. Hóa ra mẹ nó giao việc mà mãi chơi nên nó đã quên bếng. Thế là hôm ấy tận mắt tôi chứng kiến cảnh nó bị mẹ đánh đòn. Bà mẹ cao lớn đẩy đà mặt đầy son phấn vừa sa sả chửi rủa những lời thật chướng tai, vừa vung đôi đũa bếp bằng sắt gõ lên đầu cô con gái ốm yếu gầy gò không chút xót thương. Nó cong rúm người run rẩy đưa hai tay lên đầu đỡ trận đòn. Tôi vất bỏ bộ đồ chơi, khóc òa chạy biến về nhà vì quá kinh hãi. Mẹ đón tôi, vội vã ôm tôi vào lòng dỗ dành vì lắm tưởng Ti Ti gây sự giành hết đồ chơi của tôi: *"Ti Ti giành hết đồ chơi rồi há? Thôi mẹ mua lại cho con bộ khác. Bộ ấy nhường cho Ti Ti"*. Tôi lắc đầu rồi kể lại sự việc, mẹ chặc lưỡi than: *"Bà ấy quanh năm đi chùa mà sao lại cư xử hung bạo với con cái đến thế! Không yêu chồng con trong nhà thì sao có thể yêu thương kẻ xa lạ ngoài đường được?"*. Chị Tư giúp việc vốn tính thẳng thừng, góp thêm lời nhận xét: *"Tu gì mà tu. Miệng nam mô mà bụng đầy bồ dao găm. Đánh con vũ phu thế có ngày tôi kêu công an còng tay"*.

Từ ấy, tôi bắt đầu cảm thấy rờn rợn khi tiếp xúc mẹ Ti Ti. Vậy mà có những lúc các sư đến viếng nhà, bà ấy thoát hẳn cái lột của mặt chần tỉnh. Miệng dạ dạ thưa thưa cái giọng ngọt ngào kéo dài rồi sẵn sàng cúng tiến công đức từng xấp dày cộm làm tay tôi nổi cả da gà.

Có hôm tôi hỏi mẹ: *"Mẹ ơi nhà mình thờ Phật mà sao mẹ không đi chùa?"*.

Mẹ mỉm cười xoa đầu tôi rồi dịu dàng bảo: *"Phật ở khắp nơi. Trên chùa có Phật. Nhà ta cũng có Phật. Trong trái tim của mỗi con người đều có Phật. Ta cứ làm theo lời Phật dạy là sẽ thành con nhà Phật con ạ. Mẹ chưa đi chùa được vì mẹ còn bận bao việc phải chăm lo cho bà nội con đã liệt giường nhiều năm qua, cho cha con miếng ăn giấc ngủ đàng hoàng để đủ sức ngày ngày lao động kiếm ăn cho cả nhà và các con ăn no ngủ kỹ để chóng lớn, học giỏi, ngoan ngoãn, mẹ mừng. Bao giờ các con khôn lớn, mẹ đến chùa cũng chưa muộn"*.

Rồi mẹ dạy tôi làm những điều theo lời Phật dạy.

Phật dạy ta phải từ tâm, biết thương yêu kẻ bất hạnh hơn mình, biết kính trên nhường dưới... Mẹ tôi vốn xưa con nhà phố thị, mặc áo trắng nữ sinh đi học trường Đồng Khánh. Nhưng khi lấy cha tôi con nhà nông nghèo khó, mẹ đã biết hy sinh tất cả cho chồng con. Gặp buổi chiến tranh loạn lạc, hai vợ chồng bác cả tôi bị giặc càn giết chết, để lại đứa con thơ đỏ hỏn. Mẹ đã dang rộng vòng tay đón đứa cháu cô về nuôi dưỡng nên người. Rồi bà con chòm xóm, họ hàng làng mạc khi có ai gặp cảnh cơ hàn, cơ nhỡ mẹ đều hết lòng giúp đỡ.

Có hôm hai mẹ con đi qua ngã tư đường, gặp lúc một bác cụt chân chống nạng cùng đi qua, mẹ chỉ vẽ tôi cách dẫn giúp bác ấy đi trên lối vạch dành cho khách bộ hành để băng qua đường an toàn.

Nhà tôi một tháng ăn chay mấy ngày. Mẹ lại dạy tôi nấu món chay. Mẹ luôn động viên cả nhà ăn chay để phần nào hạn chế việc sát sanh. Lời mẹ như còn đâu đây bên tai tôi hôm nào hai mẹ con cùng ngồi nấu cỗ chay: *"Con gà con vịt nó cũng có linh hồn. Nó cũng biết đau khi ta vật lông cắt cổ... các con ạ"*.

Điều mẹ dạy đã thấm vào tim tôi.

Cũng như mẹ, tôi chưa một lần đến chùa quy y làm con nhà Phật, nhưng tôi nhớ lời mẹ dạy không bao giờ làm thương tổn một ai. Có người chê tôi khờ dại, để người này người nọ lấn át mình trên đường đời danh vọng... Nhưng tôi vẫn cảm thấy mình thật hạnh phúc. Tôi làm nghề dạy học. Học trò tôi có đứa đã biết ăn cắp tiền của bạn bè ngay trong lớp học. Thay vì soát túi để đưa ra kỷ luật trước sân trường, tôi đã tự nguyện rút tiền lương còm cõi của cô giáo nghèo ra trả hết cho kẻ mất, để kẻ ăn cắp tự thấm thía lỗi lầm. Hai mươi năm sau kẻ cắp năm xưa đã thành người hữu ích cho đất nước, em đã quay về tìm tôi để quỳ gối xin cô giáo tha thứ mọi lỗi lầm. Phải chăng đó là điều Phật dạy mà mẹ đã truyền qua máu huyết tôi, để hôm nay khi đứng chân làm sứ giả ẩm thực chay trên một ngôi chùa trên đất Bắc, tôi đã vững về không biết phải lay Phật như thế nào. Tôi đã thật thà thú nhận với nhà sư:

"Bạch thầy! Tuy con vẫn hướng dẫn cách nấu món ăn chay nhà Phật cho quý Tăng Ni, các đạo tràng... nhưng thật tình con chưa một lần đến chùa quy y, chưa thuộc một bài kinh kệ nào cả. Xin thầy dạy bảo, sửa sai cho con nếu con vụng về làm điều gì không phải phép".

Sư ông hiền lành đáp lại lời tôi: *"A Di Đà Phật! Cô đã là con nhà Phật rồi đấy cô giáo ạ. Bời đi truyền dạy nấu món chay là cũng góp phần làm theo lời giáo huấn của Đức Phật từ bi, cho sinh linh bớt đau khổ!"*.

Tôi thắp nén hương tiến đến quỳ dưới Phật đài lẩm bẩm khấn vái:

Nam mô A Di Đà Phật!

Nam mô Quán Thế Âm Bồ-tát!

Xin cho con chọn lối tu này vì con biết trong tim con đã có Phật! ■



Hoa dạ hợp

Bài và ảnh: CAO HUY HÒA

Chẳng hiểu *dạ hợp* đến từ đâu mà trong vòng mười năm nay tôi mới được biết về loại hoa này. Bạn bè tôi có người trong giới chơi hoa thì cũng chẳng biết sớm hơn tôi bao nhiêu. Đầu tiên, tôi nghe nói một giáo sư đại học hồi hưu tuổi đã bát tuần, tinh tế trong nghệ thuật chơi hoa, trồng cây đó khá sớm; và thật may mắn, sau này tôi gián tiếp lấy được giống cây ấy qua một người bạn được thầy ưu ái tặng cây chiết ra từ cây gốc của thầy.

Quả là hoa *dạ hợp* không được con người ca ngợi cho bằng các loại hoa đã quá nổi tiếng: hoa lan quý phái; hoa hồng đã là hoa của tình yêu; hoa mai, hoa đào cốt cách tượng trưng cho mùa xuân; hoa thủy tiên phong lưu ngày Tết; hoa sen nở thơm ngát đầu mùa hạ... mà ngay cả so với những hoa dân dã như hoa lài, hoa lý, hoa ngâu... thì *dạ hợp* cũng thua xa về tầm tiếng.

Vì sao con người lại không niềm nở với hoa *dạ hợp*? Dù sao, hoa đã được đặt tên là *dạ hợp*, nghe có vẻ bí ẩn, như bóng đêm, như sương khuya, thì hẳn hoa phải có

gì huyền diệu? Để truy nguyên về lai lịch cây, tôi phải nhờ "ông thầy" Internet vậy. "*Cây hoa dạ hợp* tên khoa học *Maglolia Pumila andrews* cũng thuộc họ *mộc lan* (*Magnoliaceae*) còn gọi là *cây hoa trứng gà*". "*Magnolia coco* = *M.pumila* (*Dạ hợp* nhỏ hay *Trứng gà* nhỏ) *Cây nguồn gốc từ Trung Hoa, trồng làm cảnh nơi đền, chùa*". "*Tên Việt: dạ lan, dạ hợp, hoa trứng gà, Tên Hoa: 夜合花 (dạ hợp hoa), 木蓮 (mộc liên), 夜香木蘭 (dạ hương mộc lan), Tên Anh: Chinese magnolia, Tên Pháp: magnolia coco, Tên khoa học: Magnolia coco, Họ: Magnoliaceae*".

Phải chăng cây *dạ hợp* mới được nhập về sau này từ Trung Hoa, cho nên ít người biết; hoặc "đẳng cấp" của nó chỉ tầm tầm như vậy, làm sao nhiều người biết đến? Tôi thử đánh giá loài hoa này một chút bằng ba căn mắt, mũi, ý. Cây cao vừa phải, trong vòng 4 mét, đâm nhiều nhánh. Lá khá dài, tương đối thuôn, nhọn hai đầu. Tôi chơi hoa không nhiều, không mấy công phu, không tinh tế về hoa, không mê mẩn với hoa, nhưng chắc chắn



là thích trồng cây hoa, tuy nhiên tôi chuộng những loài không đòi hỏi chăm sóc quá đáng; trong những hoa đó, dần dần hoa dạ hợp đã quyến rũ tôi vì những lẽ:

- Nhìn tổng thể, cây dạ hợp tạo tán lá khá đẹp, mạnh, và nếu được chăm bón tốt, tán lá sẽ ra đều chung quanh, trong khi cây vẫn thiên về chiều cao. Cây dễ tính, không kén đất, bạn không cần mất công nhiều mà cây vẫn trở nhảnh, ra hoa. Cây có thể hiên ngang giữa mưa nắng trăm phần trăm, và cây vẫn có thể chịu trên đầu chút ít bóng râm. Cây ra hoa suốt bốn mùa. Với độ cao tầm thước, cây cũng thích hợp với trồng chậu, và điều này làm cho tôi thích hơn, vì chậu hoa dạ hợp không cần phải bị bàn tay nghệ nhân uốn éo tội nghiệp – tự nhiên mà vẫn đẹp, tất nhiên đẹp dân dã, không so với mô-đen thành thị. Trồng chậu lại rất hay vì ta có thể đưa hương hoa về gần với mình.

- Quý nhất của cây dạ hợp là hoa. Hoa ra đơn lẻ, ở kẽ lá, cọng to, ngắn, vì vậy hoa nhiều khi có vẻ e ấp dưới lá. Hoa to vừa phải, khi còn búp thì màu xanh, tròn, khi đến độ nở thì màu xanh nhạt dần dần để trở thành trắng muốt, những cánh hoa xếp thành ba tầng, mỗi tầng ba cánh từ từ bung ra theo từng tầng, cuối cùng là nhụy hoa. Không như hoa quỳnh – loại hoa trắng cánh to mềm mại từ từ rung nhẹ và hé mở để đẹp đến độ tinh khiết và thoảng hương thơm vào lúc đêm khuya, rồi sáng sớm ngày mai hoa héo tàn – gợi được thì vị và thương cảm cho con người, hoa dạ hợp vẫn có nét đặc biệt khi chuyển mình: hoa búp sung mãn vào ban ngày, đến chiều thì bắt đầu hé cánh, khoảng chín giờ tối hoa nở trắng muốt, e ấp nhụy vàng, cho đến sáng hôm sau thì ba cánh hoa ngoài cùng vẫn giữ nguyên trong khi các cánh hoa bên trong khép hờ, che kín nhụy, và hoa vẫn cứ đẹp; thế rồi hoa sẽ rụng cánh một lần vào ban đêm. Từ chiều tối bắt đầu nở cho đến ngày và đêm hôm sau, hoa tỏa hương thơm thoảng, ngọt, nhẹ nhàng, đặc biệt đêm khuya, hoa già từ cõi đời mà không quên gửi hương lần cuối cho thính không. Nếu cây tốt, nhiều hoa nở đồng thời, hương sẽ thoảng đưa nhiều, rõ hơn, nhưng chỉ cần một đóa, vẫn có thể làm cho khu vườn khác lạ bằng chút tinh anh đặc biệt của nó. Không được nuôi nấng cung chiếu như các loại hoa quý tộc, nhiều khi cây dạ hợp còn bị đối xử vô tình, nhưng cây vẫn sống đời cây, vẫn có một nụ âm thầm từ nách lá, để chủ nhân tối ra vườn dạo chơi, một làn hương thoảng qua, khi đó chủ nhân mới chợt nhớ: À, dạ hợp! Riêng tôi, thường tỉnh giấc từ khi trời chưa sáng, hoa dạ hợp đã nhắc khẽ bằng làn hương thơm lan vào phòng. Sáng dậy tôi đi thăm hoa, thì thôi rồi, những cánh hoa đã rơi từ bao giờ.

Như thế, tôi yêu hoa dạ hợp, một loại hoa bình dị mà biết dâng hiến cho đời, dầu tôi không mấy chu đáo với nó, cứ nghĩ để nó tự do theo cách sống của nó. Tôi càng yêu nó thêm vì... hoa khiến tôi nghĩ đến người...

Giữa một xã hội đầy rẫy những khó khăn để xây dựng niềm tin, trong đó, những giá trị đạo đức bị thử thách trước sức mạnh của đồng tiền và danh vọng, môi trường giáo dục không mấy lành mạnh, đời sống tinh thần bị thống trị bởi thị hiếu nghe nhìn tầm thường, lơ lửng giữa giá trị truyền thống và tinh hoa của thời đại; may sao quanh ta vẫn có những con người biết vượt lên những thời thượng dễ dãi, những hình thức phô trương che giấu nội dung rỗng tuếch, những giả dối tràn lan, trong khi vẫn giữ tâm trong sáng để có làm được gì thì không màng lợi lộc về mình, và sống tự nhiên đóng góp chút hương hoa cho đời, như cây dạ hợp sống khỏe khoắn vô tư mà tỏa hương. Những người như vậy, không vô vấp niềm nở, không văn hoa kiểu cách, không chơi trội với ai; trái lại sống an nhiên, và khi đến với ai thì đem lại không khí trong lành, nhẹ nhàng, thật thà như môn khoai, nhưng lại không kém phần tinh tế trong văn hóa, dầu cho họ đang mang trình độ học vấn cấp nào.

Hoa dạ hợp tỏa hương như thế, mà sau này tôi mới đến với nó; cũng như vậy, may mắn tôi nhận ra ngày càng nhiều con người như cây dạ hợp nhờ tâm không quá lằng xằng trước chuyện đời và bước chân của mình được thênh thang hơn. Tôi biết được nhiều hơn sức sống của đạo Phật ở những nơi xa thị thành khi có dịp tiếp xúc với những bác khuôn hội, những anh chị huynh trưởng Gia đình Phật tử, đã từng kiên trì thấp ngọn đuốc tuệ, duy trì khuôn hội và giữ được nền móng trong giai đoạn khó khăn của đất nước sau ngày hòa bình, thống nhất. Tôi được biết những người – tạm gọi là bảo vệ – trông nom, giữ gìn vật chất và tài sản của các cơ sở giáo dục và văn hóa giáo hội, với hạnh nguyện cúng dường chí thành, vì vậy làm mọi thứ: tiếp trà, đánh trống, quét dọn, chăm sóc cây, chống bão lụt, ... kể cả lên núi hái cây chổi về làm chổi. Tôi được biết nhiều người thể hiện tâm cúng dường ở rất nhiều Phật sự khác nhau, có người tôi được gặp mặt, có người ở nơi xa, kể cả ở nước ngoài, qua các trang sách báo, các diễn đàn, qua các hoạt động từ thiện, văn hóa, văn nghệ Phật giáo, các anh chị làm công quả cho chùa trên mọi địa bàn, các Phật tử luôn giữ vững niềm tin nơi Tam bảo, ... Rất nhiều người như thế, rất nhiều Phật tử như thế, họ sống như cây không kén đất, họ xem trọng niềm vui tinh thần hơn là chạy theo thị hiếu vật chất, với cá tính có thể rất khác nhau, người trầm lắng, người trào lộng, nhưng gặp nhau ở chỗ thể nghiệm đạo Phật bằng chính cuộc sống thực của mình, bằng giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý, biết thế nào là đủ, từ đó họ sống khỏe khoắn, vững vàng, cùng tạo thuận duyên cho nhau như các mạch máu trong cơ thể sống.

Bạn thân mến của tôi, có thể bạn có cảm tình với những người như thế, nhưng bạn chưa chí thú với cuộc sống của những người đó; bạn muốn thấy mẫu người nghệ sĩ hơn, sôi nổi hơn, góc cạnh hơn, biết đấu tranh mạnh mẽ... Vâng, đây chỉ là cây hoa dạ hợp, còn thì, biết bao nhiêu loại cây hoa với biết bao hương sắc khác nhau! ■

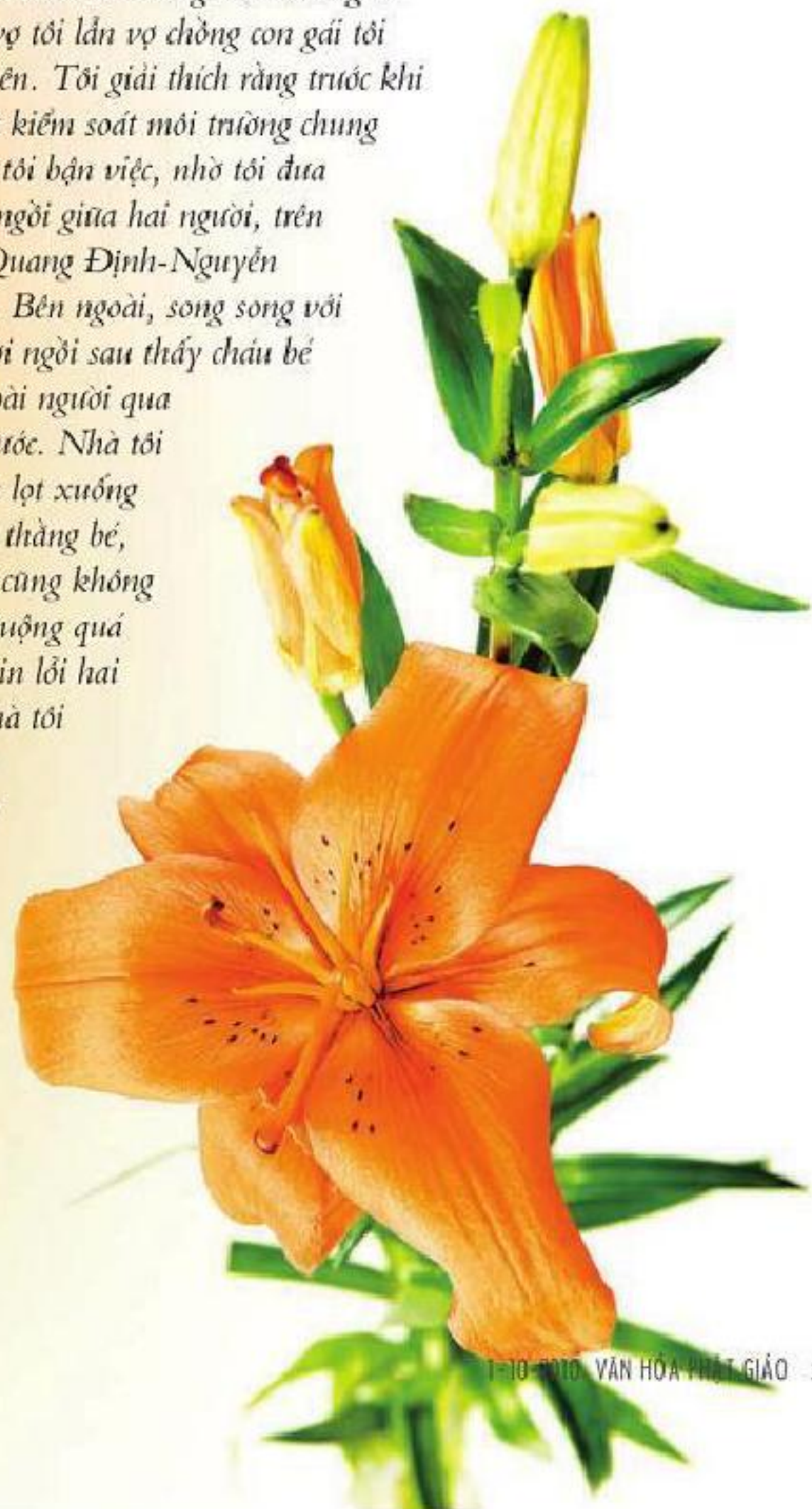
Lời cảm ơn cuộc sống

Cuối năm 1975, tôi đưa gia đình bố mẹ vợ lên lập nghiệp trên “vùng kinh tế mới” ở Đồng Xoài. Tôi đã ngỡ ngàng khi lần đầu tiên chứng kiến cảnh từng đàn chim kết hàng trăm con đậu đỏ rực một vạt rừng ngay trước mảnh đất được giao cho bố mẹ vợ tôi. Sau đó, mỗi năm, vợ chồng tôi đều lên thăm ông bà ở vùng đất mới. Chúng tôi mừng khi thấy cuộc sống của ông bà và của các em vợ tôi ngày một ổn định. Nhưng tôi cũng nhận xét rằng quần thể chim rừng ngày càng giảm, tỷ lệ với sự tăng trưởng về kinh tế của đồng bào vùng kinh tế mới. Ở Sài Gòn cũng vậy, đã có lúc diễn ra phong trào thanh niên săn súng bắn chim, tận diệt chim chóc. Thật may, nhờ vào những chỉ trích kịch liệt trên báo, đài, phong trào ấy chỉ rộ lên một thời gian rồi lụi tàn. Tuy vậy, tác hại của chuyện ấy phải cả chục năm sau mới được khắc phục. Gần đây, đi giữa thành phố, trong những tàng cây, đã nghe thấy râm ran tiếng chim. Có lần tôi đứng trước một cửa hàng trên đường Lý Tự Trọng, thấy có người mang gạo rải dưới gốc cây. Chỉ vài phút sau, một bầy chim sẽ kéo đến thi nhau mổ hạt, trông thật thích mắt. Xin cảm ơn sự quyết liệt và kịp thời của dư luận đứng đắn; xin cảm ơn những người trồng cây và những người cho chim ăn, đã góp phần vào việc dần dần phục hồi màu xanh trong thành phố chúng ta.

Trần Hùng Phi, Khánh Hội, TP.HCM

Vợ chồng tôi có một đứa cháu ngoại hơn ba tuổi. Được chiều chuộng từ nhỏ, thằng bé rất trái tính, cứ muốn đòi gì được nấy và thích làm trái với hướng dẫn của người lớn. Tôi bảo cần phải cứng rắn với cháu nhưng cả vợ tôi lẫn vợ chồng con gái tôi đều chê tôi cổ hủ; cho rằng trẻ con cần được phát triển tự nhiên. Tôi giải thích rằng trước khi cho phát triển tự nhiên, đứa trẻ phải được hướng dẫn để biết kiểm soát môi trường chung quanh. Rất tiếc, lời tôi không được nghe. Một hôm, các con tôi bận việc, nhờ tôi đưa cháu đi nhà trẻ. Tôi chở nhà tôi bằng xe gắn máy giữ cháu ngồi giữa hai người, trên tay cháu có cầm một mẩu bánh mì. Bị kẹt xe ở ngã tư Lê Quang Định-Nguyễn Văn Đậu, tôi lái xe vào sát lề chờ nhích tôi từng thước một. Bên ngoài, song song với tôi là hai người thanh niên chờ nhau trên một chiếc xe, người ngồi sau thấy cháu bé liền đưa tay vẫy và cười với bé. Thằng bé vụt đứng lên, nhào người qua một bên, dang tay ném mẩu bánh mì vào mặt người ngồi trước. Nhà tôi giật mình buông tay khiến thằng bé nhào đầu suýt chút nữa lọt xuống đất. Thật may, người ngồi sau vơ tay ra chụp được mình thằng bé, giao lại cho nhà tôi; người lái xe bị ném mẩu bánh vào mặt cũng không giận. Hai người còn nói rằng chắc cháu được ông bà chiều chuộng quá mức nên không biết kiềm chế. Nhà tôi vội vàng cảm ơn và xin lỗi hai người bạn “đồng hành”. Khi trả cháu cho con gái con rể, nhà tôi kể lại chuyện ấy và bảo với các con tôi rằng đến bấy giờ mới hiểu điều ông ngoại nói là đúng. Từ đấy trở đi, bà ngoại và bố mẹ cháu đối xử với cháu có cứng rắn hơn. Đã quen được chiều chuộng nên ban đầu cháu phản ứng rất dữ. Tôi bảo vợ con tôi phải kiên trì và cần có sự nhất quán trong cách đối xử với cháu bé. Được nửa năm, cháu trở nên thuần hòa hơn rất nhiều. Tôi tự nhủ nếu không có hoàn cảnh vừa kể thì cái “lý thuyết dạy cháu” của tôi đã không được ứng dụng. Xin cảm ơn cái duyên gặp gỡ và hai người bạn dễ thương hôm trước.

Phạm Ngọc Lân, Bình Thạnh, TP.HCM





Ảnh: Võ Lộc

Ram đậu phụng

HOÀNG ANH - PHÚ XUÂN

Vừa giòn tan, vừa thơm thơm, bùi bùi... Vậy mà ram đậu phụng chế biến lại thật đơn giản. Có thể dùng kèm với rau sống, chấm nước tương như một món ăn hoặc dọn kèm với tô bún, hủ tiếu chay cũng rất thú vị.

Nguyên liệu:

Đậu phụng sống:	300gr
Bánh tráng mè:	3 cái
Thân boa-rô:	1 khúc
Bột năng:	1 muỗng café
Gia vị: muối, tiêu, đường, dầu ăn.	

Cách làm:

Đậu phụng sống: lau sạch, xay nhuyễn, nêm gia vị và boa-rô băm nhỏ vào trộn đều.

Bánh tráng mè: nhúng nước, rảy ráo, để mềm, cắt từng miếng vuông.

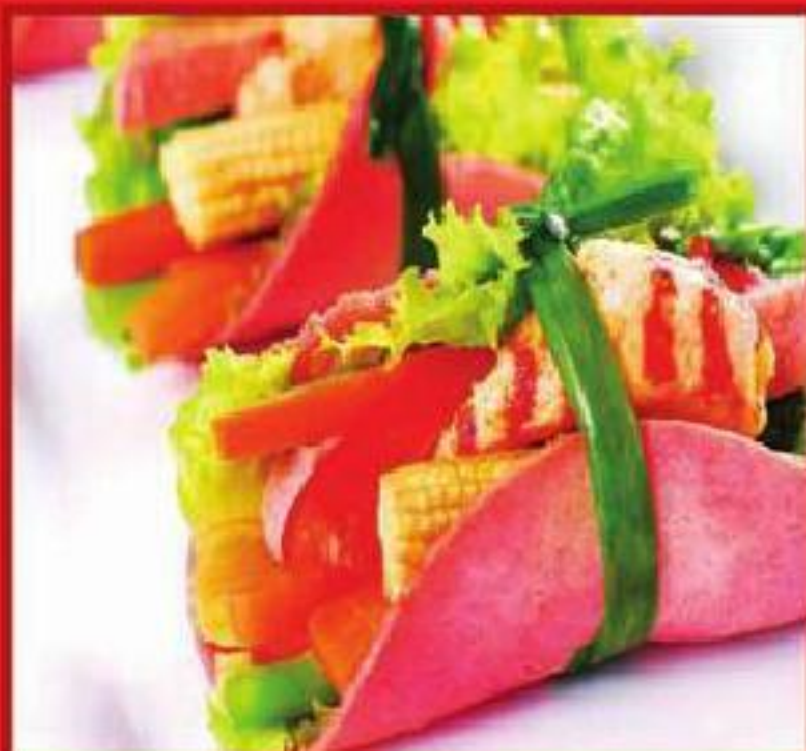
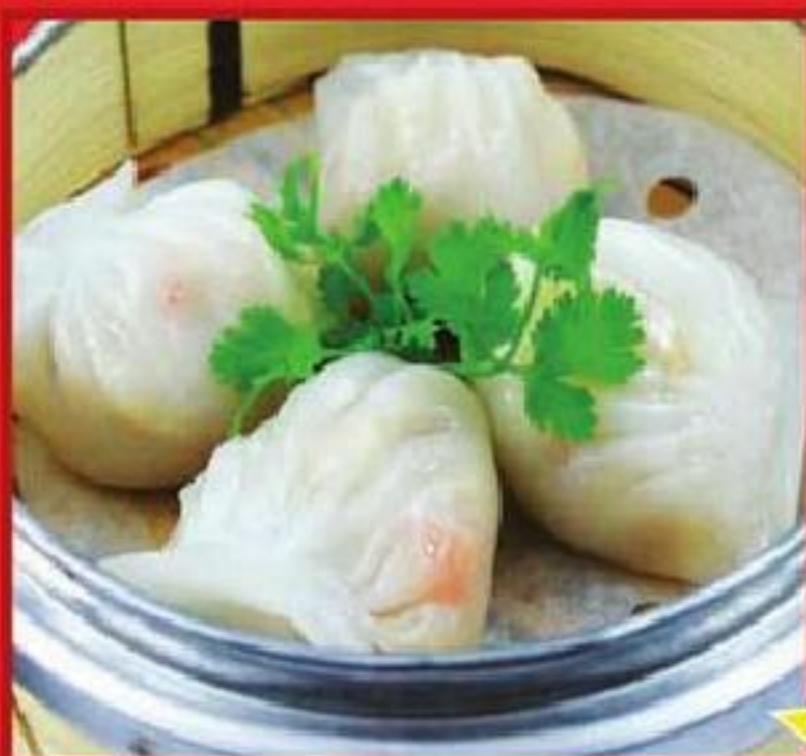
Múc đậu bơ vào giữa rồi gấp chéo miếng bánh tráng lại. Hòa chút hồ bột năng dán miếng bánh lại cho khít.

Bắc chảo dầu sôi, thả bánh vào ram vàng.



NHÀ HÀNG CHAY ÂU LẠC HEALTHY WORLD

Healthy World Vegetarian Restaurant



*ĂN THỎA THÍCH
*THẬT NHIỀU MÓN
*LIÊN TỤC LIÊN TỤC

LẨU BĂNG CHUYỀN CHAY

Chỉ với **90.000** VND / người

FINE DINNING:

- 237 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM (Gần ngã tư Hàng Xanh) - Tel: 3899 2923
- 237/6 Đỗ Ngọc Thanh, P.6, Q.11, Tp.HCM - Tel: 3955 9137

LẨU BĂNG CHUYỀN CHAY:

- 63-65 Nguyễn Kiệm, P.3, Q. Gò Vấp, Tp.HCM - Tel: 3894 0211
- 239 Lê Văn Sỹ, P.13, Q.3, Tp.HCM - Tel: 3526 2391



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH

TỔ IN ẤN

& PHÁT HÀNH KINH SÁCH

Tel: 3846 9721 - 0933 38 8668

KINH - LUẬT - LUẬN - SÁCH

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8 | Tel: 38 48 32 18 - 38 48 32 28
Quận 3 Tp. Hồ Chí Minh | Email: toinanthpg@yahoo.com

SIÊU THỊ

PHÁP HOA

www.sieuthiphatgiao.vn

Tel: 3845 1828

CHÙA PHỔ QUANG 64/3 Phổ Quang, P.2,
Q. Tân Bình, TP. HCM



MANI MEDIA®

Thế giới Phật giáo

CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG MANI

VP: CHÙA PHỔ QUANG - 64/3 Phổ Quang, P.2, Q. Tân Bình, TP. HCM

Tel: 39 97 97 88 - Mail: manimedia38@yahoo.com

Mobile: 0933 38 62 38 - Website: www.manimedia.vn



DU LỊCH TÂM LINH QUỐC TẾ NGỌC VIỆT TRAVEL

www.vietpearl.vn
ngocviettravel@vnn.vn

Tel: 38 48 33 88

Khởi hành hàng tháng:

- VŨ TRỤ TÂM LINH TÂY TANG HUYỀN BÍ
- ĐẤT PHẬT ẤN ĐỘ - NEPAL
- VƯƠNG QUỐC PHẬT GIÁO BHUTAN
- TỨ ĐẠI PHẬT SƠN TRUNG QUỐC

TOUR ẤN ĐỘ - NEPAL 11 ngày
khởi hành ngày 15/10/2010 (8/9 ÂL)
khởi hành ngày 12/11/2010 (7/10 ÂL)

TOUR TÂY TANG

8 ngày, khởi hành 07/10 (30/8 ÂL)

8 ngày, khởi hành 14/11 (9/10 ÂL)

TOUR TÂY TANG - NÚI THIÊNG KAILASH

18 ngày, khởi hành 18/10/2010 (11/9 ÂL)

TOUR BHUTAN

8 ngày, khởi hành 24/10/2010 (17/9 ÂL)

- Anh Tân: 0933 883363
- Anh Quang: 0938 061952
- C. Thảo: 0958 807665
- C. Diệp: 0913 808338



PHẬT NGỌC

Buddha Jade Co., Ltd

ĐỐI DIỆN **QUAN ÂM TU VIỆN PHÚ NHUẬN**

40 Cù Lao, P.2, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

Email: phatngoc38@yahoo.com - www.phatngoc.vn

Phát hành sĩ và lễ: Các loại văn hóa phẩm Phật giáo
đặc biệt hàng Mật Tông (Kim Cang Thừa)

Hiện còn 1 vài mặt dây chuyền Phật Ngọc Quan Âm
từ khối ngọc POLAR PRIDE
và có phát hành các sản phẩm ngọc không cùng khối ngọc
POLAR PRIDE mà cũng mở ngọc bên Canada

Tel: 3517 2828



ĐỐI DIỆN **VIỆT NAM QUỐC TỰ**
711 Lê Hồng Phong, Q.10, TP. HCM

SIÊU THỊ KINH SÁCH



Tel: (08) 397 97 138 - 0933 38 6668
Email: sieuthikinh sach@yahoo.com

711 LE HONG PHONG 711 LE HONG PHONG 711 LE HONG PHONG

PHÁP PHỤC LAM HIỀN®

Lam Hiền tỏa sáng bước trang nghiêm...

Tel: (08) 397 97 138 - 0907 010 770

Email: lamhien38@yahoo.com

(Xưởng may tại Ấp An Hòa, Xã An Phú,
Huyện Củ Chi, Tp. HCM - Tel: 2247 3388)



711 LE HONG PHONG 711 LE HONG PHONG 711 LE HONG PHONG

CHI NHÁNH PHÁT HÀNH PHẬT NGỌC

Tel: (08) 397 97 168 - Email: phatngocvnqt@yahoo.com



Thực phẩm chay, đồ thờ cúng, tranh
tượng, pháp khí, pháp phục, tặng
phẩm, nhu yếu phẩm, ấn phẩm Phật
giáo, kinh sách, băng đĩa, chuỗi hạt...

711 LE HONG PHONG 711 LE HONG PHONG 711 LE HONG PHONG



RẠM Buffet RAU MỪNG 1 Buffet THIÊN NHIÊN



Tel: 38 48 33 99
www.vietchay.vn

CHÙA VĨNH NGHIÊM - 339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3, TP. HCM
Email: nhahangvietchay@yahoo.com



VINCOM



“Tốc độ, sáng tạo, hiệu quả trong từng hành động”

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM

Vincom City Towers, 191 Bà Triệu, Hà Nội

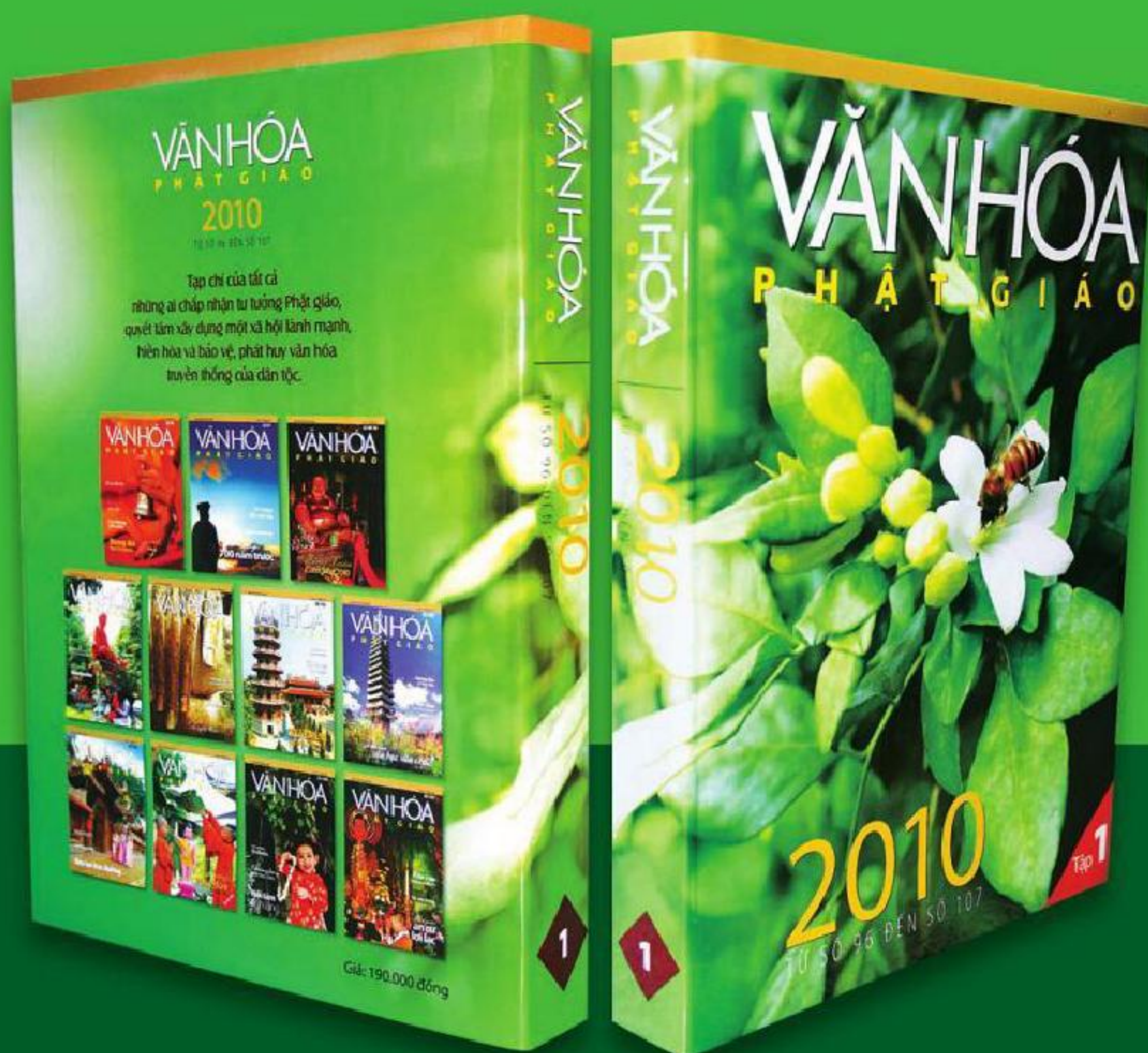
Tel: (84-4) 39749999 / Fax: (84-4) 39748888

www.vincom.com.vn

Đang phát hành

Văn Hóa Phật Giáo

đóng bộ **Tập 1** năm 2010
(từ số 96 đến 107)



Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ tại

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. HCM

ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Số 115

Phát hành ngày 15 - 10 - 2010

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng sách Chân Tịnh
79 Khu B tập thể Trường Đại học
Kiến trúc, Km 10, đường Nguyễn Trãi,
quận Thanh Xuân, Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng sách Chân Tịnh
A38 TT8 Khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0938 071 188

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chùa Long Khánh
Tỉnh Hội Phật giáo Bình Định, TP. Quy
Nhơn - Bình Định
LH: Anh Trần Ngọc Đạt
ĐT: 0979 178 869

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

ĐAKLAK

Thầy Thích Nguyễn Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội
Châu, TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3858837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Nhà sách Duy Tân
37 đường 3 tháng 2, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3821 188

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành - Bà
Rịa Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức
ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Minh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103837685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
148 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Máy Hống, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 12.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG